**UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**SỞ TƯ PHÁP**



**TÀI LIỆU VỀ CÔNG TÁC**

**CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

***Hải Phòng, tháng 3 năm 2023***

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phần thứ nhất**  **NGHIỆP VỤ VỀ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT** | 4 |
| ***Mục 1. Hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật*** |  |
| I. Chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu | 5 |
| II. Các điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | 42 |
| III. Quy trình đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | 43 |
| IV. Hướng dẫn biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | 57 |
| ***Mục 2. Hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá, công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao*** |  |
| I. Đánh giá xã đạt tiêu chí tiếp cận pháp luật để phục vụ đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao | 59 |
| II. Đánh giá cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luạt phục vụ đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới | 69 |
| ***Mục 3. Một số nội dung cần lưu ý trong tổ chức triển khai đánh giá, công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật*** |  |
| I. Đánh giá, công nhận cấp xã theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP | 85 |
| II. Hướng dẫn một số nội dung về đánh giá tiêu chí tiếp cận pháp luật trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 | 93 |
| **Phần thứ hai**  **HỎI ĐÁP LIÊN QUAN ĐẾN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬNXÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT** |  |
| I. Đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP | 100 |
| II. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ban hành văn bản hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã | 149 |
| III. Tiếp cận thông tin và phổ biến, giáo dục pháp luật |  |
| *1. Công khai thông tin, cung cấp thông tin theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã* | 156 |
| *2. Các quy định về phổ biến, giáo dục pháp luật* | 172 |
| IV. Trợ giúp pháp lý | 183 |
| V. Thực hiện dân chủ ở cơ sở | 190 |
| VI. Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội |  |
| *1. Tổ chức tiếp công dân của chính quyền cấp xã, trách nhiệm giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã* | 212 |
| *2. Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã* | 219 |
| *3. Xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã* | 231 |
| *4. Quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”* | 242 |

**Phần thứ nhất**

**NGHIỆP VỤ VỀ**

**CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

**Mục 1**

**HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ**

**ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

**I. CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU**

**1. Tiêu chí 1:** Tiêu chí này có 02 chỉ tiêu với 10 điểm tối đa.

***1.1. Chỉ tiêu 1. Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao***

*a) Căn cứ thực hiện:* Điều 14, Điều 15, Điều 30 và Chương XI Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật giao.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Đối với nội dung 01: Các văn bản được ban hành đầy đủ số lượng thì được điểm tối đa (03 điểm). Nếu có từ một văn bản trở lên chưa được ban hành thì tính 0 điểm. Nếu các văn bản đều được ban hành trong năm 2022 nhưng vẫn còn tình trạng chậm tiến độ được giao thì vẫn được 03 điểm.

***Ví dụ: Năm 2022, Hội đồng nhân dân xã A đã ban hành 01 nghị quyết được giao và đúng tiến độ, Ủy ban nhân dân xã đã ban hành 01 quyết định được giao nhưng chậm 02 tháng so với tiến độ.*** Theo đó xã A đã ban hành đầy đủ các văn bản được giao và được tính tối đa 03 điểm.

- Đối với nội dung 02: Các văn bản được ban hành theo đúng quy định của pháp luật thì được điểm tối đa (07 điểm). Nếu có từ một văn bản trở lên được ban hành và đã bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do trái pháp luật thì tính 0 điểm. Nếu có từ một văn bản trở lên chưa được ban hành và các văn bản đã ban hành đều đúng quy định của pháp luật thì vẫn được tính điểm cho các văn bản này.

***Ví dụ: Năm 2022, Hội đồng nhân dân xã A đã ban hành 01 nghị quyết, Ủy ban nhân dân xã đã ban hành 03 trong tổng số 04 quyết định được giao. Các văn bản đã được ban hành đều đúng quy định.*** Theo đó xã A được tính (4 : 5 ) x 4 = 3,2 điểm.

- Văn bản trái pháp luật quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP được căn cứ vào Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ). Theo đó văn bản trái pháp luật là văn bản thuộc ít nhất một trong các trường hợp như sau: Văn bản ban hành không đúng thẩm quyền; Văn bản có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn; Văn bản quy định thời điểm có hiệu lực trái với quy định tại khoản 1 Điều 151 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); Văn bản vi phạm quy định của pháp luật về đánh giá tác động của chính sách, lấy ý kiến, thẩm định, thẩm tra dự thảo.

***1.2. Chỉ tiêu 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân***

*a) Căn cứ thực hiện:* Điều 33 và Điều 61 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã. Điều 35, Điều 36, Điều 61 và Điều 63 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định những nội dung về biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong phạm vi được phân quyền; biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn cấp xã…

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ xây dựng, ban hành văn bản hành chính có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Chỉ tiêu được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả đạt được. Nếu 100% văn bản được ban hành đúng quy định pháp luật thì được 07 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 5% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 95% đến dưới 100% được 06 điểm; từ 90% đến dưới 95% được 05 điểm… Riêng tỷ lệ từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm.

***Ví dụ: Năm 2022, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A có 16 văn bản được ban hành đúng quy định pháp luật trong tổng số 20 văn bản đã ban hành.*** Theo đó tỷ lệ % kết quả ban hành văn bản hành chính đúng quy định pháp luật là (16 : 20) x 100 = 80%; điểm số đạt được của chỉ tiêu là 03 điểm.

- Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp xã ban hành quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP bao gồm:

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao nhằm bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn trong một số lĩnh vực về kinh tế, đất đai, tài nguyên – môi trường, y tế, văn hóa, an sinh xã hội; dự toán, quyết toán ngân sách địa phương; chủ trương đầu tư chương trình, dự án của xã, phường, thị trấn trong phạm vi được phân quyền.

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng công an cấp xã theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

**2. Tiêu chí 2:** Tiêu chí này có 06 chỉ tiêu với 30 điểm tối đa.

***2.1. Chỉ tiêu 1. Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Điều 9 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin do mình tạo ra và thông tin do mình nhận được để trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 6 của Luật về thông tin công dân không được tiếp cận; đối với trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật về thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện thì cung cấp thông tin khi có đủ điều kiện theo quy định; cung cấp cho công dân khác thông tin này trong trường hợp liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

- Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trách nhiệm của cơ quan cung cấp thông tin, trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Cụ thể có trách nhiệm công khai, cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ; trong trường hợp phát hiện thông tin đã cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thì phải đính chính hoặc cung cấp bổ sung thông tin; chủ động lập, cập nhật, công khai Danh mục thông tin phải được công khai và đăng tải Danh mục trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật và công khai thông tin theo đúng thời điểm, thời hạn và hình thức theo Danh mục thông tin phải được công khai; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của thông tin…

- Điều 9 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập, thông qua kế hoạch thực hiện những nội dung công khai, trong đó nêu rõ cách thức triển khai thực hiện, thời gian thực hiện và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch, phương án đã được thông tin.

Kể từ ngày 01/7/2023, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có hiệu lực thi hành, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thực hiện các nội dung công khai được thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Luật này.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công khai thông tin, bao gồm các thông tin phải được công khai rộng rãi theo quy định tại Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin và những nội dung công khai để Nhân dân biết theo quy định tại Điều 5 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn. Kể từ ngày 01/7/2023, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có hiệu lực thi hành thì các nội dung phải công khai thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Luật này. Cụ thể như sau:

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án dịch chuyển cơ cấu kinh tế hằng năm của cấp xã và kết quả thực hiện.

- Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có).

- Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do cấp xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của cấp xã; quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng xã và điểm dân cư nông thôn; quy hoạch chung được lập cho thị trấn, đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được lập cho các khu vực thuộc phạm vi thị trấn.

- Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã.

- Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với địa bàn cấp xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp.

- Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do cấp xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền địa phương cấp xã.

- Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn cấp xã.

- Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn cấp xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn cấp xã.

- Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn cấp xã.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân theo quy định.

- Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thu.

- Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thực hiện

- Nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Đối với nội dung 01: Lập đầy đủ các Danh mục thông tin được điểm tối đa (0,5 điểm), chưa lập đầy đủ Danh mục thì tính điểm đối với Danh mục đã lập có đầy đủ các nội dung theo quy định; Đăng tải đầy đủ các Danh mục thông tin được điểm tối đa (0,5 điểm), chưa đăng tải đầy đủ các Danh mục thì tính điểm đối với Danh mục đã đăng tải đúng hình thức đăng tải theo quy định; Không thuộc các trường hợp nêu trên được 0 điểm.

- Đối với nội dung 02: Được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % thông tin được công khai đúng thời hạn, thời điểm. Nếu có 100% thông tin đã được công khai đúng thời hạn, thời điểm so với các thông tin phải được công khai thì được 1,5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,5 điểm đến 0,25 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0,75 điểm… Riêng tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm.

- Đối với nội dung 03: Được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % thông tin được công khai chính xác, đầy đủ. Nếu có 100% thông tin đã được công khai chính xác, đầy đủ so với các thông tin phải được công khai thì được 02 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 1,5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 01 điểm… Riêng từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm.

- Đối với nội dung 04: Được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % thông tin được công khai đúng hình thức quy định. Nếu có 100% thông tin đã được công khai đúng hình thức so với các thông tin phải được công khai thì được 1,5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,5 điểm đến 0,25 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0,75 điểm… Riêng từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm.

- Thông tin được công khai là các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã tạo ra hoặc nắm giữ trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và các nội dung công khai theo quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Công khai thông tin kịp thời là các thông tin nêu tại điểm a mục này được công khai đúng thời hạn, thời điểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; các thông tin công khai không chính xác nhưng đã được đính chính và công khai theo quy định tại Điều 22 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

- Công khai thông tin chính xác, đầy đủ là các thông tin nêu tại điểm a mục này được công khai đúng, đủ các nội dung theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, thực hiện dân chủ ở cơ sở; các thông tin công khai không chính xác nhưng đã được đính chính và công khai theo quy định tại Điều 22 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

***Ví dụ 1: Năm 2022, Ủy ban nhân dân xã A đã lập, đăng tải 02 Danh mục thông tin. Tuy nhiên các Danh mục này chưa đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định, một số thông tin còn chưa nêu rõ hình thức hoặc thời hạn công khai thông tin.*** Theo đó chấm điểm đối với nội dung 01: Lập các Danh mục thông tin được 0 điểm do Danh mục chưa đảm bảo các nội dung theo quy định; Đăng tải các Danh mục thông tin được 0,5 điểm.

***Ví dụ 2: Năm 2022, Ủy ban nhân dân xã A có 50 thông tin phải được công khai. Trong đó có 45 thông tin đã công khai đúng thời hạn, đúng thời điểm; 40 thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ; 40 thông tin đã công khai đúng hình thức.*** Theo đó chấm điểm đối với nội dung 02: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm là (45: 50) x 100 = 90%, điểm số đạt được là 01 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 03: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin chính xác, đầy đủ là (40: 50) x 100 = 80%, điểm số đạt được là 01 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 04: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin đúng hình thức là (40 : 50) x 100 = 80%, điểm số đạt được là 0,75 điểm.

***2.2. Chỉ tiêu 2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Điều 26, Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định cơ quan nhà nước trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin và vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu; hướng dẫn người yêu cầu bổ sung các nội dung chưa đầy đủ, chưa rõ ràng; hướng dẫn người yêu cầu đến cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin trong trường hợp thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp; xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu của chính quyền địa phương cấp xã.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Đối với nội dung 01: Được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % thông tin đã cung cấp đúng thời hạn so với thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp. Nếu có 100% thông tin đã cung cấp đúng thời hạn thì được 1,5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,5 điểm đến 0,25 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0,75 điểm… Riêng tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm.

- Đối với nội dung 02: Được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ so với thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp. Nếu có 100% thông tin đã cung cấp chính xác, đầy thì được 02 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 1,5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 01 điểm… Riêng từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm.

- Đối với nội dung 03: Được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % thông tin đã cung cấp đúng hình thức so với thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp. Nếu có 100% thông tin đã cung cấp đúng hình thức thì được 1,5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,5 điểm đến 0,25 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0,75 điểm… Riêng tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm.

***Ví dụ: Năm 2022, Ủy ban nhân dân xã A đã tiếp nhận, giải quyết 30 yêu cầu cung cấp thông tin. Trong đó có 24 yêu cầu được giải quyết đúng thời hạn; 24 yêu cầu được giải quyết chính xác, đầy đủ; 21 yêu cầu được giải quyết đúng hình thức.*** Theo đó chấm điểm đối với nội dung 01: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn là (24: 30) x 100 = 80%, điểm số đạt được là 0,75 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 02: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ là (24: 30) x 100 = 80%, điểm số đạt được là 01 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 03: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng hình thức là (21: 30) x 100 = 70%, điểm số đạt được là 0,5 điểm.

- Thông tin được cung cấp theo yêu cầu là các thông tin quy định tại Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã tạo ra hoặc nắm giữ trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật mà công dân yêu cầu cung cấp thông qua Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

- Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời là các thông tin nêu tại điểm a mục này được cung cấp đúng thời hạn theo quy định tại Điều 27, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại đúng thời hạn theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

- Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ là các thông tin nêu tại điểm a mục này đã được cung cấp đúng, đủ các nội dung theo quy định của pháp luật; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

***2.3. Chỉ tiêu 3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Khoản 1 Điều 6 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định 07 nội dung thực hiện quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật, trong đó có xây dựng, ban hành kế hoạch về phổ biến, giáo dục pháp luật. Bên cạnh đó điểm d khoản 2 Điều 6 của Luật cũng quy định Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương.

- Khoản 2 Điều 27 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền chương trình, kế hoạch, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật; chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Đối với nội dung 01: Ngày ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện là căn cứ xác định kết quả và điểm số đạt được trong thực hiện nhiệm vụ ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã. Có 03 mức điểm tương ứng với 03 trường hợp ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật. Theo đó ban hành Kế hoạch trong 05 ngày kể từ ngày ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp huyện được 02 điểm tối đa; ban hành sau 05 ngày thì được 01 điểm; không ban hành hoặc ban hành nhưng không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên thì 0 điểm.

***Ví dụ: Năm 2022, Ủy ban nhân dân xã A đã ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật số 02/KH-UBND vào ngày 15/01/2022 sau khi Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật số 05/KH-UBND vào ngày 05/01/2022.*** Theo đó chấm điểm đối với nội dung 01 thì xã A được 01 điểm.

- Đối với nội dung 02: Kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 05 mức điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch. Theo đó hoàn thành 100% nhiệm vụ của Kế hoạch được 04 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được. Riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; dưới 50% được 0 điểm.

- Đối với nội dung 03: Kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên và phát sinh ngoài Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 05 mức điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch. Theo đó hoàn thành 100% nhiệm vụ được 02 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được. Riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

***Ví dụ: Trong Kế hoạch số 02/KH-UBND nêu trên đề ra 05 nhiệm vụ. Tính đến hết ngày 31/12/2022, Ủy ban nhân dân xã A đã triển khai và hoàn thành được 04 nhiệm vụ; đồng thời xã A đã hoàn thành 02 nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo, yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện.*** Theo đó chấm điểm đối với nội dung 02: Tỷ lệ kết quả triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch là (4: 5) x 100 = 80%, điểm số đạt được là 02 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 03: Tỷ lệ kết quả triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch là (2: 2) x 100 = 100%, điểm số đạt được là 02 điểm.

***2.4. Chỉ tiêu 4. Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2022 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW yêu cầu đổi mới, đa dạng hóa các hình thức, cách thức phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo đảm phù hợp với nhu cầu xã hội và từng nhóm đối tượng. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng xã hội trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; phát huy sức mạnh của các phương tiện thông tin đại chúng… Xây dựng và nhân rộng các mô hình hay, cách làm hiệu quả gắn với từng chủ đề nội dung, đối tượng.

- Điều 11 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định các hình thức thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật. Theo đó các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua các hình thức này trên cơ sở sáng tạo, đổi mới, lựa chọn mô hình, cách làm hay, hiệu quả, phù hợp thực tế.

- Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Tại các Kế hoạch, văn bản thực hiện công tác PBGDPL hàng năm, Hội đồng phối hợp PBGDPL trung ương, Bộ Tư pháp đã có chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai nhiệm vụ xây dựng, triển khai, nhân rộng các hình thức, mô hình hay, hiệu quả về PBGDPL.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trên địa bàn cấp xã.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở là hình thức, mô hình có từ 80% trở lên ý kiến của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện các thôn, tổ dân phố xác nhận mô hình đó hiệu quả, phù hợp trong truyền tải thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật, được triển khai trên toàn địa bàn, duy trì thường xuyên, liên tục và có khả năng nhân rộng.

- Việc xác định hình thức, mô hình PBGDPL được dựa vào một số yếu tố cơ bản như:

+ Chủ thể thực hiện mô hình;

+ Đối tượng hướng tới khi tổ chức triển khai mô hình;

+ Nội dung PBGDPL được thực hiện thông qua mô hình;

+ Cách thức thực hiện;

+ Nguồn lực thực hiện;

+ Cơ chế, biện pháp giám sát, đánh giá mô hình. Đồng thời, mô hình PBGDPL thực hiện theo chỉ tiêu này không nhất thiết phải là mô hình mới.

- Số lượng hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL được xác nhận hoạt động hiệu quả là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 03 mức điểm tương ứng với kết quả triển khai các hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hoạt động hiệu quả trên địa bàn cấp xã. Nếu có từ 02 mô hình trở lên thì được 05 điểm tối đa; có 01 mô hình được 03 điểm; không có mô hình nào được 0 điểm.

***Ví dụ: Sau khi rà soát các hình thức, mô hình PBGDPL đang triển khai trên địa bàn xã năm 2022, Ủy ban nhân dân xã A đã lựa chọn 02 mô hình để gửi lấy ý kiến của cơ quan, đoàn thể có liên quan về các yêu cầu của mô hình hoạt động hiệu quả. Qua kết quả tổng hợp ý kiến, mô hình 01 nhận được 90% ý kiến lựa chọn hiệu quả, mô hình 02 nhận được 76% ý kiến lựa chọn hiệu quả.*** Theo đó xác định xã A có 01 mô hình hoạt động hiệu quả và được chấm 03 điểm.

- Quy trình công nhận mô hình PBGDPL hoạt động hiệu quả: Để giảm thiểu các thủ tục hành chính cho cấp chính quyền cơ sở, theo đó Quyết định số 25/QĐ-TTg, Thông tư số 09/2021/TT-BTP không quy định riêng quy trình, thủ tục, thẩm quyền công nhận mà đưa ra các yêu cầu để đánh giá một mô hình PBGDPL có hiệu quả. Mô hình PBGDPL được công nhận là hoạt động có hiệu quả khi nhận được 80% ý kiến đánh giá của đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã và Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố. Việc đánh giá được thực hiện thông qua Phiếu lấy ý kiến, mỗi một tổ chức (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã) và Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố lấy 01 phiếu đánh giá.

Bên cạnh đó, quá trình xem xét hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, trong đó có kết quả của chỉ tiêu 4 (có từ 02 mô hình hiệu quả thì được 05 điểm, có 01 mô hình hiệu quả thì được 03 điểm, không có mô hình hiệu quả thì tính 0 điểm), cấp huyện thực hiện đánh giá, thẩm định (thông qua Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật) có nghĩa là cấp huyện đã xác nhận mức độ đạt các yêu cầu của mô hình PBGDPL hiệu quả làm căn cứ để quyết định công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

***2.5. Chỉ tiêu 5. Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Điểm c khoản 2 Điều 27 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật quy định Ủy ban nhân dân các cấp, trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng, tập huấn, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật.

- Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thường xuyên rà soát, củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý; chỉ đạo tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật cho báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Tỷ lệ % của số lượng tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn kiến thức, kỹ năng so với tổng số tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn cấp xã là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 05 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % đạt được về tổ chức tập huấn kiến thức, kỹ năng cho tuyên truyền viên pháp luật. Theo đó trong năm có 100% tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn kiến thức, kỹ năng thì được 03 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,25 điểm đến 01 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

- Chỉ tiêu này tập trung đánh giá kết quả tổ chức tập huấn kiến thức, kỹ năng cho tuyên truyền viên pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì thực hiện, còn nguồn lực (kinh phí, thiết bị, nhân lực…) phục vụ tổ chức tập huấn có thể do Ủy ban nhân dân cấp xã bảo đảm hoặc cơ quan cấp trên, cơ quan, tổ chức khác hỗ trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

***Ví dụ: Năm 2022, Ủy ban nhân dân xã A đã tổ chức tập huấn kiến thức, nghiệp vụ cho 15 tuyên truyền viên pháp luật trong tổng số 20 tuyên truyền viên pháp luật của xã. Trong đó có 05 trường hợp được tập huấn 02 lần, 05 trường hợp được tập huấn 01 lần, 05 người được tập huấn theo kế hoạch của Phòng Tư pháp cấp huyện.*** Theo đó chấm điểm đối với chỉ tiêu như sau: Tỷ lệ kết quả tập huấn cho tuyên truyền viên pháp luật là (15: 20) x 100 = 75%, điểm số đạt được của chỉ tiêu là 0,5 điểm.

Trường hợp, tuyên truyền viên pháp luật của xã không do UBND xã tổ chức tập huấn nhưng được cử cho UBND cấp huyện hoặc các cơ quan cấp trên khác tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL, tiếp cận pháp luật thì vẫn được tính điểm theo quy định tại Thông tư này.

***2.6. Chỉ tiêu 6. Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Điểm a khoản 1 Điều 27 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định Hội đồng nhân dân các cấp có trách nhiệm quyết định các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; phân bổ dự toán ngân sách địa phương cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Điều 38, khoản 2 Điều 39 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, trong đó có Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện cần thiết cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo quy định của Chính phủ; hằng năm, căn cứ vào nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật của năm sau, cơ quan, tổ chức xây dựng dự toán kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật và tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước của cấp mình trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ bảo đảm, bố trí kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật theo Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Số kinh phí được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí, bảo đảm để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật (ban hành theo chỉ tiêu 3) là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 06 mức điểm tương ứng với các mức kinh phí được bố trí, bảo đảm để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật. Theo đó kinh phí bảo đảm tổ chức 100% nhiệm vụ thì được 03 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,5 điểm đến 01 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

***Ví dụ 1: Năm 2022, Hội đồng nhân dân xã A đã phân bổ từ ngân sách nhà nước cho Ủy ban nhân dân xã 20 triệu đồng để triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân xã A đã lập kế hoạch và dự toán chi tiết 15 triệu đồng để triển khai 04 nhiệm vụ trong tổng số 05 nhiệm vụ của Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật.***

Theo đóchấm điểm chỉ tiêu như sau: Tỷ lệ các nhiệm vụ được bố trí kinh phí để triển khai thực hiện là (4: 5) x 100 = 80%, điểm số đạt được của chỉ tiêu là 01 điểm.

***Ví dụ:*** ***Năm 2022, Hội đồng nhân dân xã A đã phân bổ từ ngân sách nhà nước cho Ủy ban nhân dân xã 20 triệu đồng để triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân xã A đã dự toán chi tiết kinh phí để triển khai 06 nhiệm vụ.*** Theo đó, Ủy ban nhân dân không ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm nên không đủ điều kiện, yêu cầu để chấm điểm đối với chỉ tiêu và được tính 0 điểm.

**3. Tiêu chí 3:** Tiêu chí này có 03 chỉ tiêu với 15 điểm tối đa.

***3.1. Chỉ tiêu 1. Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

- Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Phòng Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

- Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo kết quả hoạt động của Tổ hòa giải trên địa bàn trong đó có kết quả vụ việc hòa giải và hòa giải thành theo định kỳ 06 tháng và năm.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả hòa giải của các Tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã, cụ thể là kết quả vụ việc hòa giải và vụ việc hòa giải thành thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Đối với nội dung 01: Tỷ lệ các vụ, việc hòa giải trên địa bàn cấp xã được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở so với tổng số vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 06 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % đạt được về kết quả tiếp nhận, giải quyết các vụ, việc hòa giải. Theo đó đạt 100% thì được 3,5 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,5 điểm đến 01 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

***Ví dụ: Năm 2022, các tổ hòa giải trên địa bàn xã A đã tiếp nhận, thực hiện hòa giải được 20 vụ, việc, trong đó có 15 vụ, việc được giải quyết đúng thời hạn, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.*** Theo đó chấm điểm đối với nội dung 01 như sau: Tỷ lệ kết quả vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật là (15: 20) x 100 = 75% và được chấm 0,5 điểm.

- Đối với nội dung 02: Tỷ lệ các vụ, việc hòa giải thành trên địa bàn cấp xã so với tổng số vụ, việc hòa giải được thực hiện là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 06 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % đạt được về kết quả tiếp nhận, giải quyết các vụ, việc hòa giải. Theo đó đạt 100% thì được 3,5 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,5 điểm đến 01 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

***Ví dụ: Năm 2022, các tổ hòa giải trên địa bàn xã A đã tiếp nhận, thực hiện hòa giải 20 vụ, việc, trong đó hòa giải thành 16 vụ, việc.*** Theo đó chấm điểm đối với nội dung 02 như sau: Tỷ lệ kết quả vụ, việc hòa giải thành là (16 : 20) x 100 = 80% và được chấm 1,5 điểm.

- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở. Đối với tranh chấp đất đai mà các bên không hòa giải được (tự hòa giải, không thông qua hòa giải ở cơ sở) và sau đó gửi đơn Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tranh chấp để hòa giải theo quy định tại Điều 202 Luật Đất đai năm 2013, thì không tính trường hợp này để chấm điểm chỉ tiêu.

***3.2. Chỉ tiêu 2. Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải.

- Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, thị trấn.

- Điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở quy định việc lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên: Căn cứ vào nhiệm vụ công tác hòa giải trong năm kế hoạch và chế độ, chi tiêu tài chính hiện hành, công chức Tư pháp - Hộ tịch lập dự toán chi hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên.

- Điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở quy định kết thúc năm ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quyết toán kinh phí đã chi hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên trong quyết toán ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả xây dựng, đề xuất, bố trí kinh phí hoạt động hòa giải theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Đối với nội dung 01: Văn bản đề xuất và dự toán kinh phí hoạt động hòa giải được Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ hòa giải và thù lao hòa giải viên là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 01 mức điểm tương ứng với kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã đã ban hành văn bản đề xuất và dự toán kèm theo thì được 01 điểm tối đa. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không thực hiện thì được chấm 0 điểm.

- Đối với nội dung 02: Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí theo đúng định mức quy định của cơ quan có thẩm quyền so với tổng số tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 06 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % đạt được về kết quả hỗ trợ kinh phí cho hoạt động tổ hòa giải. Theo đó đạt 100% thì được 1,5 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,25 điểm đến 0,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

- Đối với nội dung 03: Tỷ lệ vụ việc hòa giải được hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo đúng định mức quy định so với tổng số vụ việc hòa giải trên địa bàn cấp xã là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 06 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % đạt được về kết quả hỗ trợ kinh phí thù lao hòa giải viên. Theo đó đạt 100% thì được 1,5 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau từ 0,25 điểm đến 0,5 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

***Ví dụ: Năm 2022, xã A có 20 tổ hòa giải và đã hòa giải 50 vụ việc. Trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân xã, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đã phân bổ 10 triệu đồng để xã chi hỗ trợ thù lao hòa giải viên với định mức 200.000/vụ việc hòa giải. Theo Nghị Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, mức chi hỗ trợ thù lao hòa giải viên là 200.000 đồng.*** Theo đó chấm điểm đối với nội dung 03 như sau: Tỷ lệ kết quả vụ việc hòa giải được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi là (50: 50) x 100 = 100%, điểm số đạt được là 1,5 điểm.

***3.3. Chỉ tiêu 3. Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý***

*a) Căn cứ thực hiện:*

***-*** Điều 42 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định trong quá trình xử lý, giải quyết vụ việc liên quan đến công dân, nếu công dân thuộc diện người được trợ giúp pháp lý, cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý.

- Khoản 12 Điều 2 Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý quy định trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm. Trường hợp người thuộc diện được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn thì Ủy ban nhân dân cấp xã giới thiệu theo biểu mẫu 13. Giấy giới thiệu về trợ giúp pháp lý.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thông tin, giới thiệu người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Tỷ lệ người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý so với tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 06 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % đạt được về kết quả trợ giúp pháp lý. Theo đó đạt 100% thì được 04 điểm tối đa; các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

- Trường hợp trên địa bàn xã có người dân thuộc diện trợ giúp pháp lý nhưng không có yêu cầu trợ giúp pháp lý thì tỷ lệ vẫn được tính tối đa để bảo đảm không ảnh hưởng đến tổng thể chung khi đánh giá, xếp loại xã nông thôn mới nâng cao. Tuy nhiên, chỉ được tính tỷ lệ tối đa vì nguyên nhân khách quan mà không phải do địa phương không thực hiện trợ giúp pháp lý.

***Ví dụ: Năm 2022, xã A có 30 người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng mà Ủy ban nhân dân xã có được thông tin và có trách nhiệm giới thiệu đến Trung tâm để những người này thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý. Trong đó có 21 người đã được xã A cấp giấy Giới thiệu đến Trung tâm.*** Theo đó chấm điểm chỉ tiêu như sau: Tỷ lệ kết quả người thuộc diện trợ giúp pháp lý đã được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm là (21: 30) x 100 = 70%, điểm số đạt được là 01 điểm.

**4. Tiêu chí 4:** Tiêu chí này có 05 chỉ tiêu với 20 điểm tối đa.

***4.1. Chỉ tiêu 1. Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Điều 125 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định hằng năm Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân ở địa phương về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương; trường hợp quy mô đơn vị hành chính cấp xã quá lớn, có thể tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo từng cụm thôn, tổ dân phố. Ủy ban nhân dân phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông báo đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân chậm nhất là 07 ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Đối với nội dung 01: Kết quả đã tổ chức hay không tổ chức Hội nghị trao đổi, đối thoại là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Theo đó có 02 mức điểm tương ứng với kết quả thực hiện nhiệm vụ, có tổ chức Hội nghị được 02 điểm tối đa, không tổ chức Hội nghị được 0 điểm.

- Đối với nội dung 02: Việc thực hiện nhiệm vụ thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của Hội nghị theo đúng quy định pháp luật là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Theo đó có 02 mức điểm tương ứng với kết quả thực hiện nhiệm vụ, đã thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức thì được 01 điểm, không thông báo hoặc có thông báo nhưng không đúng thời hạn hoặc không đúng hình thức được 0 điểm.

***Ví dụ: Năm 2022, xã A đã tổ chức Hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn. Để tổ chức Hội nghị này, Ủy ban nhân dân xã đã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp chuẩn bị các nội dung, nắm bắt tình hình, ý kiến, kiến nghị của Nhân dân. Xã A đã thông báo cho các Trưởng thôn trước 05 ngày kể từ ngày tổ chức hội nghị, đồng thời đã đưa tin về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị trên loa truyền thanh xã.*** Theo đóchấm điểm đối với nội dung 01: Ủy ban nhân dân xã có tổ chức Hội nghị, điểm số đạt được là 02 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 02: Ủy ban nhân dân xã đã thông báo thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đến các Trưởng thôn trên địa bàn và đưa tin, thông báo trên loa truyền thanh xã, tuy nhiên việc thực hiện các nội dung này chưa đúng quy định pháp luật, cụ thể là chưa đảm bảo đúng thời hạn thông báo, do đó điểm số đạt được của nội dung này là 0 điểm.

***4.2. Chỉ tiêu 2. Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Điều 17 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập, thông qua kế hoạch thực hiện những nội dung nhân dân bàn và quyết định; phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức thực hiện các nội dung nhân dân bàn và quyết định; chỉ đạo Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện kế hoạch đã được thông qua; báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung nhân dân bàn và quyết định tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm lập biên bản tổng hợp kết quả về những nội dung đã đưa ra nhân dân toàn cấp xã bàn và quyết định; tổ chức triển khai thực hiện những nội dung đã được nhân dân quyết định; phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

- Khoản 2 Điều 1, khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 4 Chương I Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTUMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 quy định các công việc trong phạm vi cấp xã mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm triển khai thực hiện để nhân dân bàn, quyết định trực tiếp, trong đó có việc lựa chọn hình thức để nhân dân bàn, quyết định trực tiếp; tổ chức họp thôn, tổ dân phố để nhân dân bàn, quyết định trực tiếp; tổ chức phát phiếu lấy ý kiến…

- Điều 10, Điều 11 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 quy định những nội dung bàn và quyết định trực tiếp bao gồm chủ tr­ương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi cấp xã, thôn, tổ dân phố do nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí và các công việc khác trong nội bộ cộng đồng dân cư­ phù hợp với quy định của pháp luật. Các hình thức nhân dân bàn và quyết định trực tiếp bao gồm tổ chức cuộc họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn từng thôn, tổ dân phố; phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

Kể từ ngày 01/7/2023, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có hiệu lực thi hành, các nội dung, hình thức và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định thực hiện theo quy định từ Điều 15 đến Điều 23 của Luật này. Cụ thể như sau:

\* Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định (Điều 15) bao gồm:

- Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn cấp xã, ở thôn, tổ dân phố do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

- Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

- Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

- Bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

- Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

- Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

\* Hình thức Nhân dân bàn và biểu quyết (Điều 17) bao gồm: Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình; biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

\* Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022.

*b) Nội dung thực hiện:*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung theo đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Tỷ lệ về nội dung đã đưa ra nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật so với tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để nhân dân bàn, quyết định trực tiếp là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 06 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả các nội dung được đưa ra nhân dân bàn, quyết định. Theo đó đạt 100% được 04 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

- Các nội dung đã được đưa ra nhân dân bàn, quyết định trên thực tế nhưng chưa đúng với hình thức, trình tự, thủ tục thì không được tính điểm của chỉ tiêu.

***Ví dụ: Năm 2022, Ủy ban nhân dân xã A đã tổ chức để nhân dân, quyết định 03 nội dung về đóng góp cải tạo, sửa chữa đường điện, bê tông hóa các xóm, ngõ các thôn trên địa bàn; xây dựng khu giải trí, thể thao của xã. Kết quả tổng hợp ý kiến của nhân dân tại cuộc họp về xây dựng khu giải trí, thể thao cho thấy chỉ có 45% ý kiến đồng thuận. Ngay sau đó xã đã triển khai các hoạt động phục vụ xây dựng khu giải trí việc giải phóng mặt bằng mà không tổ chức lại cuộc họp hoặc tổ chức lấy ý kiến qua phiếu đối với các hộ gia đình không tham dự cuộc họp.*** Theo đó chấm điểm đối với chỉ tiêu như sau: Xã A có 03 nội dung đưa ra để nhân dân bàn, quyết định nhưng có 01 nội dung chưa đảm bảo đúng yêu cầu theo quy định pháp luật (xây dựng khu giải trí, thể thao của xã), vì vậy tỷ lệ kết quả về nội dung đưa ra nhân dân bàn, quyết định đúng quy định là (2: 3) x 100 = 66,7%, điểm số đạt được của chỉ tiêu là 0,25 điểm.

***4.3. Chỉ tiêu 3. Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật******về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Điều 17 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập, thông qua kế hoạch thực hiện những nội dung nhân dân bàn và quyết định; phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức thực hiện; chỉ đạo Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện kế hoạch đã được thông qua; báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung nhân dân bàn và quyết định. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm lập biên bản tổng hợp kết quả về những nội dung đã đưa ra nhân dân toàn cấp xã bàn và quyết định; tổ chức triển khai thực hiện những nội dung đã được nhân dân quyết định; phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

- Điều 13, Điều 14 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 quy định những nội dung để nhân dân bàn, biểu quyết bao gồm hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; bầu, bãi nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng. Hình thức để nhân dân bàn, biểu quyết bao gồm tổ chức cuộc họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn từng thôn, tổ dân phố; phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng hình thức, yêu cầu theo quy định của pháp luật.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Tỷ lệ về nội dung đã đưa ra nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật so với tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để nhân dân bàn, biểu quyết là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 06 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả các nội dung được đưa ra nhân dân bàn, biểu quyết. Theo đó đạt 100% được 04 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

- Các nội dung đã được đưa ra nhân dân bàn, biểu quyết trên thực tế nhưng chưa đúng hình thức, trình tự, thủ tục thì không được tính điểm của chỉ tiêu.

***Ví dụ: Năm 2022, Ủy ban nhân dân xã A đã tổ chức để nhân dân bàn, biểu quyết về 03 nội dung, trong đó xã đã triển khai đúng hình thức quy định. Tại Hội nghị bầu Trưởng thôn thôn K thì Ban công tác Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thôn giới thiệu danh sách những người ra ứng cử, không có bước các cử tri tự ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử.*** Theo đó chấm điểm đối với chỉ tiêu như sau: Xã A đã tổ chức cho Nhân dân bàn, biểu quyết theo đúng hình thức đối với 03 nội dung. Tuy nhiên việc tổ chức Hội nghị bầu Trưởng thôn thôn K chưa đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật, vì vậy tỷ lệ kết quả tổ chức để nhân dân bàn, biểu quyết là (2: 3) x 100 = 66,7%, điểm số đạt được của chỉ tiêu là 0,25 điểm.

***4.4. Chỉ tiêu 4.* *Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập, thông qua kế hoạch để lấy ý kiến nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của chính quyền cấp xã, trong đó nêu rõ cách thức triển khai, thời gian và trách nhiệm tổ chức thực hiện; phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua; báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung đưa ra lấy ý kiến nhân dân tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức lấy ý kiến, tổng hợp ý‎ kiến của cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình; nghiên cứu tiếp thu ý kiến và thông báo với nhân dân về tiếp thu ý kiến của cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền cấp xã đưa ra lấy ý kiến nhân dân thì Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập, thông qua kế hoạch thực hiện, trong đó nêu rõ cách thức triển khai, thời gian và trách nhiệm tổ chức thực hiện; chỉ đạo tổ chức thực hiện, tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn.

- Điều 17, Điều 18 Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMMTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả lấy ý kiến nhân dân cho cơ quan có thẩm quyền.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến nhân dân thông qua hòm thư góp ý; gửi các hồ sơ, tài liệu có liên quan cho Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để phổ biến các nội dung lấy ý kiến đến nhân dân; hướng dẫn địa điểm các hòm thư để người dân đóng góp ý kiến. Trong thời gian tổ chức lấy ý kiến nhân dân thông qua hòm thư góp ý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải niêm yết các nội dung cần lấy ý kiến, các hồ sơ, tài liệu liên quan tại trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã, tuyên truyền, phổ biến trên hệ thống loa truyền thanh. Thời gian niêm yết và phổ biến trên hệ thống truyền thanh thực hiện liên tục trong thời gian tổ chức lấy ý kiến nhân dân. Đồng thời có trách nhiệm tổng hợp kết quả lấy ý kiến nhân dân thông qua hòm thư góp ý; lập biên bản xác nhận kết quả và thông báo bằng văn bản đến các Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố.

- Những nội dung mà nhân dân tham gia ý kiến bao gồm dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế -xã hội của cấp xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành nghề của cấp xã; dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất của cấp xã; dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn cấp xã; chủ trương, phương án đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng, tái định cư; phương án quy hoạch khu dân cư; dự thảo đề án thành lập mới, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính liên quan trực tiếp đến cấp xã; những nội dung khác cần phải lấy ý kiến Nhân dân theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết.

- Hình thức mà nhân dân tham gia ý kiến bao gồm họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn từng thôn, tổ dân phố; phát phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình; thông qua hòm thư góp ý.

Kể từ ngày 01/7/2023, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có hiệu lực thi hành, các nội dung, hình thức và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến thực hiện theo quy định từ Điều 25 đến Điều 29 của Luật này. Cụ thể như sau:

\* Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định (Điều 25) bao gồm:

- Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành, nghề của cấp xã.

- Dự thảo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

- Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định cành, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án.

- Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố, ghép cụm dân cư.

- Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

- Dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

- Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở xã, phường, thị trấn (nếu có).

- Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn cấp xã.

- Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết.

\* Hình thức Nhân dân tham gia ý kiến (Điều 26) bao gồm: Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân; tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng (nếu có); thông qua Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở; thông qua cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã; thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại thôn, tổ dân phố; tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn cấp xã.

\* Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức để nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng hình thức, yêu cầu theo quy định của pháp luật.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Tỷ lệ về nội dung đã đưa ra nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo theo đúng quy định pháp luật so với tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để nhân dân tham gia ý kiến là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 06 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả các nội dung được đưa ra nhân dân tham gia ý kiến. Theo đó đạt 100% được 04 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

- Các nội dung đã được đưa ra nhân dân tham gia ý kiến trên thực tế nhưng chưa đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật thì không được tính điểm của chỉ tiêu.

***Ví dụ: Năm 2022, xã A đã triển khai 05 nội dung để nhân dân tham gia ý kiến, trong đó 03 nội dung thực hiện theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân xã và 02 nội dung thực hiện theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp huyện, 01 nội dung được tổ chức lấy ý kiến nhân dân thông qua hòm thư góp ý trong thời hạn 10 ngày và thực hiện 01 lần đưa tin, phổ biến các nội dung lấy ý kiến trên loa truyền thanh xã.***

Theo đó chấm điểm đối với chỉ tiêu như sau: Xã A đã tổ chức để nhân dân tham gia ý kiến theo đúng hình thức, yêu cầu đối với 04 nội dung còn 01 nội dung đã được tổ chức nhưng chưa đúng thời hạn, yêu cầu. Do đó tỷ lệ kết quả tổ chức để nhân dân tham gia ý kiến là (4: 5) x 100 = 80%, điểm số đạt được của chỉ tiêu là 02 điểm.

***4.5. Chỉ tiêu 5. Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở xác địnhtrách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện giám sát của nhân dân, trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã bao gồm cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cấp xã hoặc báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình; xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng hoặc người có hành vi trả thù, trù dập công dân khiếu nại, tố cáo, kiến nghị theo quy định của pháp luật.

- Quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định những nội dung mà nhân dân giám sát bao gồm các nội dung công khai để nhân dân biết; các nội dung nhân dân bàn, quyết định; các nội dung nhân dân bàn, biểu quyết và các nội dung nhân dân tham gia ý kiến. Hình thức thực hiện việc giám sát của nhân dân bao gồm nhân dân trực tiếp thực hiện việc giám sát thông qua quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc kiến nghị thông qua Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cấp xã, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; nhân dân thực hiện việc giám sát thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Kể từ ngày 01/7/2023, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có hiệu lực thi hành, các nội dung, hình thức và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức để Nhân dân kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy định từ Điều 30 đến Điều 45 của Luật này. Cụ thể như sau:

\* Những nội dung kiểm tra, giám sát (Điều 30):

- Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định theo quy định của pháp luật.

- Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

\* Hình thức kiểm tra, giám sát (Điều 31):

- Công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua: Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư; quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người dân ở cộng đồng dân cư; tiếp cận thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định; tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

- Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

\* Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát; bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cấp xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện theo quy định tại các Điều 35, Điều 40 và Điều 45 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức để nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng các nội dung theo đúng hình thức, yêu cầu theo quy định của pháp luật.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Đối với nội dung 01: Kết quả về các nội dung mà nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 05 mức điểm tương ứng với số lượng các nội dung mà nhân dân giám sát. Theo đó tổ chức giám sát từ 04 nội dung trở lên thì được 04 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm; trường hợp không tổ chức giám sát được 0 điểm.

- Các nội dung đã được đưa ra nhân dân giám sát trên thực tế nhưng chưa đúng quy định pháp luật thì không được tính điểm của chỉ tiêu.

- Đối với nội dung 02: Có 02 mức điểm tương ứng với kết quả thực hiện nhiệm vụ cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng. Theo đó cung cấp đầy đủ, kịp thời thì được 01 điểm tối đa, không cung cấp đầy đủ, kịp thời được 0 điểm.

***Ví dụ: Năm 2022, Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng xã A đã có Kế hoạch và thực hiện giám sát được 03 nội dung.*** Theo đóchấm điểm đối với chỉ tiêu như sau: Xã A đã tổ chức để nhân dân thực hiện giám sát 03 nội dung và điểm số đạt được là 03 điểm.

**5. Tiêu chí 5:** Tiêu chí này có 04 chỉ tiêu với 25 điểm tối đa.

***5.1. Chỉ tiêu 1. Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Điều 4 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp trong đó có Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân.

- Điều 15 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định việc tiếp công dân của cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác tiếp công dân ở cấp xã và thực hiện các nhiệm vụ ban hành nội quy tiếp công dân; bố trí địa điểm thuận lợi và các điều kiện cần thiết khác cho việc tiếp công dân tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; phân công người tiếp công dân; trực tiếp tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã ít nhất 01 ngày trong 01 tuần và thực hiện việc tiếp công dân đột xuất; phối hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tiếp công dân và xử lý vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân; tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân, báo cáo định kỳ và đột xuất với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

- Điều 22 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện việc tiếp công dân tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cùng cấp. Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình tiếp công dân; sắp xếp lịch tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân; cử công chức tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân tại nơi tiếp công dân ở địa phương mà đại biểu ứng cử. Đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện tiếp công dân theo lịch đã được phân công. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu, hướng dẫn công dân gửi khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đến đúng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết. Trong trường hợp cần thiết, đại biểu Hội đồng nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ở cấp xã thì thông qua Chủ tịch Hội đồng nhân dân chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết và theo dõi, đôn đốc việc giải quyết.

- Điều 5 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết khiếu nại được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

- Điều 17 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

- Điều 5 Luật Tố cáo năm 2018 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận và giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm an toàn cho người tố cáo; xử lý nghiêm minh người có hành vi vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo mà không tiếp nhận, không giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật, thiếu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo hoặc giải quyết tố cáo trái pháp luật thì phải bị xử lý nghiêm minh; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

- Điều 13 Luật Tố cáo năm 2018 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, bao gồm việc xây dựng, niêm yết nội quy tiếp công dân; bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân, niêm yết lịch tiếp công dân; thực hiện các trách nhiệm tiếp công dân; xử lý các vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân; tiếp nhận, giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của người dân.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Đối với nội dung 01: Kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức tiếp công dân của Ủy ban nhân dân cấp xã là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 04 mức điểm tương ứng với các nội dung của nhiệm vụ tổ chức tiếp công dân. Trong đó đã có nội quy tiếp công dân được 0,5 điểm; bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân, niêm yết công khai lịch tiếp công dân tại trụ sở được 0,5 điểm; thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân (ít nhất 01 ngày trong 01 tuần) và tiếp công dân đột xuất được 01 điểm; phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân được 01 điểm.

Trường hợp trong năm đánh giá không phát sinh vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung thì vẫn tính điểm tối đa; trường hợp có phát sinh nội dung này và đã phối hợp, xử lý kịp thời mà chưa bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân hoặc ngược lại bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân nhưng chưa phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cao, kiến nghị, phản ánh về một nội dung thì được 0,5 điểm.

***Ví dụ: Năm 2022, xã A đã tổ chức tiếp công dân thường xuyên, định kỳ hàng tuần và đột xuất. Trong đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã trực tiếp tiếp công dân mỗi tháng một lần. Xã A đã niêm yết nội quy tiếp công dân, công khai lịch tiếp công dân của xã tại trụ sở Ủy ban nhân dân, bố trí địa điểm, phân công người tiếp công dân đúng quy định.***

Theo đóchấm điểm đối với nội dung 01 của ví dụ trên theo các yêu cầu của Luật tiếp công dân năm 2013, bao gồm: có nội dung tiếp công dân và được niêm yết công khai; có bố trí địa điểm, phân công người tiếp công dân, niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại trụ sở; lịch tiếp công dân Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác tiếp công dân ở cấp xã và trực tiếp tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã ít nhất 01 ngày trong 01 tuần.

Tuy nhiên, ở ví dụ này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã đã chưa thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Luật Tiếp công dân năm 2013, vì vậy, xã A được chấm 0,5 điểm đối với nội dung có nội quy tiếp công dân; 0,5 điểm đối với nội dung bố trí địa điểm, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại trụ sở; 0 điểm đối với nội dung thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tiếp công dân đột xuất; 01 điểm đối với nội dung phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân. Tổng số điểm đạt được của nội dung 01 là 02 điểm.

- Đối với nội dung 02: Kết quả về tỷ lệ kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 06 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh. Theo đó đạt 100% được 02 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

***Ví dụ: Năm 2022, xã A đã tiếp nhận 25 kiến nghị, phản ánh của người dân, trong đó đã giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn 20 kiến nghị; giải quyết chậm thời hạn 02 kiến nghị và chưa được giải quyết nhưng đã quá thời hạn 03 kiến nghị.***

Theo đóchấm điểm đối với nội dung 02 như sau: Xã A có 20 kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật và 05 kiến nghị chưa đảm bảo đúng quy định pháp luật. Vì vậy, tỷ lệ kết quả tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh đúng quy định pháp luật là (20: 25) x 100 = 80%, điểm số đạt được là 01 điểm.

- Đối với nội dung 03: Kết quả về tỷ lệ khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 06 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo. Theo đó đạt 100% được 02 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

***Ví dụ: Năm 2022, xã A đã tiếp nhận 23 khiếu nại, tố cáo của người dân. Trong đó giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn 17 khiếu nại, tố cáo; giải quyết chậm thời hạn 04 khiếu nại và 02 khiếu nại, tố cáo chưa giải quyết nhưng thời hạn kéo dài sang năm 2023.***

Theo đóchấm điểm đối với nội dung 03 như sau: Xã A có 23 khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận nhưng có 17 khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng trình tự, thủ tục và thời hạn theo đúng quy định. Vì vậy tỷ lệ về kết quả tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo là (17: 21) x 100 = 80,9%, điểm số đạt được của nội dung là 01 điểm.

***5.2. Chỉ tiêu 2. Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải*** *quyết thủ tục hành chính*

*a****) Căn cứ thực hiện:***

- Điều 18 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính quy định các cơ quan thực hiện thủ tục hành chính trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sử dụng, bố trí cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức tốt, văn hóa giao tiếp chuẩn mực, đủ trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực phù hợp để thực hiện thủ tục hành chính; hướng dẫn, giải thích, cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời về thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức có liên quan; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong thực hiện thủ tục hành chính; tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trong thực hiện thủ tục hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin và các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong thực hiện thủ tục hành chính…

- Điều 2 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định Ủy ban nhân dân các cấp, trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan giải quyết thủ tục hành chính. Theo đó Nghị định quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, phụ trách Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính cấp xã (khoản 4 Điều 10); công chức làm việc tại Bộ phận này có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác; tiếp nhận, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ, theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định; cập nhật hồ sơ đã tiếp nhận vào phần mềm quản lý và cấp mã số hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân (khoản 2 Điều 11). Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã và những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được giao tiếp nhận hồ sơ tại cấp xã (khoản 4 Điều 14).

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã.

*c) Chấm điểm số chỉ tiêu:*

Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 09 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Theo đó đạt 100% được 07 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 5% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

***Ví dụ: Năm 2022, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã A đã tiếp nhận 110 thủ tục hành chính, trong đó có 10 thủ tục hành chính được chuyển đến cơ quan có thẩm quyền khác; 85 thủ tục đã được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn; 15 thủ tục hành chính đã giải quyết nhưng chậm thời hạn.***

Theo đó chấm điểm đối với chỉ tiêu như sau: Xã A có 100 thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận, trong đó có 15 thủ tục hành chính đã giải quyết nhưng chưa đảm bảo đúng quy định pháp luật (chậm thời hạn). Vì vậy, tỷ lệ kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính là (85: 100) x 100 = 85%, điểm số đạt được của chỉ tiêu là 04 điểm.

***5.3. Chỉ tiêu 3. Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Điều 28 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đánh giá, xếp loại kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao của các công chức chuyên môn, bao gồm công chức Văn phòng – Thống kê, Địa chính – xây dựng – đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính – nông nghiệp – xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính – kế toán, Tư pháp – hộ tịch, Văn hóa – xã hội.

- Điểm d khoản 2 Điều 26 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức quy định thành phần tham dự cuộc họp kiểm điểm công chức cấp xã là đại diện lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, đại diện tổ chức chính trị - xã hội có liên quan…

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và tình hình thực thi công vụ của công chức cấp xã.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Kết quả về cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 02 mức điểm tương ứng với kết quả đạt được, theo đó không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì được 5 điểm, có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì tính 0 điểm.

- Cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính là trường hợp cán bộ, công chức bị cơ quan có thẩm quyền ra Quyết định kỷ luật hành chính do có hành vi vi phạm theo quy định của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

- Cán bộ, công chức bị truy cứu trách nhiệm hình sự là trường hợp cán bộ, công chức bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can vì có hành vi phạm tội theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Trường hợp đã có bản án tuyên bố vô tội của Tòa án hoặc quyết định đình chỉ vụ án của cơ quan có thẩm quyền thì không tính là bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Trường hợp hành vi vi phạm của cán bộ, công chức cấp xã xảy ra vào năm trước với năm thực hiện kỷ luật công chức và năm đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì kết quả chấm điểm của chỉ tiêu này được áp dụng đối với năm xảy ra hành vi vi phạm. Sau khi có kết quả xử lý kỷ luật đối với công chức vi phạm (Quyết định xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền), cấp xã rà soát lại kết quả đánh giá của chỉ tiêu để làm căn cứ xem xét, xử lý kết quả đã công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

***Ví dụ: Năm 2022, xã A có 01 công chức vi phạm và đã bị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo.*** Theo đó chấm điểm đối với chỉ tiêu như sau: Xã A có công chức vi phạm pháp luật đã bị xử lý kỷ luật hành chính, vì vậy điểm số đạt được của chỉ tiêu là 0 điểm.

***5.4. Chỉ tiêu 4. Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Khoản 2 Điều 33 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định Hội đồng nhân dân cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn quyết định biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác...

- Khoản 1 Điều 35 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn xây dựng, trình Hội đồng nhân dân xã quyết định các nội dung bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác… và tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện và đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Kết quả về thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 02 mức điểm tương ứng với kết quả đạt được, theo đó đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội thì được 06 điểm tối đa, không đạt tiêu chuẩn này được 0 điểm.

- Xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” là xã, phường, thị trấn được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

Theo đó xã, phường, thị trấn được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” khi đạt đủ các tiêu chí như sau:

(1) Quý I hằng năm, Đảng ủy có nghị quyết; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có kế hoạch về bảo đảm an ninh, trật tự và đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; xây dựng, củng cố hoặc duy trì ít nhất 01 mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở cơ sở hoạt động hiệu quả.

(2) Đạt các tiêu chí về:

+ Triển khai, thực hiện đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương về công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

+ Không để xảy ra một trong các trường hợp sau: Hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; Hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng; Tuyên truyền, phát triển tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật; Hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện gây phức tạp về an ninh, trật tự; Hoạt động ly khai, đòi tự trị; Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp, kéo dài trong nội bộ Nhân dân; Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

+ Tham gia, phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác ở khu dân cư, bao gồm: Kiềm chế, kéo giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, các hành vi vi phạm pháp luật khác so với năm trước; Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc nếu có phải kịp thời phát hiện, sử dụng đồng bộ các biện pháp giảm thiểu hậu quả và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý; Không phát sinh tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội; thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ các loại đối tượng đang cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật; Không để xảy ra cháy, nổ nghiêm trọng; tai nạn lao động chết người; sự cố nghiêm trọng theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp bất khả kháng).

(3) Công an xã, phường, thị trấn chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời tham mưu, đề xuất cấp ủy đảng, chính quyền các chủ trương, biện pháp và tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn; không có cá nhân vi phạm bị xử lý kỷ luật.

(4) 100% khu dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý trên địa bàn đăng ký, trong đó có từ 70% trở lên được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

Thông tư số 124/2021/TT-BCA quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt, ra quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” đối với các xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý trước ngày 20 tháng 11 hằng năm. Kết quả công nhận tiêu chuẩn này là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu 4 nêu trên

**II. CÁC ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

Theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, có 03 điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, bao gồm:

***- Tổng điểm số của các tiêu chí đạt từ 80 điểm trở lên.***

Tất cả các tiêu chí phải đạt được ít nhất 80 điểm so với 100 điểm tối đa. Điều kiện này được áp dụng chung cho tất cả các đơn vị cấp xã, không dựa vào sự phân loại cấp xã loại I, loại II, loại III theo Nghị quyết số 1211/NQ-UBTVQH ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Qua đó đảm bảo sự công bằng trong thực hiện trách nhiệm được giao của chính quyền cấp xã, sự thụ hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp của người dân tại các vùng, miền, địa bàn khác nhau.

***- Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.***

Trong 05 tiêu chí đã quy định tại Điều 3 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, mỗi tiêu chí phải đạt được ít nhất 50% số điểm tối đa của tiêu chí đó.

***- Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.***

Điều kiện này chỉ tính đến cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, không bao gồm tất cả cán bộ, công chức cấp xã. Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã theo quy định này gồm có Bí thư Đảng ủy cấp xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính là trường hợp cán bộ, công chức bị cơ quan có thẩm quyền ra Quyết định kỷ luật do có hành vi vi phạm theo quy định của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

Vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ tại điều kiện này được xác định theo nghĩa hẹp là cán bộ, công chức đã có vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình.

Cán bộ, công chức bị truy cứu trách nhiệm hình sự là trường hợp cán bộ, công chức bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can vì có hành vi phạm tội theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Trường hợp đã có bản án tuyên bố vô tội của Tòa án hoặc quyết định đình chỉ vụ án của cơ quan có thẩm quyền thì không tính là bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật trong thực thi công vụ đã chuyển công tác trong năm đánh giá thì vẫn áp dụng điều kiện nêu trên để xét, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với cấp xã nơi xảy ra hành vi vi phạm của công chức.

**III. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

**1. Trình tự, thủ tục tự đánh giá, đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai**

**1.1. Bước 1:**Rà soát, tự chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và tổng hợp kết quả; lấy ý kiến và tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả tại cơ sở; chuẩn bị tài liệu đánh giá; đề xuất giải pháp, biện pháp khắc phục tồn tại, hạn chế trong thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu.

***a) Người thực hiện:*** Công chức được giao theo dõi, phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu.

***b) Nội dung công việc:***

*b1) Tự chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và tổng hợp kết quả:*

Việc tự chấm điểm, tổng hợp kết quả các tiêu chí, chỉ tiêu thực hiện theo yêu cầu, hướng dẫn tại Biểu mẫu 02 Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Tại biểu mẫu này, công chức chấm điểm cần cung cấp đầy đủ các thông tin về căn cứ chấm điểm (bao gồm số liệu thực hiện và tỷ lệ đạt được), điểm số tự chấm, chữ ký xác nhận. Số liệu thực hiện, tỷ lệ đạt được phản ánh kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu, trong đó:

- Số liệu thực hiện: Là số liệu phản ánh kết quả đạt được trong thực hiện nhiệm vụ của chính quyền cấp xã theo đúng trách nhiệm được giao.

Ví dụ về nội dung 01, chỉ tiêu 2, tiêu chí 2: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã tiếp nhận, giải quyết đúng thời hạn 18 yêu cầu cung cấp thông tin trong tổng số 20 yêu cầu đủ điều kiện cung cấp thông tin, số liệu thực hiện ghi là 18/20.

Ví dụ về chỉ tiêu 2, tiêu chí 5: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã giải quyết đúng quy định pháp luật 270 hồ sơ thủ tục hành chính trong tổng số 300 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận, số liệu thực hiện ghi là 270/300.

- Tỷ lệ đạt được: Là tỷ lệ % được xác định trên cơ sở số liệu thực hiện.

Ví dụ về chỉ tiêu 2, tiêu chí 5: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã giải quyết đúng quy định pháp luật 270 hồ sơ thủ tục hành chính trong tổng số 300 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận, tỷ lệ đạt được ghi là 90% (tỷ lệ % = 270/300 x 100).

*b2) Lấy ý kiến, tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả tại cơ sở:*

Trước khi gửi Phiếu lấy ý kiến đánh giá hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả tại cơ sở theo yêu cầu, hướng dẫn tại Biểu mẫu 04 Phụ lục II, cấp xã cần rà soát các hình thức, mô hình hiện có đang được triển khai trên địa bàn cấp xã; trên cơ sở đó lựa chọn một hoặc một số hình thức, mô hình có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của mô hình hiệu quả theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Tên hình thức, mô hình được ghi tại Phiếu lấy ý kiến đánh giá theo Biểu mẫu 04 cần khái quát, ngắn gọn. Ví dụ, hình thức, mô hình: Câu lạc bộ pháp luật cộng đồng, phổ biến pháp luật trên mạng xã hội, thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến…

Hình thức gửi Phiếu lấy ý kiến cho các đối tượng do cấp xã chủ động lựa chọn phù hợp với điều kiện thực tế, có thể trực tiếp hoặc lồng ghép tại các cuộc họp. Số lượng Phiếu lấy ý kiến đảm bảo phù hợp, đầy đủ các thành phần theo quy định, đảm bảo mỗi đối tượng phải có 01 Phiếu lấy ý kiến. Kết quả ý kiến đánh giá phải được tổng hợp, hoàn thành trước thời điểm xây dựng Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số các tiêu chí, chỉ tiêu.

*b3) Chuẩn bị các tài liệu đánh giá:*

Tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã hướng dẫn cụ thể các tài liệu đánh giá phục vụ chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu. Đó là căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp xã xác định kết quả, điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu. Tuy nhiên, các tài liệu này không nhất thiết gửi kèm theo hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp các tài liệu cụ thể phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Công chức được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp các tài liệu đánh giá trong các trường hợp cần thiết theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Quá trình tham mưu, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao, công chức có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản đầy đủ các sản phẩm, văn bản, tài liệu trong hồ sơ của mình. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc đánh giá, công chức có thể tổng hợp, lập Danh mục các tài liệu, bao gồm các thông tin cơ bản về tên, số, ký hiệu văn bản, tài liệu; ngày tháng tạo ra văn bản; trích yếu hoặc nội dung văn bản.

*Mẫu Danh mục văn bản, tài liệu đánh giá*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Văn bản, tài liệu** | **Ngày, tháng, năm ban hành** | **Trích yếu, nội dung** | **Ghi chú** |
| 1 | Quyết định số 02/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân xã… | 10/01/2022 | Kế hoạch công tác PBGDPL năm 2022 |  |
| 2 | Nghị quyết số 03/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân xã… | 15/3/2022 | Kế hoạch nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2022 |  |
| 3 | …. |  |  |  |

*b4) Đề xuất giải pháp, biện pháp khắc phục tồn tại, hạn chế trong thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu:*

Trên cơ sở các thông tin, số liệu về kết quả, điểm số tự chấm các tiêu chí, chỉ tiêu, công chức đánh giá, đề xuất các giải pháp cụ thể, nhất là giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế. Ví dụ, kết quả, điểm số của chỉ tiêu về bồi dưỡng, tập huấn tuyên truyền viên pháp luật còn thấp, qua đó cho thấy cấp xã chưa quan tâm tới việc bồi dưỡng nâng cao năng lực, kỹ năng cho tuyên truyền viên pháp luật. Vì vậy, công chức theo dõi chỉ tiêu cần đưa ra đề xuất cơ quan cấp trên và cấp xã đầu tư nguồn lực, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ này.

***c) Thời hạn thực hiện:*** Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

**1.2. Bước 2:** Xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu

***a) Người thực hiện:*** Công chức Tư pháp – Hộ tịch chủ trì, phối hợp với các công chức được giao theo dõi, phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu khác và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

***b) Nội dung công việc:***

*b1) Xây dựng Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật:*

Các nội dung, yêu cầu của Báo cáo thực hiện theo hướng dẫn tại Biểu mẫu 01 Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP và lưu ý một số nội dung:

- Tại mục 3.I Báo cáo về mức độ đáp ứng các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Đối với điều kiện tại điểm c, cần nêu rõ có hoặc không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu có thì phải nêu rõ số lượng cụ thể, hình thức bị kỷ luật, quyết định xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền; trường hợp đã có bản án, quyết định thì nêu số, ngày, tháng, năm ký; ngày, tháng, năm có hiệu lực pháp luật; người có thẩm quyền ký.

- Tại phần II Báo cáo cần nêu rõ các thuận lợi, khó khăn trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu và tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; đề xuất các giải pháp khắc phục.

- Tại phần III Báo cáo xác định cụ thể các mục tiêu, kế hoạch, nhất là các nội dung cần nâng cao chất lượng, đảm bảo thực chất, hiệu quả trong đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật.

*b2) Xây dựng Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu:*

Các nội dung, yêu cầu của Bản tổng hợp thực hiện theo hướng dẫn tại Biểu mẫu 02 Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

**1.3. Bước 3:** Niêm yết công khai dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã.

***a) Người thực hiện:*** Công chức chuyên môn của cấp xã theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

***b) Nội dung công việc:***

*b1) Niêm yết công khai dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu:*

- Hình thức thực hiện: Ghim, dán trên Bảng thông báo, Bảng thông tin.

- Địa điểm thực hiện: Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã, có thể là tại địa điểm làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính, địa điểm phù hợp, thuận tiện cho người dân tiếp cận.

- Thời hạn thực hiện: Ít nhất 05 (năm) ngày.

*b2) Đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã:*

- Hình thức thực hiện: Đăng tải hoặc thông báo nội dung dự thảo Báo cáo, Bản tổng hợp điểm số.

- Địa chỉ thực hiện: Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử đối với cấp xã có Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử; Đài truyền thanh cấp xã đối với cấp xã có Đài truyền thanh cấp xã. Trường hợp cấp xã có cả Cổng và Đài truyền thanh thì cấp xã lựa chọn một trong các hình thức này hoặc khuyến khích thực hiện cả hai hình thức.

- Thời hạn thực hiện: Ít nhất 05 (năm) ngày nếu đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp xã; ít nhất 03 (ba) lần trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày nếu thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã.

***c) Thời hạn thực hiện:*** Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

**1.4. Bước 4:** Tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ, khách quan ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) về Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và các vấn đề khác liên quan đến việc chấm điểm, đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

***a) Người thực hiện:*** Công chức Tư pháp – Hộ tịch chủ trì, phối hợp với các công chức được giao theo dõi, chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu khác và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

***b) Nội dung công việc:***

Các nội dung, yêu cầu tổng hợp, tiếp thu, giải trình thực hiện theo hướng dẫn tại Biểu mẫu 03 Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Trong đó nêu rõ nội dung của ý kiến, kiến nghị, phản ánh và họ, tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân có ý kiến, kiến nghị, phản ánh. Đối với các nội dung không tiếp thu thì phải giải trình rõ lý do.

***c) Thời hạn thực hiện:*** Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

**1.5. Bước 5:** Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn.

***a) Người thực hiện:*** Ủy ban nhân dân cấp xã với sự tham mưu của công chức chuyên môn được giao chủ trì, phối hợp với các công chức chuyên môn khác có liên quan.

***b) Nội dung công việc:***

- Chủ trì cuộc họp: Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thành phần cuộc họp: Các công chức chuyên môn được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện Công an cấp xã; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; Trưởng thôn, làng, bản, ấp, buôn, bon, phum, sóc; Tổ trưởng tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu.

- Nội dung cuộc họp: Đánh giá, xem xét, trao đổi, thảo luận, thống nhất về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã.

***c) Thời hạn thực hiện:*** Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

**1.6. Bước 6:** Hoàn thiện và gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với cấp xã đáp ứng đầy đủ các điều kiện đạt chuẩn theo quy định.

***a) Người thực hiện:*** Công chức chuyên môn cấp xã được giao làm đầu mối xây dựng, hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

***b) Nội dung công việc:***

- Rà soát, hoàn thiện Báo cáo, Bản tổng hợp điểm số, các thông tin, số liệu trên cơ sở kết quả cuộc họp đánh giá và chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký báo cáo, văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Gửi hồ sơ để nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật cho Phòng Tư pháp.

Hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bao gồm các văn bản, tài liệu sau đây:

- Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu.

- Các tài liệu có liên quan (nếu có):Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân.

***c) Thời hạn thực hiện:*** Trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.

**Quy trình tự đánh giá, đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo sơ đồ dưới đây:**

***Hình 1. Các nhiệm vụ, công việc và các bước thực hiện tự đánh giá do Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì tổ chức triển khai***

Lấy ý kiến, tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình PBGDPL hiệu quả

Hoàn thiện, gửi hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật cho Phòng Tư pháp

Tổ chức cuộc họp đánh giá

Tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ, khách quan ý kiến của ND,

kiến nghị, phản ánh

Niêm yết công khai dự thảo Báo cáo, Bản tổng hợp điểm số

Xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá, Bản tổng hợp điểm số

Rà soát, tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu; đề xuất giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế

Chuẩn bị tài liệu đánh giá

Bước 6

Bước 5

**Các nhiệm vụ, công việc của Ủy ban nhân dân cấp xã**

Bước 4

Bước 3

Bước 2

Bước 1

***Hình 2. Các chủ thể, công việc, các bước và thời gian của quy trình tự đánh giá do Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì tổ chức triển khai***

**Tổ chức, cá nhân chủ trì**

**Thời hạn thực hiện**

**Nhiệm vụ, công việc thực hiện**

Theo Kế hoạch của cấp xã

***Bước 1***

Các công chức chuyên môn cấp xã

Công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã

***Bước 2***

Theo Kế hoạch của cấp xã

Công chức chuyên môn cấp xã

***Bước 3***

Theo Kế hoạch của cấp xã

Công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã

***Bước 4***

Theo Kế hoạch của cấp xã

Theo Kế hoạch của cấp xã

***Bước 5***

Ủy ban nhân dân cấp xã

Trước 10/01 của năm liền kề sau năm đánh giá

Công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã

***Bước 6***

**2. Trình tự, thủ tục đánh giá, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì tổ chức triển khai**

**2.1. Bước 1:** Tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã trên địa bàn; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có).

***a) Người thực hiện:*** Công chức chuyên môn củaPhòng Tư pháp.

***b) Nội dung công việc:***

*b1) Tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ:*

Thời hạn gửi hồ sơ của cấp xã được quy định linh hoạt (trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề trước năm đánh giá). Do đó Phòng Tư pháp không nhất thiết phải chờ tiếp nhận tất cả hồ sơ của các đơn vị cấp xã trên địa bàn mới tiến hành rà soát, kiểm tra mà cần rà soát, kiểm tra hồ sơ kịp thời sau khi tiếp nhận, qua đó tạo điều kiện cho cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu khi cần thiết, có thời gian thực hiện kiểm tra kỹ lưỡng, cẩn thận từng hồ sơ của cấp xã.

*b2) Yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan:*

Sau khi rà soát, kiểm tra hồ sơ của cấp xã, nếu phát hiện, có căn cứ xác định hồ sơ chưa đáp ứng các yêu cầu theo quy định (chưa đầy đủ văn bản, tài liệu; văn bản, tài liệu có nội dung chưa đúng quy định như thiếu chữ ký, số liệu hoặc các số liệu, thông tin, kết quả giữa các văn bản, tài liệu chưa thống nhất, có sai sót về kỹ thuật…) thì Phòng Tư pháp yêu cầu Ủy ban nhân cấp cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu.

Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu được thực hiện bằng hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, từng địa bàn; có thể thực hiện bằng văn bản hoặc thư điện tử, tin nhắn, điện thoại, fax…

Trên cơ sở yêu cầu của Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện.

*b3) Tổng hợp kết quả rà soát, kiểm tra:*

Kết quả rà soát, kiểm tra phải được tổng hợp đầy đủ, khách quan và được thể hiện bằng văn bản, có thể là Báo cáo kết quả kiểm tra hoặc Bản tổng hợp kết quả kiểm tra để Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật tư vấn, thẩm định và Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Phòng Tư pháp phân công công chức tổng hợp, xây dựng báo cáo hoặc Bản tổng hợp kết quả rà soát, kiểm tra để đưa vào hồ sơ đề nghị, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

***c) Thời hạn thực hiện:*** Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Lãnh đạo Phòng Tư pháp, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

**2.2. Bước 2:** Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật tư vấn, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

\* Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật có nhiệm vụ tư vấn, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thông qua các hoạt động:

+ Thẩm định, đánh giá hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

+ Tư vấn các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu; Nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

\* Thành phần Hội đồng: Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng Phòng Tư pháp và đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện; các Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan đến các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện lãnh đạo Công an cấp huyện; mời đại diện lãnh đạo Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo cấp huyện tham gia Hội đồng; thư ký Hội đồng là công chức Phòng Tư pháp.

\* Số lượng thành viên Hội đồng: Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định nhưng không quá 15 người. Thành viên Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

\* Thành viên Hội đồng thực hiện thẩm định, cho ý kiến đối với hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và các điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tư vấn các sáng kiến, giải pháp và việc tổ chức thực hiện các sáng kiến, giải pháp đối với các tiêu chí, chỉ tiêu. Thành viên Hội đồng tham dự đầy đủ cuộc họp Hội đồng, trường hợp không thể tham dự cuộc họp mà có lý do chính đáng thì phải gửi ý kiến bằng văn bản cho Phòng Tư pháp tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo, điều phối hoạt động chung và triệu tập, chủ trì cuộc họp Hội đồng. Phó Chủ tịch Hội đồng có nhiệm vụ chủ trì cuộc họp và thực hiện các công việc do Chủ tịch Hội đồng ủy quyền khi vắng mặt.

***a) Người thực hiện:*** Công chức chuyên môn củaPhòng Tư pháp; Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện là Chủ tịch Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật chủ trì tổ chức triển khai các nhiệm vụ của Hội đồng.

***b) Nội dung công việc:***

*b1) Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu phục vụ Hội đồng, thành viên Hội đồng tư vấn, thẩm định:*

Hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động tư vấn, thẩm định của Hội đồng gồm có:

- Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của các đơn vị cấp xã.

- Báo cáo hoặc Bản tổng hợp kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ của Phòng Tư pháp.

- Các tài liệu, biểu mẫu phục vụ Hội đồng, thành viên Hội đồng tư vấn, thẩm định bao gồm: Biên bản họp Hội đồng; Phiếu lấy ý kiến thẩm định thành viên Hội đồng; Bản tổng hợp ý kiến thẩm định; Bản tổng hợp điểm số các tiêu chí, chỉ tiêu.

*b2) Hội đồng thực hiện tư vấn, thẩm định:*

- Các thành viên Hội đồng nghiên cứu hồ sơ, cho ý kiến tư vấn, thẩm định đối với đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của các đơn vị cấp xã trên địa bàn. Trong đó tập trung thẩm định các nội dung:

+ Chấm lại điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu đã được Ủy ban nhân dân cấp xã tự chấm, tổng hợp tại Bản tổng hợp điểm số. Điểm số thẩm định của Hội đồng là căn cứ xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

+ Cho ý kiến của mình về việc cấp xã đã đáp ứng hay chưa đáp ứng các điều kiện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

+ Tư vấn các giải pháp khắc phục một số tiêu chí, chỉ tiêu đạt kết quả còn hạn chế.

*-* Các thành viên Hội đồng tư vấn, thẩm định thông qua cuộc họp hoặc Phiếu lấy ý kiến theo mẫu 06 Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

Trường hợp tổ chức cuộc họp Hội đồng thì cuộc họp được tiến hành khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên tham dự. Tại cuộc họp, thành viên Hội đồng tư vấn, thẩm định, thông qua các nội dung cần xin ý kiến Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Kết quả cuộc họp được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của người chủ trì cuộc họp Hội đồng và Thư ký Hội đồng. Các nội dung của Biên bản thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu 05 Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

Trường hợp không tổ chức cuộc họp thì Phòng Tư pháp gửi Phiếu lấy ý kiến cho các thành viên Hội đồng.

*b3) Hoàn thiện hồ sơ, tài liệu để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật:*

Trên cơ sở kết quả tư vấn, thẩm định của Hội đồng, Phòng Tư pháp chỉ đạo, phân công công chức hoàn thiện hồ sơ, tài liệu, cụ thể như sau:

- Hoàn thiện, trình Chủ tịch Hội đồng ký các văn bản:

+ Biên bản cuộc họp Hội đồng hoặc Bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng;

+ Bản tổng hợp điểm số thẩm định các tiêu chí, chỉ tiêu.

- Hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật:

+ Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn;

+ Báo cáo thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo biên bản cuộc họp hoặc Bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng (nếu không tổ chức cuộc họp);

+ Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu của từng xã, phường, thị trấn do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định;

+ dự thảo Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

***c) Thời hạn thực hiện:*** Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Hội đồng, Lãnh đạo Phòng Tư pháp, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

**2.3. Bước 3:** Xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

***a) Người thực hiện:*** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

***b) Nội dung công việc:*** Trên cơ sở hồ sơ trình của Phòng Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo Danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

***c) Thời hạn thực hiện:*** Trước ngày 10 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá.

**2.4. Bước 4:** Công bố kết quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

***a) Người thực hiện:*** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

***b) Nội dung công việc:*** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, phân công phòng chuyên môn thực hiện công bố kết quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của cấp huyện.

***c) Thời hạn thực hiện:*** Việc công bố kết quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày ký Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Quy trình đánh giá, xem xét quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo sơ đồ dưới đây:

***Hình 3. Các nhiệm vụ, công việc và các bước thực hiện đánh giá do Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì tổ chức triển khai***

Tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã trên địa bàn; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan

Bước 1

**Các nhiệm vụ, công việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật tư vấn, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Bước 2

Xem xét, quyết định công nhận, công bố cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Bước 3

Công bố kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Bước 4

***Hình 4. Các chủ thể, công việc, các bước và thời gian của quy trình tự đánh giá do Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì tổ chức triển khai***

**Nhiệm vụ, công việc thực hiện**

**Thời hạn thực hiện**

**Tổ chức, cá nhân chủ trì**

***Bước 1***

Phòng Tư pháp

Theo Kế hoạch của cấp huyện

Phòng Tư pháp,

Chủ tịch Hội đồng đánh giá chuẩn TCPL

Theo Kế hoạch của cấp huyện

***Bước 2***

Trước 10/02 của năm liền kề sau năm đánh giá

***Bước 3***

Chủ tịch UBND cấp huyện

Trước 10/02 của năm liền kề sau năm đánh giá

***Bước 4***

Chủ tịch UBND cấp huyện

**IV. HƯỚNG DẪN BIỂU MẪU PHỤC VỤ VIỆC ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

**1. Biểu mẫu 02 Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu**

Biểu mẫu này bổ sung điểm mới về căn cứ chấm điểm, bao gồm số liệu thực hiện và tỷ lệ đạt được, tạo cơ sở cho việc đánh giá kết quả các tiêu chí, chỉ tiêu cũng như việc theo dõi, kiểm tra, quản lý, triển khai các giải pháp khắc phục, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu. Thực hiện đúng yêu cầu và cung cấp chính xác, đầy đủ các số liệu thực hiện, tỷ lệ đạt được không chỉ giúp cơ quan có thẩm quyền có căn cứ xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật mà các cơ quan quản lý cũng có cơ sở đề xuất, kiến nghị, đề ra và triển khai các giải pháp, biện pháp hỗ trợ phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn.

- Về số liệu thực hiện

***Ví dụ 1: Năm 2022, xã A đã ban hành được 03 văn bản quy phạm pháp luật (bao gồm 01 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã A và 02 Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã, các văn bản này không thuộc trường hợp trái pháp luật) trong tổng số 05 văn bản quy phạm pháp luật được giao.***

Số liệu thực hiện làm căn cứ chấm điểm của nội dung 1, chỉ tiêu 1 của tiêu chí 1 được ghi vào cột (1) của biểu mẫu 02 là: 3/5.

***Ví dụ 2: Năm 2022, xã A đã tiếp nhận, giải quyết đúng thời hạn 18 yêu cầu cung cấp thông tin trong tổng số 20 yêu cầu đủ điều kiện cung cấp thông tin.***

Số liệu thực hiện làm căn cứ chấm điểm của nội dung 1, chỉ tiêu 2 của tiêu chí 2 được ghi vào cột (1) của biểu mẫu 02 là: 18/20.

***Ví dụ 3: Năm 2022, xã A đã giải quyết đúng quy định pháp luật 270 hồ sơ thủ tục hành chính trong tổng số 300 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận theo quy định của pháp luật.***

Số liệu thực hiện làm căn cứ chấm điểm của chỉ tiêu 2 của tiêu chí 5 được ghi vào cột (1) tại biểu mẫu 02 là: 270/300.

- Về tỷ lệ đạt được

***Ví dụ: Năm 2022, xã A đã giải quyết đúng quy định pháp luật 270 hồ sơ thủ tục hành chính trong tổng số 300 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận.***

Tỷ lệ đạt được của chỉ tiêu 2 của tiêu chí 5 được ghi vào cột (2) tại biểu mẫu 02 là: 90% (tỷ lệ % = 270/300 x 100).

**2. Biểu mẫu 04 Phiếu lấy ý kiến đánh giá, Bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở**

Đây là biểu mẫu mới và khi thực hiện, cần lưu ý một số điểm như sau:

- Về lựa chọn, xác định hình thức, mô hình để đưa ra lấy ý kiến: Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, lựa chọn hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật đang áp dụng, triển khai trên địa bàn cấp xã để đưa vào Phiếu lấy ý kiến đánh giá theo mục 1, mục 2.

- Về số lượng hình thức, mô hình: Do Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn, quyết định phù hợp với điều kiện thực tế.

- Về đối tượng lấy ý kiến đánh giá về hình thức, mô hình: Bao gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; đại diện các thôn, tổ dân phố trên địa bàn.

**3. Biểu mẫu 09 Tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu**

Đây là biểu mẫu mới nhằm phục vụ công tác theo dõi, quản lý, triển khai các giải pháp khắc phục, tháo gỡ khó khăn, hạn chế của các tiêu chí, chỉ tiêu. Khi thực hiện biểu mẫu, cần lưu ý một số điểm như sau:

- Về tổng hợp, thống kê các số liệu theo tỷ lệ đạt được tại mục I và điểm số tại mục II: Sử dụng số liệu về tỷ lệ, kết quả theo điểm số đã được Hội đồng thẩm định trong hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Về tổng hợp, thống kê mức độ đạt điểm số và mức độ đạt chỉ tiêu tại mục II: Phòng Tư pháp rà soát, cung cấp theo yêu cầu của biểu mẫu.

**Mục 2**

**HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ,**

**CẤP HUYỆN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT GẮN VỚI**

**NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO**

**I. ĐÁNH GIÁ XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT ĐỂ PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO**

**1. Nội dung của tiêu chí “tiếp cận pháp luật”**

Để được xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, trước hết xã phải đạt chuẩn nông thôn mới, đồng nghĩa với việc xã đó đã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật trong Bộ Tiêu chí quốc gia xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đặt ra một số yêu cầu cao hơn đối với xã trong triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý và được xác định cụ thể tại Phần II Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, bao gồm:

**1.1. Có mô hình điển hình về PBGDPL và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả.**

***a) Mô hình điển hình về PBGDPL hoạt động hiệu quả***

Để xác định là mô hình điển hình về PBGDPL thì phải đáp ứng đầy đủ 03 yêu cầu sau đây:

- Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt điểm số tối đa.

Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” có 30 điểm tối đa. Căn cứ để xác nhận tiêu chí này đạt điểm tối đa được dựa vào Quyết định công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định.

Đối với trường hợp việc tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm 2022 (trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022), nghĩa là trước thời điểm có kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022, nên chưa có kết quả chấm điểm Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Vì vậy, tiểu mục 2 mục IV Phần II Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định 1723/QĐ-BTP quy định cho phép sử dụng kết quả chấm điểm năm 2021 của Tiêu chí 3 “Phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 619/QĐ-TTg và Thông tư số 07/2017/TT-BTP để đánh giá nội dung “mô hình điển hình về PBGDPL hoạt động hiệu quả”.

Đối với trường hợp việc tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đồng thời với thời điểm đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022, địa phương sử dụng kết quả chấm điểm năm 2022 của Tiêu chí 2 về “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP để đánh giá nội dung “mô hình điển hình về PBGDPL hoạt động hiệu quả”.

*- Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật*

Nguồn lực hỗ trợ trong nội dung này bao gồm nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất khác từ nguồn xã hội hóa (ngoài nhà nước). Việc hỗ trợ kinh phí hoặc nguồn lực khác từ cơ quan nhà nước cấp trên cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của xã không được tính là đáp ứng yêu cầu này.

Tài liệu đánh giá: Văn bản của tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ (Thông báo, Công văn, Hợp đồng, Báo cáo…) về việc tài trợ, hỗ trợ, đóng góp nguồn lực (kinh phí, công sức, các điều kiện khác) phục vụ triển khai phổ biến, giáo dục pháp luật.

*- Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này*

Việc hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện thực hiện thông qua một trong các văn bản: Công văn, Kế hoạch, Chỉ thị, Thông báo kết luận, Báo cáo… của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện, trong đó có nội dung hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình.

Việc xây dựng, triển khai, tổng kết, khen thưởng, nhân rộng các mô hình hay, cách làm mới hiệu quả trong công tác PBGDPL, hòa giải cơ sở đã được chỉ đạo, hướng dẫn trong các Kế hoạch, văn bản của Bộ Tư pháp. Trên cơ sở đó, tại điểm c tiểu mục 1, điểm c tiểu mục 2, mục I phần II Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP quy định một trong những yêu cầu của mô hình điển hình là “…trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì ***đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này***”. Theo quy định này, đối tượng được khen thưởng là các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình PBGDPL, mô hình hòa giải ở cơ sở. **Ví dụ:** Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã, Đoàn thanh niên xã, Hội Liên hiệp phụ nữ xã, Hội Cựu chiến binh xã, Hội Nông dân xã, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, các công chức cấp xã…. Tổ chức, cá nhân được khen thưởng vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác PBGDPL, hòa giải cơ sở nói chung không được tính để xét yêu cầu này.

***b) Mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả***

Để xác định là mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở thì phải đáp ứng đầy đủ 03 yêu cầu sau đây:

*- 100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở*

Cách tính tỷ lệ %: Tỷ lệ %= Số hòa giải được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao hòa giải viên theo định mức tối đa/Tổng số tổ hòa giải của xã x 100%

Mức hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao hòa giải viên được xác định theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải cơ sở trên địa bàn. Trong trường hợp chính quyền cấp tỉnh chưa ban hành văn bản về nội dung này, mức hỗ trợ kinh phí được xác định theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở. Theo đó, mức hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải tối đa là 100.000 đồng/tháng/tổ hòa giải gồm chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải; các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến công tác hòa giải ở cơ sở (nếu có), mức hỗ trợ thù lao hòa giải viên tối đa là 200.000 đồng/vụ, việc/tổ hòa giải. Trong trường hợp Thông tư mới được ban hành thay thế Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP sẽ áp dụng theo Thông tư đó.

Tài liệu đánh giá:

+ Văn bản về việc hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải;

+ Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, thù lao hòa giải viên;

+ Danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*- Có hoạt động phối hợp với Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có hiểu biết pháp luật trong tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải*

Việc phối hợp tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc hỗ trợ hòa giải có thể với một hoặc tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên; được thực hiện bằng hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn, hai bên cùng phối hợp tổ chức tập huấn hoặc phân công, cử cán bộ, báo cáo viên, chuyên gia tập huấn cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải.

Tài liệu đánh giá:

+ Hồ sơ, tài liệu (Kế hoạch, Giấy mời, Báo cáo kết quả tập huấn…) thể hiện sự phối hợp của một trong các cơ quan, tổ chức, cá nhân (Tòa án nhân dân, Hội Luật gia, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự…) trong việc tập huấn, bồi dưỡng hòa giải viên hoặc hỗ trợ hòa giải cho tổ hòa giải;

+ Báo cáo kết quả hòa giải, biên bản hòa giải, văn bản cho ý kiến (nếu có) thể hiện sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

*- Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.*

Việc hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện thực hiện thông qua một trong các văn bản: Công văn, Kế hoạch, Chỉ thị, Thông báo kết luận, Báo cáo… của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện, trong đó có nội dung hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình.

Đối tượng được khen thưởng là các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình hòa giải ở cơ sở. **Ví dụ:** Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã, thành viên các tổ hòa giải…. Tổ chức, cá nhân được khen thưởng vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải cơ sở nói chung không được tính để xét yêu cầu này.

***c) Một số nội dung lưu ý:***

- Xã đạt tiêu chí về tiếp cận pháp luật phải có đồng thời mô hình điển hình về PBGDPL và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở. PBGDPL và hòa giải ở cơ sở là các lĩnh vực quản lý độc lập, được triển khai thực hiện bằng mô hình khác nhau, thông qua đó giúp người dân trên địa bàn tiếp cận, nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật. Do đó, đối với mỗi lĩnh vực, xã phải có ít nhất 01 mô hình điển hình thì mới đạt được yêu cầu của tiêu chí về tiếp cận cận pháp luật.

- Quy trình công nhận các mô hình điển hình: Quyết định số 1723/QĐ-BTP không quy định riêng quy trình công nhận mà đưa ra các yêu cầu để đánh giá một mô hình PBGDPL hay mô hình hòa giải ở cơ sở đang được vận hành trên thực tế có hiệu quả hay không hiệu quả. Theo đó việc công nhận mô hình điển hình về PBGDPL, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả đã được lồng ghép vào quy trình, thủ tục đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thẩm tra, Sở Tư pháp thực hiện thẩm định mức độ đạt các yêu cầu của mô hình điển hình về PBGDPL, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả (tổng hợp trong Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn nâng cao của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Báo cáo đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật của Sở Tư pháp) làm căn cứ để Hội đồng thẩm định cấp tỉnh thảo luận, bỏ phiếu xét đề nghị công nhận nông thôn mới nâng cao theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Quy định này nhằm tránh phát sinh các thủ tục cho địa phương trong đánh giá nông thôn mới.

**1.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải thành đạt từ 90% trở lên**

- Cách tính tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100.

- Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

Mâu thuẫn giữa các bên là mâu thuẫn do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác.

Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, như: tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất; tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là các vụ việc do vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính; vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30/9/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính và những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

- Tài liệu đánh giá: Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; văn bản hòa giải thành (nếu có); Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.

*-* Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo, hướng dẫn tổ hòa giải trên địa bàn rà soát, tổng hợp, báo cáo kết quả vụ, việc hòa giải thành và vụ, việc hòa giải không thành để tổng hợp, xác định tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

**1.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu đạt tỷ lệ từ 90% trở lên**

- Cách tính tỷ lệ % *= (Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý/Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý) x 100.*

Tổng số người dân thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lýlà tổng số người dân trong các vụ việc trợ giúp pháp lý đã được thụ lý theo quy định tại Điều 30 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý là tổng số người dân có yêu cầu trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 29 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

**Ví dụ:**

- Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý là 15 người.

- Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý là 30 người.

Theo đó tỷ lệ (%) người dân thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu là (15/30) x 100 = 50%.

Trong trường hợp trên địa bàn xã có người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý nhưng không có yêu cầu trợ giúp pháp lý thì tỷ lệ vẫn được tính tối đa để bảo đảm không ảnh hưởng đến tổng thể chung khi đánh giá, xếp loại xã nông thôn mới nâng cao. Tuy nhiên, chỉ được tính tỷ lệ tối đa vì nguyên nhân khách quan mà không phải do địa phương không thực hiện trợ giúp pháp lý.

- Tài liệu đánh giá:

+ Số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã được trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý tổng hợp và cung cấp;

+ Số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã có yêu cầu trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý tổng hợp và cung cấp.

- Cơ quan thực hiện:Sở Tư pháp chỉ đạo Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi quản lý rà soát, tổng hợp thông tin về tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý trong năm, đồng thời giao Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước là đầu mối tổng hợp thông tin nêu trên.

Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước để xác định tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý là công dân cư trú trên địa bàn xã để tính tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

- Một số nội dung lưu ý:Việc thực hiện đánh giá tiêu chí tiếp cận pháp luật trong đánh giá xã nông thôn mới nâng cao không thực hiện theo một quy trình riêng như đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn mà thực hiện cùng với quy trình đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

**2. Các nhiệm vụ, công việc của cơ quan Tư pháp trong đánh giá xã đạt tiêu chí tiếp cận pháp luật để phục vụ đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao**

Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được thực hiện theo 03 bước:

+ Ủy ban nhân dân xã tổ chức đánh giá, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao;

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao.

Trên cơ sở đó, việc đánh giá xã đạt tiêu chí tiếp cận pháp luật được thực hiện thống nhất trong quá trình đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao nêu trên. Với vai trò tham mưu, theo dõi, thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật tại địa phương, cơ quan Tư pháp các cấp có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ, công việc như sau:

***2.1. Các nhiệm vụ, công việc của công chức Tư pháp – Hộ tịch***

*-**Rà soát, tự đánh giá**kết quả xã đạt tiêu chí tiếp cận pháp luật*

Công chức Tư pháp – Hộ tịch rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các nội dung của tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 07-PL1 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg và gửi công chức được giao nhiệm vụ đánh giá nông thôn mới nâng cao tổng hợp, phục vụ xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao của Ủy ban nhân dân xã.

*- Hoàn thiện nội dung có liên đến tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật trong Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao*

Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao của Ủy ban nhân dân xã được gửi lấy ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội của xã. Trong trường hợp có ý kiến của các chủ thể này về kết quả thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật thì công chức Tư pháp – Hộ tịch thực hiện tiếp thu, giải trình theo hướng dẫn tại Biểu mẫu 13 về Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao.

*- Tham gia cuộc họp thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận của Ủy ban nhân dân xã (nếu là thành viên các Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn).*

***2.2. Các nhiệm vụ, công việc của Phòng Tư pháp***

*- Thẩm tra kết quả thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật*

Trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ đạt tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật của Ủy ban nhân dân xã, theo chỉ đạo và phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp thực hiện thẩm tra theo nội dung hướng dẫn tại Biểu mẫu số 22 về Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Trên cơ sở kết quả thẩm tra của các phòng, ban chuyên môn thuộc cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

*- Hoàn thiện nội dung thẩm tra về tiêu chí tiếp cận pháp luật trên cơ sở ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện*

Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao của Ủy ban nhân dân cấp huyện được gửi lấy ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện. Trong trường hợp có ý kiến của các chủ thể này về kết quả thẩm tra do Phòng Tư pháp thực hiện thì Phòng Tư pháp thực hiện tiếp thu, giải trình theo hướng dẫn tại Biểu mẫu 27 về Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao.

*- Tham gia cuộc họp thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (nếu là thành viên Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện).*

***2.3. Các nhiệm vụ, công việc của Sở Tư pháp***

- Báo cáo đánh giá, xác nhận về mức độ đạt chuẩn đối với tiêu chí tiếp cận pháp luật của Ủy ban nhân dân xã.

- Tham gia thẩm định xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Hội đồng thẩm định cấp tỉnh gồm đại diện lãnh đạo các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh là một lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phụ trách Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

Hội đồng thẩm định tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

***Hình 5. Các nhiệm vụ, công việc do cơ quan Tư pháp thực hiện trong đánh giá tiêu chí tiếp cận pháp luật phục vụ đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao***

Công chức Tư pháp – Hộ tịch

Rà soát, tự đánh giákết quả xã đạt tiêu chí tiếp cận pháp luật

Hoàn thiện nội dung có liên đến tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật trong Báo cáo kết quả thực hiện xây dựngxã NTM nâng cao

**UBND xã**

Tham gia cuộc họp thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận của Ủy ban nhân dân xã (nếu là thành viên các Banquản lý xã, Ban phát triển thôn)

Công chức…

Thẩm tra kết quả thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật

Phòng Tư pháp

Hoàn thiện nội dung thẩm tra tiêu chí tiếp cận pháp luật trên cơ sở ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấphuyện

**UBND cấp huyện**

Tham gia cuộc họp thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (nếu là thành viên Ban chỉ đạo các chương trình MTQG cấp huyện)

Phòng…

Báo cáo đánh giá, xác nhận về mức độ đạt chuẩn đối với tiêu chí TCPL

Sở Tư pháp

**UBND cấp tỉnh**

Tham gia thẩm định xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao

Sở…

**3. Sử dụng số liệu phục vụ chấm điểm, đánh giá tiêu chí tiếp cận pháp luật phục vụ đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao**

Khoản 4 Điều 2 Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg quy định nguyên tắc sử dụng kết quả đánh giá đạt chuẩn tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu như sau:

- Trong trường hợp tổ chức xét, công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được tổ chức đồng thời với đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá.

- Trong trường hợp tổ chức xét, công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được tổ chức trước thời điểm đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề năm đánh giá hoặc sử dụng kết quả của năm đánh giá nhưng phải tuân thủ đúng quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

**Ví dụ:** Năm 2023, xã A được đưa vào kế hoạch thực hiện đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đến tháng 6/2023, xã đã tiến hành đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới, trong khi việc đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải chờ đến cuối năm để bảo đảm quy định lấy kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023. Theo đó để xét công nhận chuẩn nông thôn mới, xã có thể sử dụng kết quả đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm 2022. Trường hợp sử dụng kết quả của năm 2023 thì phải chờ kết quả xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Việc sử dụng kết quả của năm 2022 hoặc năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Hội đồng thẩm định đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới) xem xét, quyết định phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Trên cơ sở đó Quyết định số 1723/QĐ-BTP đã hướng dẫn việc số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí tiếp cận pháp luật tại mục IV của Hướng dẫn, trong đó:

- Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

- Đối với trường hợp đánh giá xã nông thôn mới nâng cao trong năm 2022, số liệu phục vụ chấm điểm nội dung tại điểm a tiểu mục 1 Mục I Phần này sử dụng kết quả chấm điểm năm 2021 của Tiêu chí 3 “Phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số [619/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/quyet-dinh-619-qd-ttg-2017-xay-dung-xa-phuong-thi-tran-dat-chuan-tiep-can-phap-luat-348636.aspx) ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số [07/2017/TT-BTP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/thong-tu-07-2017-tt-btp-tinh-diem-chi-tieu-tiep-can-phap-luat-hoi-dong-danh-gia-tiep-can-phap-luat-357326.aspx) ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tư pháp quy định điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**II. ĐÁNH GIÁ CẤP HUYỆN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI**

**1. Chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu**

Tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật có 05 chỉ tiêu tương ứng với 100 điểm, tập trung đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của chính quyền địa phương cấp huyện trong các lĩnh vực xây dựng, ban hành văn bản theo thẩm quyền; thực hiện cung cấp thông tin; phổ biến, giáo dục pháp luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

***1.1. Chỉ tiêu 1. Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn***

Chỉ tiêu 1 gồm 02 nội dung với tổng số điểm là 20 điểm.

***1.1.1. Nội dung 1: Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao***

*a) Căn cứ thực hiện:* Điều 14, Điều 30 và Chương XI Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định Hội đồng nhân dân cấp huyện ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

*c) Cách chấm điểm:*

- Đối với nội dung “Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao”. Nội dung này được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả số lượng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành. Nếu 100% văn bản quy phạm pháp luật được ban hành thì được 3,5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 03 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 2,5 điểm… Riêng tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm.

Cách tỉnh tỷ lệ*: Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành/Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được giao ban hành trong năm đánh giá) x100*

***Ví dụ: Trong năm đánh giá, Hội đồng nhân dân huyện A đã ban hành 02 nghị quyết trong tổng số 02 nghị quyết được giao, Ủy ban nhân dân huyện ban hành được 02 quyết định trong tổng số 03 quyết định được giao.*** Theo đó, tỷ lệ số lượng văn bản quy phạm pháp luật ban hành của huyện A là (4:5) x 100 = 80%. Tương ứng với 2,5 điểm.

- Đối với nội dung “Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao”. Nội dung này cũng được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả số lượng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đúng quy định pháp luật. Nếu 100% văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đúng quy định pháp luật thì được 5,5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 4,5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 3 điểm… Riêng tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ*: Tỷ lệ % = (Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành đúng quy định pháp luật/Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được giao ban hành trong năm đánh giá) x 100*

Trong đó:

Theo Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ, văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật là văn bản thuộc ít nhất một trong các trường hợp như sau: Văn bản ban hành không đúng thẩm quyền; Văn bản có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn; Văn bản quy định thời điểm có hiệu lực trái với quy định tại khoản 1 Điều 151 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); Văn bản vi phạm quy định của pháp luật về đánh giá tác động của chính sách, lấy ý kiến, thẩm định, thẩm tra dự thảo.

***Ví dụ****:* ***Như tại ví dụ trên, nếu trong 04 văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện A ban hành có 01 văn bản không đúng quy định pháp luật (thuộc ít nhất một trong những trường hợp nêu tại Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 17 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP)****.*

Theo đó, tỷ lệ % văn bản quy phạm pháp luật ban hành đúng quy định: (3:5) x 100 = 60%, tương ứng điểm số đạt được là 1,5 điểm.

- Trường hợp, trong năm đánh giá, Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính tối đa 09 điểm.

*d) Tài liệu đánh giá:*

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho chính quyền cấp huyện ban hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền kết luận về việc văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện trái pháp luật.

***1.1.2. Nội dung 2: Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân***

*a) Căn cứ thực hiện:* Điều 26, Điều 28, Điều 29, Điều 49, Điều 50, Điều 54, Điều 56 và Điều 57 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ xây dựng, ban hành văn bản hành chính có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền của chính quyền cấp huyện.

*c) Chấm điểm chỉ tiêu:*

- Chỉ tiêu được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả đạt được. Nếu 100% văn bản được ban hành đúng quy định pháp luật thì được 11 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 02 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 09 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 07 điểm… Riêng tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ*: Tỷ lệ % = Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100*

*Trong đó:* Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp huyện ban hành ở nội dung này được xác định bao gồm Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan đến một số lĩnh vực: đất đai, xây dựng, tài nguyên – môi trường, văn hóa, an sinh – xã hội, hộ tịch; Quyết định của Trưởng Công an cấp huyện trong xử lý vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao.

*d) Tài liệu đánh giá:*

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan đến một số lĩnh vực: đất đai, xây dựng, tài nguyên – môi trường, văn hóa, an sinh – xã hội, hộ tịch; Quyết định của Trưởng Công an cấp huyện trong xử lý vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao đã ban hành.

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính (nếu có).

***1.2. Chỉ tiêu 2. Công khai, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin.***

Chỉ tiêu 2 có 02 nội dung với tổng số điểm tối đa là 30 điểm.

***1.2.1. Nội dung 1. Thực hiện công khai thông tin***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Điểm g khoản 2 Điều 9 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm cung cấp thông tin do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tạo ra và thông tin do mình tạo ra.

- Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 24, Điều 25, Điều 29, 30, 31, 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về nội dung và các hình thức, thời điểm công khai thông tin.

- Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trách nhiệm của cơ quan cung cấp thông tin, trong đó có Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Cụ thể có trách nhiệm công khai, cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ; trong trường hợp phát hiện thông tin đã cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thì phải đính chính hoặc cung cấp bổ sung thông tin; chủ động lập, cập nhật, công khai Danh mục thông tin phải được công khai và đăng tải Danh mục trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật và công khai thông tin theo đúng thời điểm, thời hạn và hình thức theo Danh mục thông tin phải được công khai; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của thông tin…

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công khai thông tin, bao gồm các thông tin phải được công khai rộng rãi theo quy định tại Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin.

*c) Cách chấm điểm:*

Có 03 nội dung chấm điểm về công khai thông tin bao gồm: Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm; Công khai thông tin đầy đủ, chính xác và hình thức công khai thông tin đúng quy định. Mỗi nội dung tương ứng với 5 điểm tối đa và được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % của từng nội dung. Nếu tỷ lệ đạt 100% thì được 5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 04 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 3 điểm… Riêng tỷ lệ từ 50% đến dưới 60% được 0.5 điểm, tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm. Cách tính tỷ lệ đối với từng nội dung cụ thể như sau:

- Đối với nội dung công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm: *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100*

- Đối với nội dung công khai thông tin chính xác, đầy đủ: *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100*

- Đối với nội dung hình thức công khai thông tin đúng quy định: *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100*

Trong đó:

- Thông tin được công khai là các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tạo ra và thông tin do Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện mình tạo ra.

- Công khai thông tin kịp thời là các thông tin nêu tại điểm a mục này được công khai đúng thời hạn, thời điểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; các thông tin công khai không chính xác nhưng đã được đính chính và công khai theo quy định tại Điều 22 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

- Công khai thông tin chính xác, đầy đủ là các thông tin nêu tại điểm a1 mục này được công khai đúng, đủ các nội dung theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; các thông tin công khai không chính xác nhưng đã được đính chính và công khai theo quy định tại Điều 22 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

***Ví dụ 1: Trong năm đánh giá, Văn phòng Ủy ban nhân dân xã A có 50 thông tin phải được công khai. Trong đó có 45 thông tin đã công khai đúng thời hạn, đúng thời điểm; 40 thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ; 40 thông tin đã công khai đúng hình thức.*** Theo đó chấm điểm đối với nội dung 01: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm là (45: 50) x 100 = 90%, điểm số đạt được là 04 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 02: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin chính xác, đầy đủ là (40: 50) x 100 = 80%, điểm số đạt được là 03 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 04: Tỷ lệ kết quả công khai thông tin đúng hình thức là (40:50) x 100 = 80%, điểm số đạt được là 03 điểm.

*d) Tài liệu đánh giá:*

- Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin…).

- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).

***1.2.2. Nội dung 02. Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Điều 26, Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định cơ quan nhà nước trong đó có Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin và vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu; hướng dẫn người yêu cầu bổ sung các nội dung chưa đầy đủ, chưa rõ ràng; hướng dẫn người yêu cầu đến cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin trong trường hợp thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp; xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu của chính quyền địa phương cấp huyện.

*c) Cách chấm điểm:*

Có 03 nội dung chấm điểm về cung cấp thông tin theo yêu cầu bao gồm: Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn; cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ và Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật. Mỗi nội dung tương ứng với 5 điểm tối đa và được chấm điểm tương ứng với tỷ lệ % của từng nội dung. Nếu tỷ lệ đạt 100% thì được 5 điểm tối đa. Các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 10% về tỷ lệ kết quả đạt được, từ 90% đến dưới 100% được 04 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 3 điểm… Riêng tỷ lệ từ 50% đến dưới 60% được 0.5 điểm, tỷ lệ dưới 50% được 0 điểm. Cách tính tỷ lệ đối với từng nội dung cụ thể như sau:

- Đối với nội dung cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn: *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100*

- Đối với nội dung cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ*: Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100*

*­*- Đối với nội dung hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật: *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100*

- Trường hợp trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 15 điểm

Trong đó:

- Thông tin được cung cấp theo yêu cầu là các thông tin quy định tại Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện tạo ra hoặc nắm giữ trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật mà công dân yêu cầu cung cấp thông qua Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

- Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời là các thông tin nêu tại điểm a mục này được cung cấp đúng thời hạn theo quy định tại Điều 27, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại đúng thời hạn theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

- Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ là các thông tin nêu tại điểm a mục này đã được cung cấp đúng, đủ các nội dung theo quy định của pháp luật; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

***Ví dụ: Trong năm đánh giá, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện B đã tiếp nhận, giải quyết 30 yêu cầu cung cấp thông tin. Trong đó có 25 yêu cầu được giải quyết đúng thời hạn; 23 yêu cầu được giải quyết chính xác, đầy đủ; 28 yêu cầu được giải quyết đúng hình thức.***

Theo đó, chấm điểm đối với nội dung 01: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn là (25: 30) x 100 = 83,3%, điểm số đạt được là 03 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 02: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ là (23: 30) x 100 = 76,7%, điểm số đạt được là 02 điểm. Chấm điểm đối với nội dung 03: Tỷ lệ kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng hình thức là (28: 30) x 100 = 93,3%, điểm số đạt được là 04 điểm.

*d) Tài liệu đánh giá:*

- Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).

***1.3. Chỉ tiêu 3. Ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Điều 27 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền chương trình, kế hoạch, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật; chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

- Khoản 3, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

*c) Cách chấm điểm:*

- Đối với nội dung 01: Ngày ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (sau đây gọi chung là Kế hoạch) của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là căn cứ xác định kết quả và điểm số đạt được trong thực hiện nhiệm vụ ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Có 04 mức điểm tương ứng với 04 trường hợp ban hành kế hoạch:

+ Ban hành Kế hoạch đúng thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trong 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn thì được 03 điểm.

+ Ban hành Kế hoạch sau 01 ngày đến 10 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc từ sau 10 ngày đến 20 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn thì được 02 điểm.

+ Ban hành Kế hoạch sau 10 ngày làm việc đến 15 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc sau 20 ngày đến 25 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn thì được 01 điểm.

+ Không ban hành Kế hoạch; ban hành Kế hoạch sau 15 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc sau 25 ngày nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn; Kế hoạch không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên thì được 0 điểm.

- Đối với nội dung 02: Kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch là căn cứ xác định điểm số của nội dung này. Có 07 mức điểm tương ứng với tỷ lệ % kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch. Theo đó hoàn thành 100% nhiệm vụ của Kế hoạch được 12 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 02 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được. Riêng trường hợp đạt dưới 50% được 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100*

***Lưu ý***: Trường hợp không ban hành Kế hoạch nhưng có triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận trên thực tế thì vẫn bị tính 0 điểm đối với cả 02 nội dung tại chỉ tiêu này.

*d) Tài liệu đánh giá*

- Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, đánh giá, công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.

- Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).

- Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên.

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện Kế hoạch và các văn bản, tài liệu phục vụ tổ chức, triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch.

- Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch (nếu có).

***1.4. Chỉ tiêu 4. Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo.***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Điều 4 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp trong đó có Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân.

- Điều 13 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định mỗi đơn vị cấp huyện thành lập 01 trụ sở tiếp công dân là nơi tiếp nhận việc tiếp công dân của cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Ban tiếp công dân cấp huyện trực thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, do một Phó Chánh Văn phòng phụ trách, chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý Trụ sở tiếp công dân cấp huyện. Văn phòng Huyện ủy, Ủy ban kiểm tra Huyện ủy cử đại diện phối hợp cùng Ban tiếp công dân cấp huyện thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành nội quy tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện; trực tiếp tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện ít nhất 02 ngày trong 01 tháng và thực hiện việc tiếp công dân đột xuất trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18 của Luật Tiếp công dân.

- Điều 5 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có chính quyền cấp huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết khiếu nại được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

- Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình; giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

- Điều 5 Luật Tố cáo năm 2018 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, trong đó có Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận và giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm an toàn cho người tố cáo; xử lý nghiêm minh người có hành vi vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo mà không tiếp nhận, không giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật, thiếu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo hoặc giải quyết tố cáo trái pháp luật thì phải bị xử lý nghiêm minh; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

- Điều 13 Luật Tố cáo năm 2018 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý trực tiếp.

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, bao gồm việc xây dựng, niêm yết nội quy tiếp công dân; bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân, niêm yết lịch tiếp công dân; thực hiện các trách nhiệm tiếp công dân; xử lý các vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân; tiếp nhận, giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của người dân.

*c) Cách chấm điểm:*

- Đối với nội dung 01: Kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức tiếp công dân của Ủy ban nhân dân cấp xã là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 04 mức điểm tương ứng với các nội dung của nhiệm vụ tổ chức tiếp công dân. Trong đó đã có nội quy tiếp công dân được 0,5 điểm; bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân, niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tại trụ sở được 0,5 điểm; thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân (Ban Tiếp công dân thực hiện tiếp công dân thường xuyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp công dân ít nhất 02 ngày trong 01 tháng và tiếp công dân đột xuất) được 01 điểm.

- Đối với nội dung 02: Kết quả về tỷ lệ kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 07 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh. Theo đó, đạt 100% được 09 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 1,5 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: *Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100*

Trường hợp trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 09 điểm.

- Đối với nội dung 03: Kết quả về tỷ lệ khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của nội dung. Có 07 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo. Theo đó, đạt 100% được 09 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 1,5 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: *Tỷ lệ %= (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100*

Trường hợp trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 09 điểm.

*d) Tài liệu đánh giá:*

- Hình ảnh về địa điểm tiếp công dân.

- Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân.

- Quyết định hoặc văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Ban tiếp công dân.

- Sổ tiếp công dân hoặc thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân hoặc thông tin trên phần mềm quản lý tiếp công dân.

- Văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Báo cáo kết quả về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo.

***1.5. Chỉ tiêu 5. Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính***

*a) Căn cứ thực hiện:*

- Điều 18 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính quy định các cơ quan thực hiện thủ tục hành chính trong đó có Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sử dụng, bố trí cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức tốt, văn hóa giao tiếp chuẩn mực, đủ trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực phù hợp để thực hiện thủ tục hành chính; hướng dẫn, giải thích, cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời về thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức có liên quan; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong thực hiện thủ tục hành chính; tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trong thực hiện thủ tục hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin và các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong thực hiện thủ tục hành chính…

- Điều 2 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trong đó có Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan chuyên môn thuôc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Theo đó, Nghị định quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện (khoản 3 Điều 7); công chức làm việc tại Bộ phận này có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác; tiếp nhận, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ, theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định; cập nhật hồ sơ đã tiếp nhận vào phần mềm quản lý và cấp mã số hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân (khoản 2 Điều 11). Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thực hiện hồ sơ tất cả thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện, một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã được giao tiếp nhận tại cấp huyện (khoản 3 Điều 14).

*b) Nội dung thực hiện:* Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

*c) Cách chấm điểm:*

Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận là căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu. Có 07 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Theo đó đạt 100% được 15 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 2,5 điểm và cách nhau 10% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

Cách tính tỷ lệ: *Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100*

*d) Tài liệu đánh giá*

Sổ theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc số liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với địa phương đã vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử).

**Lưu ý:** Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

**2. Điều kiện cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

Điều kiện công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được xác định dựa trên kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của các đơn vị cấp xã trên địa bàn và kết quả thực hiện nội dung tiêu chí thuộc trách nhiệm của cấp huyện. Theo đó, cấp huyện được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải đáp ứng đủ 04 điều kiện:

- Có 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Tổng số điểm của các chỉ tiêu đạt từ 90 điểm trở lên.

- Tổng số điểm của từng chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.

- Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**Lưu ý**: Về sử dụng kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để xác định điều kiện cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Trong trường hợp tổ chức xét, công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được tổ chức đồng thời với đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá.

+ Trong trường hợp tổ chức xét, công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được tổ chức trước thời điểm đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề năm đánh giá hoặc sử dụng kết quả của năm đánh giá nhưng phải tuân thủ theo đúng quy định và hướng dẫn tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

**3. Các nhiệm vụ, công việc do cơ quan Tư pháp thực hiện trong đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phục vụ đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới**

***3.1. Các nhiệm vụ, công việc của Phòng Tư pháp***

- Rà soát, đánh giá, báo cáo mức độ đạt tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo hướng dẫn tại phần I Quyết định số 1723/QĐ-BTP gửi Phòng chuyên môn được giao đầu mối đánh giá huyện đạt chuẩn nông thôn mới của UBND huyện để tổng hợp, xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng huyện nông thôn mới theo **Mẫu số 09-PL1** ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg; chuẩn bị các tài liệu kiểm chứng liên quan đến tiêu chí tiếp cận pháp luật theo yêu cầu.

- Tiếp thu, chỉnh lý, giải trình, hoàn thiện nội dung liên quan đến tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới trong trường hợp Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn có ý kiến góp ý.

- Tham gia cuộc họp thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận của UBND huyện trong trường hợp Phòng Tư pháp tham gia thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp huyện.

***3.2. Các nhiệm vụ, công việc của Sở Tư pháp***

- Thẩm tra hồ sơ, báo cáo bằng văn bản đánh giá, xác nhận mức độ đạt tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

- Tham gia tiếp thu, giải trình, chỉnh lý theo ý kiến góp ý của các cơ quan, người dân đối với tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (nếu có); tham gia ý kiến đối với nội dung thẩm tra về huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong Dự thảo báo cáo kết quả thẩm tra của UBND cấp tỉnh.

- Tham gia cuộc họp xét, đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới của UBND cấp tỉnh (nếu là thành viên Ban chỉ đạo các chương trình MTQG cấp tỉnh).

***3.3. Các nhiệm vụ, công việc của Bộ Tư pháp***

- Tham gia Hội đồng thẩm định Trung ương theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định, cho ý kiến về tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và hồ sơ đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới của UBND cấp tỉnh.

- Tham gia đoàn công tác liên ngành đi khảo sát, kiểm tra thực tế tại địa phương trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Trung ương.

***Hình 6. Các nhiệm vụ, công việc do cơ quan Tư pháp thực hiện trong đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phục vụ đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới***

Rà soát, đánh giá, báo cáo mức độ huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Phòng Tư pháp

Tiếp thu, giải trình, hoàn thiện Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng huyện nông thôn mới (nội dung liên quan đến tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật)

**UBND huyện**

Tham gia cuộc họp thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận của UBND huyện (thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp huyện)

Phòng…

Thẩm tra hồ sơ, báo cáo bằng văn bản đánh giá, xác nhận mức độ đạt tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Tiếp thu, giải trình Báo cáo theo ý kiến góp ý của các cơ quan, người dân (nội dung tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật)

Sở Tư pháp

**UBND cấp tỉnh**

Tham gia cuộc họp xét, đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới của UBND cấp tỉnh (thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp tỉnh)

Sở…

**Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Thẩm định, cho ý kiến về tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Bộ Tư pháp

Tham gia đi khảo sát, kiểm tra thực tế (nếu có)

Sở…

**Mục 3**

**MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN LƯU Ý TRONG TỔ CHỨC TRIỂN KHAI ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ, CẤP HUYỆN**

**ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

**I. ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2021/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 09/2021/TT-BTP**

**1. Một số nội dung có liên quan đến các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP**

*a) Nội dung 2 của Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 1: Hướng dẫn Cách chấm điểm trong trường hợp cấp xã không ban hành đủ văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá (nhưng không có văn bản bản hành trái pháp luật):*

Do trong năm đánh giá xã không có văn bản trái pháp luật do bị cơ quan có thẩm quyền xử lý nên xã vẫn được tính điểm ở nội dung này. Tuy nhiên, xã chỉ được tính 1 phần điểm tương ứng với tỷ lệ văn bản đã ban hành đúng quy định trên tổng số văn bản được giao trong năm đánh giá. Ví dụ, xã chỉ ban hành được 02/03 văn bản được giao thì điểm số tương ứng ở nội dung 2 chỉ tiêu 1 Tiêu chí 1 là 1.3 điểm.

*b) Chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2 “Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở” chưa quy định cụ thể “Tỷ lệ %” số “Phiếu lấy ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện thôn, tổ dân phố trên địa bàn về hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả” và thời điểm tổ chức lấy phiếu ý kiến*

Tại điểm 2 mục II Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã quy định: “Hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở là hình thức, mô hình có từ 80% trở lên ý kiến của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện các thôn, tổ dân phố xác nhận mô hình đó hiệu quả, phù hợp trong truyền tải thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật, được triển khai trên toàn địa bàn, duy trì thường xuyên, liên tục và có khả năng nhân rộng.”

Như vậy, tỷ lệ ý kiến đồng ý trên tổng số người trả lời phải đạt từ 80% trở lên. Số phiếu lấy ý kiến bao gồm: đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện các thôn, tổ dân phố (mỗi thành phần tương ứng 01 phiếu).

Về thời điểm tổ chức lấy phiếu: Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP không quy định cụ thể thời điểm tổ chức lấy ý kiến đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở. Do đó, địa phương có thể chủ động, linh hoạt thời điểm tổ chức lấy ý kiến để có thể tổng hợp thông tin, số liệu trước khi tổ chức đánh giá, tự chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật theo quy trình tại Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

*d) Chỉ tiêu 4 tiêu chí 2: Hướng dẫn tài liệu kiểm chứng việc xây dựng, đánh giá mô hình tuyên truyền, phổ biến pháp luật có hiệu quả*

Tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã quy định các tài liệu đánh giá phục vụ chấm điểm chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2:

- Văn bản, tài liệu triển khai các hoạt động thông qua hình thức, mô hình thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật: Kế hoạch tổ chức, giấy mời, tin bài viết về tổ chức mô hình, báo cáo, các tài liệu liên quan (nếu có).

- Phiếu lấy ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện thôn, tổ dân phố trên địa bàn về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả. (Mẫu 04 Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP).

- Bản tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở (Mẫu 03 Thông tư 09/2021/TT-BTP).

*đ) Chỉ tiêu 6 của tiêu chí 2: Hướng dẫn căn cứ để đánh giá việc bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL*

Tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP, đã hướng dẫn đánh giá việc bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ PBGDPL tại chỉ tiêu 6 của tiêu chí 2 dựa trên tỷ lệ nhiệm vụ được bảo đảm kinh phí thực hiện theo Kế hoạch PBGDPL của cấp xã hàng năm, đồng thời hướng dẫn cụ thể về tài liệu kiểm chứng. Trên cơ sở đó, cấp xã dựa vào các căn cứ sau đây để đánh giá, chấm điểm nội dung này:

- Kế hoạch PBGDPL hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Các quy định về nội dung chi, mức chi tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP.

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung phân bổ, bố trí kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

- Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về phân bổ, bố trí, sử dụng kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã phê duyệt.

*e) Chỉ tiêu 3 tiêu chí 3: Hướng dẫn tài liệu kiểm chứng Danh sách thống kê người thuộc diện trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định và người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đã được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý.*

Tại khoản 12 Điều 2 Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11 /2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý quy định: *“Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân, Phòng Tư pháp, Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm. Trường hợp người thuộc diện được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn thì Uỷ ban nhân dân cấp xã giới thiệu theo mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư này”.*

Qua theo dõi, sau khi có quy định tại Thông tư 03/2021/TT-BTP nêu trên, nhiều địa phương đã có văn bản hướng dẫn Uỷ ban nhân dân cấp xã lập danh sách thống kê người thuộc diện trợ giúp pháp lý tại Điều 7 Luật trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đến Trung tâm phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương.

Do đó, sau khi tiếp nhận thông tin, giới thiệu người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đến Trung tâm để thực hiện quyền trợ giúp pháp lý, Uỷ ban nhân dân cấp xã cần thực hiện ghi chép, lập danh sách, lưu trữ thông tin theo hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Danh sách thống kê bao gồm các thông tin: Họ và tên người được giới thiệu, diện người được trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý, nơi cư trú, địa chỉ và số điện thoại liên hệ, lĩnh vực tham gia tố tụng (hình sự, dân sự, hành chính).

*g) Nội dung 2 Chỉ tiêu 5 Tiêu chí 4: Chấm điểm trong trường hợp “cung cấp kịp thời nhưng không đầy đủ hoặc cung cấp đầy đủ nhưng không kịp thời (chậm) các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng”:*

Tổng điểm nội dung này là 01 điểm, trong trường hợp cung cấp kịp thời nhưng không đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thì được 0.5 điểm; hoặc cung cấp đầy đủ nhưng không kịp thời (chậm) các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thì cũng được 0.5 điểm

*h) Nội dung 1 Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 5, hướng dẫn chấm điểm trong các trường hợp sau: (i) Trường hợp trong năm không có vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung và cấp xã bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân. (ii) Trường hợp trong năm không có vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung nhưng không bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân (như có một người khiếu nại gây rối, mất an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân):*

***-*** Trường hợp trong năm không có vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung và cấp xã bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân thì được tính điểm tối đa (01 điểm)

- Trường hợp trong năm không có vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung nhưng không bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân *(như có một người khiếu nại gây rối, mất an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân)* được tính 0.5 điểm

*i) Tại chỉ tiêu 3 Tiêu chí 5, hướng dẫn chấm điểm trong trường hợp trong năm đánh giá, công chức có hành vi vi phạm pháp luật (khi đang công tác tại xã A) nhưng khi chuyển công tác sang xã khác (xã B) thì hành vi đó mới bị phát hiện và bị xử lý kỷ luật:*

Tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức: “*Trường hợp công chức có hành vi vi phạm trong thời gian công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cũ mà khi chuyển sang cơ quan mới mới phát hiện hành vi vi phạm đó và vẫn còn trong thời hiệu xử lý kỷ luật thì cơ quan cũ nơi công chức đã công tác tiến hành xử lý kỷ luật. Hồ sơ, quyết định xử lý kỷ luật phải được gửi về cơ quan nơi công chức đang công tác*”.

Dựa trên nguyên tắc tại quy định nêu trên, xã A – nơi công chức công tác khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật có trách nhiệm trong việc quản lý công chức nên cũng có trách nhiệm tiến hành xử lý kỷ luật công chức, theo đó sẽ tính trường hợp công chức vi phạm để đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã A.

**2. Một số nội dung liên quan đến triển khai thực hiện đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.**

*a) Về xác định “vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ”.* Vì nội dung này có cách hiểu và thực hiện khác nhau giữa các đơn vị. Có đơn vị cho rằng, nếu hành vi vi phạm không thuộc phạm vi thi hành công vụ thì vẫn đủ điều kiện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, chẳng hạn như: đối với Chủ tịch UBND cấp xã, vi phạm trong thi hành công vụ là những vi phạm về nhiệm vụ, quyền hạn đã được quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Tuy nhiên, có đơn vị lại xác định “vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ” dựa trên khái niệm về hoạt động công vụ của cán bộ, công chức theo Luật Cán bộ, công chức (“Hoạt động công vụ của cán bộ, công chức là việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức theo quy định của Luật này và các quy định khác có liên quan”). Như vậy, nếu hành vi của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã vi phạm các quy định về nghĩa vụ của cán bộ, công chức; những việc cán bộ, công chức không được làm; nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; vi phạm đạo đức, lối sống hoặc vi phạm pháp luật khác… thì vẫn xem đó là hành vi vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ. Chính vì vậy, địa phương gặp khó khăn trong việc xác định cấp xã có đảm bảo điều kiện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

Điều 2 Luật Cán bộ, công chức đưa ra khái niệm về hoạt động công vụ của cán bộ, công chức, theo đó: "*Hoạt động công vụ của cán bộ, công chức là việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức theo quy định của Luật này và các quy định khác có liên quan*"

Điều 9 Luật Cán bộ, công chức cũng quy định về nghĩa vụ của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ:

“1*. Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.*

*2. Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; bảo vệ bí mật nhà nước.*

*3. Chủ động và phối hợp chặt chẽ trong thi hành công vụ; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.*

*4. Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước được giao.*

*5. Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời**báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.*

*6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật*.”

Căn cc nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luậtường hợp người ra quyết định vẫnvụ” là những vi phạm pháp luật được thực hiện trong quá trình thực hiện hoạt động công vụ. Những vi phạm về đạo đức, lối sống hoặc những vi phạm pháp luật khác không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của cán bộ, công chức không thuộc trường hợp “vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ”.

*b) Hướng dẫn cơ chế thu hồi quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi phát hiện vi phạm trong thực thi công vụ*

Khoản 1 Điều 12 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: “*Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền*”.

Khoản 1 Điều 7 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định: “*Khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì người khiếu nại khiếu nại lần đầu đến người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có người có hành vi hành chính hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính*.”

Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2021 cũng quy định rõ một trong những nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu là “*Giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại*”.

Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp huyện trong đình chỉ, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Căn cứ các quy định nêu trên, nếu trong quá trình theo dõi, kiểm tra hoặc qua phản ánh của tổ chức, cá nhân phát hiện xã, phường, thị trấn đã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nhưng không đáp ứng đủ các điều kiện công nhận theo quy định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể tự mình thu hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định bãi bỏ Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận đã ban hành.

*c) Bổ sung quy định chế tài xử lý đối với những địa phương chưa thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật*

Việc quy định về chế tài xử lý đối với những cá nhân, tổ chức chưa thực hiện nghiêm túc trong việc đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg. Vấn đề này thuộc phạm vi điều chỉnh của các văn bản pháp luật quy định về cán bộ, công chức (đánh giá, xếp loại cán bộ công chức; thi đua –khen thưởng; xử lý kỷ luật). Do đó, cơ quan, đơn vị cần căn cứ vào các trường hợp cụ thể để xác định chế tài xử lý phù hợp với tính chất, mức độ hành vi và các quy định pháp luật về cán bộ, công chức.

*d) Tăng thời gian đối với việc gửi báo cáo kết quả đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp tỉnh về Bộ Tư pháp*

Thông tư số 09/TT-BTP quy định cấp huyện báo cáo cấp tỉnh trước ngày 15/2, cấp tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp trước ngày 20/2 nhằm đảm bảo việc theo dõi, nắm bắt kết quả đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của các địa phương, để làm cơ sở kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai các nhiệm vụ và giải pháp phù hợp.

*đ) Hồ sơ chấm điểm, đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm quá nhiều nên việc lưu trữ tài liệu gặp khó khăn.*

Các tài liệu đánh giá tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP là căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp xã xác định kết quả, điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và không gửi kèm theo hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp các tài liệu cụ thể phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Đây là các tài liệu, hồ sơ đã được quy định trong các văn bản chuyên ngành liên quan đến các nhiệm vụ của chính quyền cấp xã (Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư liên tịch số 09/2021/TT-BTP không làm phát sinh hồ sơ giấy tờ mới, trừ các tài liệu đánh giá chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2).

Đối với các hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, đề nghị thực hiện lưu trữ theo đúng quy định về văn thư, lưu trữ.

*e) Ban hành Thông tư thay thế Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP; Thông tư số 100/2014/TTLT-BTC -BTP theo hướng bổ sung nội dung chi, tăng mức chi để đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL, hoà giải ở cơ sở và xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong tình hình mới.*

Hiện nay, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Thông tư thay thế thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP để sửa đổi nội dung chi, mức chi về xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phù hợp với các văn bản hiện hành.

*g) Công tác đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật từ năm 2022 thực hiện theo quy định mới tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP, do đó các địa phương còn lúng túng trong triển khai thực hiện.*

Để quán triệt, triển khai các văn bản mới về đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, Thông tư số 09/2021/TT-BTP), năm 2021, Bộ Tư pháp đã xây dựng 02 tài liệu chuyên đề và 02 video bài giảng điện tử giới thiệu nội dung cơ bản, điểm mới của các văn bản này và đăng tải trên Trang Thông tin Phổ biến, giáo dục pháp luật của Bộ Tư pháp. Hiện nay Bộ đang xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ công tác đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Trên cơ sở các tài liệu này, đề nghị các Sở Tư pháp nghiên cứu tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để có hình thức hướng dẫn, quán triệt đến cấp huyện, cấp xã phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp đang rà soát kế hoạch, các nhiệm vụ và dự kiến sẽ tổ chức một số lớp tập huấn cho các địa phương chọn điểm, trong đó ưu tiên các địa phương có nhu cầu và hạn chế, khó khăn về nguồn lực.

**II. HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT TRONG BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**1. Mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL), hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả**

a) Công nhận mô hình điển hình

Để tránh phát sinh các thủ tục cho địa phương trong đánh giá nông thôn mới, Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP không quy định riêng về quy trình, thủ tục, thẩm quyền công nhận mà chỉ quy định các yêu cầu để đánh giá mô hình điển hình về PBGDPL, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm tra, Sở Tư pháp thẩm định về mức độ đạt các yêu cầu của mô hình điển hình về PBGDPL, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả (tổng hợp trong Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn nâng cao của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Báo cáo đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật của Sở Tư pháp) làm căn cứ để Hội đồng thẩm định cấp tỉnh thảo luận, bỏ phiếu xét đề nghị công nhận nông thôn mới nâng cao theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy, việc công nhận mô hình điển hình về PBGDPL, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả đã được lồng ghép vào quy trình, thủ tục đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

b) Khen thưởng trong triển khai mô hình điển hình:

Việc xây dựng, triển khai cũng như tổng kết, khen thưởng, nhân rộng các mô hình hay, cách làm mới hiệu quả trong công tác PBGDPL, hòa giải cơ sở là một trong những nhiệm vụ thường xuyên của bộ, ngành, địa phương. Thực hiện Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, hàng năm, Bộ Tư pháp đã ban hành nhiều văn bản triển khai nhiệm vụ này tại các Kế hoạch, công văn hướng dẫn về công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở. Trên cơ sở đó, tại điểm c tiểu mục 1, điểm c tiểu mục 2, mục I phần II Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP quy định một trong những yêu cầu của mô hình điển hình là “…trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì ***đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này***”. Theo quy định này, đối tượng được khen thưởng là các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình PBGDPL, mô hình hòa giải ở cơ sở. Tổ chức, cá nhân được khen thưởng vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác PBGDPL, hòa giải cơ sở nói chung không được tính để xét yêu cầu này.

**2. Chỉ tiêu 16.3 về trợ giúp pháp lý**

a) Trường hợp trên địa bàn xã có người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý nhưng không có yêu cầu trợ giúp pháp lý thì tỷ lệ vẫn được tính tối đa để bảo đảm không ảnh hưởng đến tổng thể chung khi đánh giá, xếp loại xã nông thôn mới nâng cao. Tuy nhiên, chỉ được tính tỷ lệ tối đa vì nguyên nhân khách quan mà không phải do địa phương không thực hiện trợ giúp pháp lý.

b) Cách tính tỷ lệ để xác định người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu: Mục III phần II Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP đã quy định cách tính tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu như sau:

*“Tỷ lệ % = (Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý/Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý) x 100”*.

Cách tính nêu trên được hiểu như sau:

- Tổng số người dân thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lýlà tổng số người dân trong các vụ việc trợ giúp pháp lý đã được thụ lý theo quy định tại Điều 30 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

- Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý là tổng số người dân có yêu cầu trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 29 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

**Ví dụ:**

- Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý là 15 người.

- Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý là 30 người.

Theo đó tỷ lệ (%) người dân thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu là (15/30) x 100 = 50%.

**3. Về mốc thời gian lấy số liệu phục vụ đánh giá các tiêu chí tiếp cận pháp luật**

a) Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg chỉ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền đánh giá, công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu mà không quy định cụ thể thời điểm tổ chức đánh giá, công nhận. Trên thực tế, thời gian tổ chức đánh giá, công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới ở các địa phương trên cả nước không thống nhất. Do đó, để tạo thuận lợi cho địa phương trong việc lấy số liệu phục vụ đánh giá các tiêu chí tiếp cận pháp luật, Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP quy định “*Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao, huyện đạt chuẩn nông thôn mới tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá*.”

b) Việc sử dụng số liệu để đánh giá yêu cầu mô hình điển hình về PBGDPL hoạt động hiệu quả tại điểm a tiểu mục 1 Mục I Phần II Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP trong năm 2021.

Điểm a tiểu mục 1 mục I phần II Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP quy định một trong những yêu cầu của mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật hoạt động hiệu quả là: “*Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg đạt điểm số tối đa”*.

Đối với trường hợp việc tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm 2022 (trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022), nghĩa là trước thời điểm có kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022, nên chưa có kết quả chấm điểm Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Vì vậy, tiểu mục 2 mục IV Phần II Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định 1723/QĐ-BTP quy định cho phép sử dụng kết quả chấm điểm năm 2021 của Tiêu chí 3 “Phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 619/QĐ-TTg và Thông tư số 07/2017/TT-BTP để đánh giá nội dung “mô hình điển hình về PBGDPL hoạt động hiệu quả”.

Trong trường hợp việc tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đồng thời với thời điểm đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022, địa phương sử dụng kết quả chấm điểm năm 2022 của Tiêu chí 2 về “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP để đánh giá nội dung “mô hình điển hình về PBGDPL hoạt động hiệu quả”.

**4. Tài liệu đánh giá các chỉ tiêu**

Tài liệu đánh giá là căn cứ xác định kết quả, điểm số của các chỉ tiêu và không gửi kèm theo hồ sơ đánh giá tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân xã cung cấp các tài liệu cụ thể đó để phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định xã đạt tiêu chí 16 về tiếp cận pháp luật trong quá trình đánh giá xã nông thôn mới nâng cao.

Trên cơ sở đó, Bộ Tư pháp hướng dẫn một số văn bản, tài liệu đánh giá các chỉ tiêu như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung tiêu chí** | **Tài liệu đánh giá** |
| **1** | **Mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật hoạt động hiệu quả** |  |
| a | Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt điểm số tối đa. | - Quyết định công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật  - Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định. |
| b | Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật | Văn bản của tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ (Thông báo, Công văn, Hợp đồng, Báo cáo…) về việc tài trợ, hỗ trợ, đóng góp nguồn lực (kinh phí, công sức, các điều kiện khác) phục vụ triển khai phổ biến, giáo dục pháp luật. |
| c | - Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng;  - Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này. | - Công văn, Kế hoạch, Chỉ thị, Thông báo kết luận, Báo cáo… của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện có nội dung hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình.  - Giấy khen, Bằng khen, Quyết định khen thưởng của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên cho cơ quan, tổ chức, cá nhân vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình. |
| **2** | **Mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả** |  |
| a | 100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở. | - Văn bản về việc hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải.  - Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, thù lao hòa giải viên.  - Danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| b | Có hoạt động phối hợp với Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có hiểu biết pháp luật trong tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải. | - Hồ sơ, tài liệu (Kế hoạch, Giấy mời, Báo cáo kết quả tập huấn…) thể hiện sự phối hợp của một trong các cơ quan, tổ chức, cá nhân (Tòa án nhân dân, Hội Luật gia, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự…) trong việc tập huấn, bồi dưỡng hòa giải viên hoặc hỗ trợ hòa giải cho tổ hòa giải.  - Báo cáo kết quả hòa giải, biên bản hòa giải, văn bản cho ý kiến (nếu có) thể hiện sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. |
| c | - Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng  - Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này. | - Công văn, Kế hoạch, Chỉ thị, Thông báo kết luận… của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện có nội dung hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình.  - Giấy khen, Bằng khen, Quyết định khen thưởng của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên cho cơ quan, tổ chức, cá nhân vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình. |
| **3** | **Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành đạt từ 90% trở lên** | Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; văn bản hòa giải thành (nếu có); Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở. |
| **4** | **Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu** | - Số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã được trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý tổng hợp và cung cấp.  - Số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã có yêu cầu trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý tổng hợp và cung cấp. |

**Phần thứ hai**

**HỎI ĐÁP LIÊN QUAN ĐẾN**

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ,**

**CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG,**

**THỊ TRẤN ĐẠT**

**CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

**I. Đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP**

**Câu 1. Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật có mục đích, ý nghĩa như thế nào?**

***Trả lời:***

Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thông qua 05 tiêu chí và 20 chỉ tiêu của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg có mục đích, ý nghĩa quan trọng trước yêu cầu tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật, góp phần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN, cụ thể như sau:

- Đánh giá mức độ hoàn thành trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong thực hiện các nhiệm vụ được được giao, nhất là những lĩnh vực trực tiếp gắn với quyền, lợi ích của người dân. Qua đó bảo đảm tính nghiêm minh, tính gương mẫu, thượng tôn pháp luật trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội của chính quyền cấp xã, nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp hành chính gần dân nhất, hiểu dân nhất để phục vụ, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân.

- Từ kết quả đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm, chính quyền cấp xã có điều kiện nhận diện tổng thể, toàn diện, kịp thời những mặt được, mặt còn hạn chế, khó khăn trong tổ chức triển khai các nhiệm vụ. Đây là cơ sở giúp chính quyền cấp xã có giải pháp khắc phục, xử lý kịp thời, phù hợp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả, đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ, công bằng trong hoạt động của chính quyền cấp xã; thúc đẩy thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa theo phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng.

**Câu 2. Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg được áp dụng đối với đối tượng nào?**

***Trả lời:***

Trước hết, xã, phường, thị trấn là đối tượng được đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Đây là đơn vị hành chính nhỏ nhất trong hệ thống các đơn vị hành chính, chính quyền địa phương cấp xã là cấp hành chính gần dân nhất, hiểu dân nhất.

Việc tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã có ảnh hưởng trực tiếp, thường xuyên, liên tục đến cuộc sống hàng ngày và quyền, lợi ích của người dân.

Bên cạnh đó, việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật còn có trách nhiệm, sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trong đó bao gồm các chủ thể tham gia trực tiếp vào việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, công chức cấp xã, cấp huyện được phân công nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật), các chủ thể tham gia chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn như Bộ Tư pháp, các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

**Câu 3. Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như thế nào?**

***Trả lời:***

Có 05 tiêu chí và 20 chỉ tiêu đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, cụ thể như sau:

**- Tiêu chí 1**: Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn gồm 2 chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu 1: Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao;

+ Chỉ tiêu 2: Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân.

- **Tiêu chí 2**: Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật gồm 6 chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu 1: Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

+ Chỉ tiêu 2: Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin;

+ Chỉ tiêu 3: Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật;

+ Chỉ tiêu 4: Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở;

+ Chỉ tiêu 5: Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật;

+ Chỉ tiêu 6: Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật.

- **Tiêu chí 3:** Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý gồm 3 chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu 1: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

+ Chỉ tiêu 2: Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

+ Chỉ tiêu 3: Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý.

- **Tiêu chí 4**: Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn gồm 5 chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu 1: Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương;

+ Chỉ tiêu 2: Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

+ Chỉ tiêu 3: Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

+ Chỉ tiêu 4: Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

+ Chỉ tiêu 5: Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

- **Tiêu chí 5**: Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội gồm 4 chỉ tiêu

+ Chỉ tiêu 1: Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo;

+ Chỉ tiêu 2: Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính;

+ Chỉ tiêu 3: Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ Chỉ tiêu 4: Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

**Câu 4. Đề nghị cho biết các tiêu chí đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg được xác định theo những yêu cầu và nguyên tắc nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, có 05 tiêu chí và 20 chỉ tiêu đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Các tiêu chí, chỉ tiêu này được xác định dựa vào các yêu cầu, nguyên tắc như sau:

- Đánh giá mức độ thực hiện các nhiệm vụ của chính quyền cấp xã trong thi hành Hiến pháp và pháp luật, không phát sinh nhiệm vụ mới. Trên cơ sở đó, các tiêu chí tập trung vào các lĩnh vực về xây dựng và ban hành văn bản theo thẩm quyền, tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị, thủ tục hành chính…

- Bảo đảm cho người dân được thụ hưởng quyền, lợi ích theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Vì vậy, tên gọi và nội dung của mỗi tiêu chí, chỉ tiêu đều yêu cầu thực hiện theo đúng pháp luật.

- Bảo đảm tính khả thi, kế thừa, phù hợp với yêu cầu, bối cảnh thực tiễn. Theo đó một số tiêu chí, chỉ tiêu theo Quyết định số 619/QĐ-TTg tiếp tục được kế thừa tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg.

- Có cơ sở, tài liệu đánh giá, kiểm chứng nhằm tạo cơ sở cho việc đánh giá, chấm điểm, xét công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được chính xác, phản ánh đúng kết quả thực tế đạt được trong thực hiện các nhiệm vụ của chính quyền địa phương cấp xã.

**Câu 5. Việc thực hiện đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hiện nay phải bảo đảm những nguyên tắc thực hiện nào?**

***Trả lời:***

Để bảo đảm tổ chức triển khai đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được đồng bộ, thống nhất, đúng mục đích, Điều 2 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định 03 nguyên tắc thực hiện như sau:

*Thứ nhất, lấy người dân làm trung tâm trong việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.* Đây là nguyên tắc mới khẳng định việc đặt ra các tiêu chí và đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã, phường, thị trấn nhằm hướng tới sự phục vụ người dân, coi trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

*Thứ hai, bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, công bằng, đúng quy định pháp luật.* Nguyên tắc này được kế thừa và tiếp tục thực hiện theo hướng các hoạt động đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải được tổ chức triển khai nghiêm túc trên cơ sở các quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, phải được công khai bằng hình thức phù hợp, đầy đủ, rõ ràng, cụ thể, tránh hình thức, chạy theo thành tích, dẫn đến kết quả đạt được chưa phản ánh đúng thực chất của công tác tổ chức thi hành pháp luật tại cơ sở.

*Thứ ba, việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường dân chủ ở cơ sở, vận động Nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.* Nguyên tắc này có điểm kế thừa và điểm mới bổ sung nhằm đảm bảo tính toàn diện, coi trọng vai trò làm chủ của Nhân dân và vận động Nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật.

**Câu 6. Đề nghị cho biết để đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, xã, phường, thị trấn phải đáp ứng những điều kiện cụ thể nào?**

***Trả lời:***

Xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ 03 điều kiện sau đây:

*Thứ nhất*, tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 80 điểm trở lên. Điều kiện này được áp dụng chung cho tất cả các đơn vị cấp xã, không dựa vào sự phân loại cấp xã loại I, loại II, loại III theo Nghị quyết số 1211/NQ-UBTVQH ngày 25/5/2016. Qua đó đảm bảo sự công bằng trong thực hiện trách nhiệm được giao của chính quyền cấp xã và sự thụ hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp của người dân tại các vùng, miền, địa bàn khác nhau.

*Thứ hai*, tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên. Theo đó Tiêu chí 1 đạt từ 5 điểm trở lên; Tiêu chí 2 đạt từ 15 điểm trở lên; Tiêu chí 3 đạt từ 7.5 điểm trở lên; Tiêu chí 4 đạt từ 10 điểm trở lên; Tiêu chí 5 đạt từ 12.5 điểm trở lên.

*Thứ ba,* trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Theo đó người đứng đầu cấp ủy, chính quyền bao gồm Bí thư Đảng ủy cấp xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp.

**Câu 7. Vào tháng 9 của năm đánh giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A bị xử lý kỷ luật Đảng do có hành vi vi phạm khi thực hiện chức trách, nhiệm vụ, công vụ. Đề nghị cho biết xem xét điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 3 Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định một trong những điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: “*Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”*

Khi xét điều kiện tại quy định này, cần xem xét tới đối tượng vi phạm, hình thức kỷ luật hành vi vi phạm và hành vi vi phạm. Về đối tượng bị xử lý kỷ luật, chỉ xét đối với cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương (bao gồm Bí thư Đảng ủy cấp xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp ). Về hình thức kỷ luật, phải căn cứ vào Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức. Về hành vi vi phạm, chỉ xét đối với vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ.

Tại khoản 6 Điều 2 Nghị định 112/2020/NĐ-CP quy định: “*Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đã bị xử lý kỷ luật đảng thì hình thức kỷ luật hành chính phải bảo đảm ở mức độ tương xứng với kỷ luật đảng. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật đảng, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải xem xét, quyết định việc xử lý kỷ luật hành chính*”.

Nếu trong năm đánh giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A bị xử lý kỷ luật Đảng do có hành vi vi phạm khi thực hiện chức trách, nhiệm vụ, công vụ (vi phạm trong thi hành công vụ) thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật đảng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải xem xét, quyết định việc xử lý kỷ luật hành chính đối với công chức đó với mức độ tương xứng với kỷ luật Đảng.

Căn cứ vào các quy định nêu trên, xã A không đáp ứng điều điện quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg.

**Câu 8.** **Trong trường hợp trong năm đánh giá xã có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã vi phạm pháp luật về hình sự và đã bị khởi tố nhưng chưa đưa ra xét xử và chưa có bản án có hiệu lực pháp luật thì xã đó có đủ điều kiện để xem xét công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hay không?**

***Trả lời:***

Khoản 3 Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định một trong các điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như sau: “*Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”*

Căn cứ các quy định của [Bộ Luật hình sự năm 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-hinh-su-2015-486d5.html), truy cứu trách nhiệm hình sự là buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà họ đã thực hiện. Hay nói cách khác là áp dụng các biện pháp tố tụng hình sự qua các giai đoạn từ khởi tố vụ án, khởi tố bị can, đến điều tra, truy tố và xét xử để buộc người đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm phải chịu trách nhiệm về hành vi ấy, tức là phải chịu hình phạt. Người có khả năng nhận thức được hành vi của mình, có khả năng điều khiển được hành vi đó là người có năng lực trách nhiệm hình sự và sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự nếu người đó thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự.

Tại hướng dẫn về tài liệu đánh giá Chỉ tiêu 3 Tiêu chí 5 quy định tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP, quy định căn cứ xác định cán bộ, công chức bị truy cứu trách nhiệm hình sự là ***Quyết định khởi tố bị can của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.*** Do đó khi xét các điều kiện, nếu trong năm đánh giá có cán bộ, công chức cấp xã là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã có quyết định khởi tố bị can của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật (mặc dù chưa có bản án có hiệu lực pháp luật) thì xã đó ***không đủ điều kiện*** công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**Câu 9. Trong năm đánh giá, Bí thư Đảng ủy xã A bị xử lý kỷ luật hành chính với hình thức khiển trách do vi phạm chính sách dân số (sinh con thứ ba). Khi họp đánh giá tại cấp xã, có ý kiến nhận định xã A không đủ điều kiện xét công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định do có công chức là người đứng đầu cấp ủy vi phạm chính sách dân số. Xin hỏi áp dụng điều kiện này đối với xã A như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 3 Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định một trong các điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như sau: “*Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”*

Đối với trường hợp của xã A, Bí thư Đảng ủy xã bị xử lý kỷ luật hành chính do sinh con thứ ba là vi phạm chính sách dân số, không phải vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ. Vì vậy, xã A vẫn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định 25/2021/QĐ-TTg. Tuy nhiên, xã A sẽ bị trừ 05 điểm tại chỉ tiêu 3 Tiêu chí 5 về “*Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự*”.

**Câu 10. Trong thời gian công tác tại xã A, công chức X đã vi vi phạm pháp luật nhưng sau khi chuyển công tác sang xã B thì hành vi vi phạm này mới bị phát hiện và xử lý kỷ luật. Xin hỏi, vi phạm của công chức X được tính để đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã A hay xã B?**

***Trả lời:***

Tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức quy định: “*Trường hợp công chức có hành vi vi phạm trong thời gian công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cũ mà khi chuyển sang cơ quan mới mới phát hiện hành vi vi phạm đó và vẫn còn trong thời hiệu xử lý kỷ luật thì cơ quan cũ nơi công chức đã công tác tiến hành xử lý kỷ luật. Hồ sơ, quyết định xử lý kỷ luật phải được gửi về cơ quan nơi công chức đang công tác*”.

Căn cứ quy định này, xã A – nơi công chức công tác khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật có trách nhiệm trong việc quản lý công chức, do đó xã A có trách nhiệm tiến hành xử lý kỷ luật công chức và trường hợp này được tính để xác định điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã A.

**Câu 11. Năm 2022, xã T không đáp ứng được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có hành vi vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ và bị xử lý kỷ luật cảnh cáo. Thời gian thi hành quyết định kỷ luật đến hết tháng 11/2023. Xin hỏi, trường hợp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T có bị tính là có công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính trong thi hành công vụ khi xem xét, đánh giá công nhận đạt chuẩn tiếp cận năm 2023 nữa không?**

***Trả lời:***

Về nguyên tắc, một hành vi vi phạm chỉ bị xử lý một lần. Do đó, trong trường hợp nêu trên, hành vi vi phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đã bị xử lý kỷ luật hành chính trong năm 2022 và được tính để xét không đáp ứng điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật vào năm 2022 thì năm 2023, không tính trường hợp này để xét điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg đối với xã T.

**Câu 12. Xin hỏi, điều kiện công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 4 và chỉ tiêu 3 Tiêu chí 5 quy định tại điểm c khoản 5 Điều 2 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg có điểm khác như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 3 Điều 4 Quyết định 25/2021/QĐ-TTg quy định: “*Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự*.”

Điểm c khoản 5 Điều 2 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định: “*Chỉ tiêu 3: Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”*

Theo đó quy định tại khoản 3 Điều 5 và điểm c khoản 5 Điều 2 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg có điểm khác như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí phân biệt** | **Khoản 3 Điều 5** | **Điểm c khoản 5 Điều 2** |
| **Vị trí** | Là 01 điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | Là một chỉ tiêu để đánh giá, chấm điểm tiêu chí |
| **Đối tượng** | Cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền: Bí thư đảng ủy cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã | Tất cả cán bộ, công chức cấp xã |
| **Hành vi vi phạm pháp luật** | Trong thi hành công vụ | Tất cả hành vi vi phạm pháp luật |
| **Hậu quả nếu không đáp ứng** | Không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | Không đạt điểm chỉ tiêu (bị điểm 0) |

**Câu 13. Trong năm 2022, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã K bị tố cáo có hành vi nhận hối lộ và đang trong quá trình điều tra, xác minh nhưng chưa có kết luận chính thức. Xin hỏi, trường hợp này có ảnh hưởng đến điều kiện xét công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận của xã K trong năm đánh giá đó hay không?**

***Trả lời:***

Khoản 3 Điều 4 Quyết định 25/2021/QĐ-TTg quy định: “*Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự*.”

Xã K có công chức bị tố cáo (Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã là người đứng đầu chính quyền cấp xã) có hành vi nhận hối lộ, đây là hành vi vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ. Tuy nhiên, vụ việc còn đang trong quá trình điều tra, xác minh, chưa có kết luận giải quyết của cơ quan/người có thẩm quyền theo quy định. Vì vậy, về nguyên tắc, trường hợp này chưa tính vào kết quả và điều kiện đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã K trong năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định 25/2021/QĐ-TTg.

**Câu 14. Theo kết quả tự chấm điểm của xã S, tổng số điểm của mỗi tiêu chí tiếp cận pháp luật đều đạt trên 50% số điểm tối đa. Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu thuộc Tiêu chí 2 lại đạt điểm số dưới 50% số điểm tối đa của chỉ tiêu đó (Ví dụ: Chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 2 chỉ đạt 2 điểm, khoảng 33% so với số điểm tối đa của chỉ tiêu là 6 điểm). Xin hỏi, trong trường hợp này xã S có bảo đảm điều kiện “Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên” hay không?**

***Trả lời:***

Khoản 2 Điều 4 Quyết định 25/2021/QĐ-TTg quy định điều kiện về số điểm của từng tiêu chí là “Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên”, nghĩa là không yêu cầu điểm số của từng chỉ tiêu trong tiêu chí đó phải đạt từ 50% điểm số đa trở lên. Theo đó, nếu các tiêu chí có chỉ tiêu đạt điểm số dưới 50% số điểm nhưng tổng số điểm của tiêu chí không dưới 50% số điểm tối đa thì vẫn đáp ứng điều kiện này.

Đối với trường hợp của xã S, một số chỉ tiêu của Tiêu chí 2 có điểm số đạt dưới 50% số điểm tối đa của chỉ tiêu đó nhưng tổng điểm của các tiêu chí (trong đó có Tiêu chí 2) đều đạt trên 50% số điểm tối đa thì vẫn đáp ứng điều kiện “Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên”.

**Câu 15. Quyết định 25/2021/QĐ-TTg quy định thời hạn đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như thế nào?**

***Trả lời:***

Có 02 thời hạn có liên quan đến việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, bao gồm:

- Thời hạn được tính để xác định, chấm điểm kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật: Tính từ ngày 01/01 đến 31/12 hằng năm.

Việc quy định thời hạn rà soát, đánh giá, chấm điểm, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phù hợp với thời hạn thực hiện thống kê, báo cáo hàng năm của địa phương, giúp cho việc thống kê, báo cáo được thuận tiện, tiết kiệm thời gian, công sức, chi phí.

- Thời hạn thực hiện quy trình đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Đây là khoảng thời gian thực hiện các hoạt động rà soát, chấm điểm, đánh giá, đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Để tạo sự chủ động cho địa phương, Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg không quy định cụ thể thời hạn thực hiện của từng nhiệm vụ, hoạt động thực hiện quy trình (các địa phương có thể rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật theo tháng, quý, 06 tháng…) mà chỉ quy định thời điểm cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Phòng Tư pháp cấp huyện (trước ngày 10/01 của năm liền kề sau năm đánh giá), thời điểm cấp huyện xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (trước ngày 10/02 của năm liền kề sau năm đánh giá).

So với Quyết định số 619/QĐ-TTg, thời hạn thực hiện đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được sửa đổi theo hướng tăng cho cả cấp xã (tăng từ 05 ngày lên 10 ngày) và cấp huyện (tăng từ 20 ngày lên 30 ngày), bảo đảm phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ được giao của từng cấp.

**Câu 16. Đề nghị cho biết trình tự đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật ở cấp xã được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (cấp xã) tổ chức triển khai việc tự chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:

- Bước 1: Các công chức chuyên môn cấp xã theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tự chấm điểm, tổng hợp kết quả; lấy ý kiến và tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở; chuẩn bị tài liệu đánh giá; đề xuất giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế trong thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có);

- Bước 2: Công chức Tư pháp – Hộ tịch xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu.

- Bước 3: Niêm yết công khai dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày; đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã (nếu có) ít nhất 03 (ba) lần trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày.

Hết thời hạn nêu trên, công chức Tư pháp – Hộ tịch chủ trì, phối hợp với các công chức chuyên môn cấp xã theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ, khách quan ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) về Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và các vấn đề khác liên quan đến việc chấm điểm, đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

- Bước 4: Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn. Cuộc họp do đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì. Thành phần cuộc họp bao gồm các công chức chuyên môn được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện Công an cấp xã; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; Trưởng thôn, làng, bản, ấp, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn); Tổ trưởng tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là tổ dân phố);

- Bước 5: Căn cứ kết quả cuộc họp, nếu xã, phường, thị trấn đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) đến Phòng Tư pháp cấp huyện trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.

**Câu 17. Sau cuộc họp đánh giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A giao công chức Tư pháp – Hộ tịch hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Xin hỏi hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gồm những giấy tờ gì? Xã có phải gửi kèm theo các tài liệu đánh giá theo quy định tại Thông tư số 09/2021/QĐ-TTg hay không?**

***Trả lời:***

Theo khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bao gồm:

- Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu.

- Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có).

- Văn bản đề nghị công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Các biểu mẫu giấy tờ nêu trên được hướng dẫn cụ thể tại khoản 1 Điều 4 và Phụ lục II thông tư số 09/2021/TT-BTP. Theo đó, công chức Tư pháp – Hộ tịch có thể lồng ghép văn bản đề nghị công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật vào Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Mẫu 01 Phụ lục II. Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu được thực hiện theo Mẫu 02 Phụ lục II; Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo mẫu 03 Phụ lục II. Các tài liệu khác có liên quan như: Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở theo mẫu 04 Phụ lục II, …

Về tài liệu đánh giá, Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định là căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp xã xác định kết quả, điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và không gửi kèm theo hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp các tài liệu cụ thể phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**Câu 18. Sau khi tổ chức tự đánh giá, chấm điểm, xã A xét thấy không đáp ứng đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do điểm số của tiêu chí 2 về Tiếp cận thông tin và phổ biến, giáo dục pháp luật (không đạt 50% số điểm tối đa của tiêu chí). Trường hợp này, xã A có phải lập đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg để gửi cho Phòng Tư pháp cấp huyện hay không?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP: “Căn cứ kết quả cuộc họp, nếu xã, phường, thị trấn đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) đến Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.

Đối với xã, phường, thị trấn chưa đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá để Phòng Tư pháp tổng hợp, lập danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.”

Như vậy, nếu qua kết quả tự đánh giá mà xã A không đáp ứng các điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì không phải lập hồ sơ gửi Phòng Tư pháp, nhưng xã A phải hoàn thiện Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên cơ sở cuộc họp đánh giá, chú trọng việc đề xuất các giải pháp thúc đẩy, phấn đấu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (theo mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP), trong đó mục IV Báo cáo ghi rõ: “*Không đề nghị công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật*”, Bản tổng hợp điểm số các tiêu chí, chỉ tiêu (theo mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP) để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Câu 19. Theo quy định, Phòng Tư pháp cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn. Xin hỏi, trong quá trình rà soát, kiểm tra hồ sơ, nếu phát hiện các kết quả, nội dung trong hồ sơ, tài liệu có mâu thuẫn hoặc chưa rõ thì Phòng Tư pháp có được yêu cầu cấp xã giải trình, bổ sung làm rõ hay không?**

***Trả lời:***

Tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư số 09/2021/QĐ-TTg quy định *“Phòng Tư pháp tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có). Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu chậm nhất trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu;”.*

Như vậy, trong quá trình tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ, nếu phát hiện hồ sơ còn chưa đầy đủ theo quy định thì Phòng Tư pháp có thể yêu cầu, đề nghị cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp qua kiểm tra mà phát hiện hồ sơ, tài liệu có mâu thuẫn, chưa rõ hoặc có cơ sở, thông tin cho rằng kết quả tự đánh giá cuả cấp xã còn có nội dung chưa bảo đảm thì Phòng Tư pháp có thể tự mình yêu cầu hoặc đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân huyện cấp huyện yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc giải trình, bổ sung hồ sơ theo quy định.

**Câu 20. Nếu cấp xã thấy đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật mới gửi hồ sơ cho Phòng Tư pháp cấp huyện đề nghị xem xét quyết định công nhận. Pháp luật quy định Phòng Tư pháp lập Danh sách cấp xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật có mục đích, ý nghĩa như thế nào?**

***Trả lời:***

Tại điểm c khoản 2 Điều 3 Thông tư số 09/2021/QĐ-TTg quy định:*“* *Căn cứ kết quả tư vấn, thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Phòng Tư pháp hoàn thiện hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.*

*Hồ sơ trình bao gồm: Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; Báo cáo thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo biên bản cuộc họp hoặc Bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng (nếu không tổ chức cuộc họp); Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu của từng xã, phường, thị trấn do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; dự thảo Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật”.*

Về nguyên tắc, qua tự đánh giá nếu xã đủ các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì mới lập hồ sơ gửi cấp huyện xem xét, quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nếu không đủ điều kiện xã vẫn phải báo cáo kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (kèm theo Bảng tổng hợp điểm số các tiêu chí, chỉ tiêu) và đề ra giải pháp để cải thiện, khắc phục. Việc Phòng Tư pháp cấp huyện lập danh sách cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, danh sách cấp xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, đồng thời thấy được thực trạng và quyết định các giải pháp khắc phục hạn chế đối với cấp xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Mặt khác, quy định đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo cơ chế kết hợp giữa tự đánh giá của cấp xã và thẩm định, đánh giá của cấp trên trực tiếp (cấp huyện). Do vậy, nếu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có cơ sở cho rằng kết quả tự đánh giá của cấp xã, kết quả tư vấn, thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật chưa bảo đảm chính xác, trung thực, khách quan thì có thể điều chỉnh kết quả đó cho phù hợp.

Do đó, Phòng Tư pháp không chỉ lập Danh sách các xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật mà cả Danh sách cấp xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**Câu 21. Xin hỏi việc niêm yết kết quả đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Việc niêm yết công khai kết quả đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 09/2021/QĐ-TTg như sau:

- Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm niêm yết kết quả đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Hình thức, địa điểm công khai, niêm yết: trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã và đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử thông báo trên đài truyền thanh cấp xã ít nhất 03 lần trong thời hạn ít nhất 05 ngày

- Nội dung niêm yết công khai: Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu

- Thời điểm thực hiện việc niêm yết công khai: Ngay sau khi công chức Tư pháp – Hộ tịch xây dựng xong dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và việc niêm yết, công khai phải hoàn thành trước khi tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Câu 22. Sau khi công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải tiến hành công bố công khai, rộng rãi kết quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn. Xin hỏi, việc công bố được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Điểm d khoản 2 Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định: “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và công bố kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trước ngày 10 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá. Việc công bố kết quả thực hiện trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật*.”

Như vậy, chậm nhất trong 02 ngày làm việc kể từ ngày ký Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thực hiện việc công bố kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ví dụ: Ngày 10/02/2023 (Thứ Sáu), Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A ký quyết định công nhận 100/102 xã, phường, thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022. Như vậy, chậm nhất đến ngày 14/02/2023, phải thực hiện công bố kết quả công nhận (do ngày 11-12/02/2023 là ngày nghỉ hàng tuần).

**Câu 23. Đề nghị cho biết trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?**

***Trả lời:***

Theo Điều 6 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, Bộ Tư pháp có các trách nhiệm, nhiệm vụ sau đây trong triển khai đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?

- Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định này trong phạm vi cả nước; hàng năm, tổng hợp kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức có liên quan theo dõi, kiểm tra, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, chỉ đạo xử lý vi phạm, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho địa phương theo thẩm quyền trong việc thực hiện Quyết định này;

- Căn cứ điều kiện thực tế và kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong phạm vi cả nước, lựa chọn địa phương để tổ chức thực hiện đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

- Xây dựng tài liệu, tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; xây dựng, quản lý, vận hành phần mềm đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong phạm vi cả nước;

- Sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**Câu 24. Điểm c khoản 4 Điều 6 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc “*xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật không đúng quy định pháp luật*”. Xin hỏi, Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg có quy định chế tài xử lý đối vớinhững địa phương chưa thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật thì chế tài xử lý như thế nào?**

***Trả lời:***

Việc quy định về chế tài xử lý đối với những cá nhân, tổ chức chưa thực hiện nghiêm túc trong việc đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg. Vấn đề này thuộc phạm vi điều chỉnh của các văn bản pháp luật quy định về cán bộ, công chức (đánh giá, xếp loại cán bộ công chức; thi đua – khen thưởng; xử lý kỷ luật). Do đó, cơ quan, đơn vị cần căn cứ vào các trường hợp cụ thể để xác định chế tài xử lý phù hợp với tính chất, mức độ hành vi và các quy định pháp luật về cán bộ, công chức.

**Câu 25. Trong quá trình theo dõi, kiểm tra hoặc qua phản ánh của tổ chức, cá nhân mà phát hiện xã, phường, thị trấn đã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nhưng không đáp ứng đủ các điều kiện công nhận theo quy định thì tổ chức, cá nhân nào có thẩm quyền xử lý quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 12 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: “*Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền*”.

Khoản 1 Điều 7 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định: “*Khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì người khiếu nại khiếu nại lần đầu đến người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có người có hành vi hành chính hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính*.”

Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2021 cũng quy định rõ một trong những nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu là “*Giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại*”.

Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp huyện trong đình chỉ, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Vận dụng các quy định nêu trên, nếu trong quá trình theo dõi, kiểm tra hoặc qua phản ánh của tổ chức, cá nhân mà phát hiện xã, phường, thị trấn đã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nhưng không đáp ứng đủ các điều kiện công nhận theo quy định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể tự mình thu hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định bãi bỏ Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận đã ban hành.

**Câu 26. Tại điểm d nội dung 1 Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 5 Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định: “Phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân” thì được 01 điểm. Xin hỏi, cách chấm điểm nội dung này trong các trường hợp sau đây:**

**- Trong năm đánh giá, cấp xã bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân và không có vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung**

**- Trong năm đánh giá đã phối hợp xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung nhưng không bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân?**

***Trả lời:***

Trường hợp trong năm đánh giá không phát sinh vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung và bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt đông tiếp công dân thì vẫn tính điểm tối đa.

Trường hợp có phát sinh vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung và đã phối hợp, xử lý kịp thời mà chưa bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân hoặc ngược lại bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân nhưng chưa phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cao, kiến nghị, phản ánh về một nội dung thì được 0,5 điểm.

**Câu 27. Qua kiểm tra lịch tiếp công dân và Sổ tiếp công dân của Ủy ban nhân dân xã Y, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Y trực tiếp tiếp công dân vào ngày 10 hàng tháng. Xin hỏi, xã Y được chấm điểm như thế nào đối với nội dung tại điểm d Nội dung 1 Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 5 về “Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã (ít nhất 01 ngày trong 01 tuần) và tiếp công dân đột xuất (nếu có)”**

***Trả lời:***

Tại điểm d khoản 2 Điều 15 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác tiếp công dân ở cấp xã và trực tiếp tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã ít nhất 01 ngày trong 01 tuần.

Đối với trường hợp của xã Y, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã trực tiếp tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã 01 ngày trong 01 tháng là chưa thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân theo quy định. Như vậy, xã Y bị chấm 0 điểm cho nội dung tại điểm điểm d Nội dung 1 Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 5.

**Câu 28.** **Trong năm đánh giá, xã A đã tiếp nhận 20 kiến nghị, phản ánh của người dân, trong đó đã giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn 16 kiến nghị; giải quyết chậm thời hạn 02 kiến nghị và giải quyết không đúng thủ tục 02 kiến nghị. Xin hỏi, xã A được chấm bao nhiêu điểm tại nội dung 2 Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 5 về tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh?**

***Trả lời:***

Tại Phụ lục 1 Thông tư 09/2021/TT-BTP quy định cách chấm điểm nội dung 2 Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 5 về tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh được xác định theo tỷ lệ % trên cơ sở Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận. Theo đó, có 06 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh. Đạt 100% được 02 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm. Trường hợp, trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm.

Theo đó,chấm điểm đối với nội dung này đối với xã A như sau: Xã A có 16 kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật và 04 kiến nghị chưa đảm bảo đúng quy định pháp luật. Vì vậy, tỷ lệ kết quả tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh đúng quy định pháp luật là 16/20 x 100 = 80%, điểm số đạt được là 01 điểm.

**Câu 29. Chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 5 đánh giá chính quyền cấp xã trong thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Xin hỏi, căn cứ vào văn bản, quy định nào để đánh giá, xác định kết quả thực hiện chỉ tiêu này?**

***Trả lời:***

Nội dung “Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo” theo chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 5 có điểm số tối đa là 02 điểm. Việc chấm điểm được xác định theo tỷ lệ % trên cơ sở kết quả của Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn so với Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận. Theo đó có 06 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đạt 100% được 02 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm. Trường hợp trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm.

Để xác định một khiếu nại, tố cáo cụ thể đã được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định, cần căn cứ vào các văn bản pháp luật quy định về giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đó là Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018 và các văn bản hướng dẫn thi hành các luật này. Đây là cơ sở để đánh giá kết quả, trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo. Ví dụ: Thời hạn giải quyết tố cáo căn cứ vào Điều 21 Luật Tố cáo năm 2018; thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu căn cứ vào Điều 28 Luật Khiếu nại năm 2011.... Tương tự, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo cũng vậy, cần căn cứ vào các quy định cụ thể của pháp luật để đối chiếu, xác định mức độ có tuân thủ đầy đủ, kịp thời hay không

Để chấm điểm đối với nội dung nêu trên, công chức được giao làm đầu mối theo dõi, đánh giá, chấm điểm cần dựa vào sổ theo dõi, tiếp nhận, trả kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo để xác định tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn và tổng số khiếu nại, tố cáo được tiếp nhận, thụ lý và giải quyết theo thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Ví dụ: Trong năm đánh giá, xã T đã tiếp nhận, thụ lý và giải quyết theo thẩm quyền 20 khiếu nại, tố cáo, trong đó có 16 khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định. Vậy, tỷ lệ % = (16/20) x 100 = 80%; điểm số đạt là 01 điểm.

**Câu 30. Chỉ tiêu 2 của Tiêu chí 5 về “Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính”. Xin hỏi cần căn cứ vào văn bản, quy định nào để xác định, chấm điểm chỉ tiêu này?**

***Trả lời:***

Việc đánh giá, chấm điểm chỉ tiêu 2 của Tiêu chí 5 về tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính nhằm đánh giá kết quả, trách nhiệm của chính quyền và công chức cấp xã trong thực thi các quy định của pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính; giúp cho chính quyền và công chức cấp xã đề ra được giải pháp phù hợp nhằm khắc phục hạn chế, tăng cường trách nhiệm và nâng cao hiệu quả giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, qua đó góp phần bảo đảm, thực hiện các quyền của công dân trong giải quyết thủ tục hành chính.

Chỉ tiêu này được xác định trên tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận. Theo đó có 09 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Đạt 100% được 07 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 5% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

Để xác định một thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp xã đã được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định của pháp luật, cần căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật (bộ luật, luật, nghị định, quyết định, thông tư...) hướng dẫn thực hiện hoặc có quy định về thủ tục hành chính đó. Đây là cơ sở quan trọng để nhận định, đánh giá mức độ và kết quả giải quyết các thủ tục hành chính.

Ví dụ: Khi đánh giá, chấm điểm kết quả giải quyết các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh. Cần phải căn cứ Bộ thủ tục hành chính (thủ tục đăng ký khai sinh đã được công bố), Luật Hộ tịch năm 2014, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ, Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp và đối chiếu với kết quả giải quyết việc này trên thực tế (về trình tự, thủ tục, thời hạn) để xác định tỷ lệ thủ tục hành chính về khai sinh trong năm đã được giải quyết đúng quy định hay chưa.

**Câu 31. Tại Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định việc chấm điểm Chỉ tiêu 3 của tiêu chí 5. Theo đó, trong năm đánh giá cấp xã không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì được 05 điểm. Xin hỏi, những chủ thể nào được xác định là cán bộ, công chức cấp xã?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 4 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019): “*Cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước*.”

Điều 61 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định cụ thể các các chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã như sau:

- Cán bộ cấp xã có các chức vụ sau đây: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam); Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

- Công chức cấp xã có các chức danh sau đây: Trưởng Công an (áp dụng đối với xã, thị trấn chưa tổ chức công an chính quy theo quy định của Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14); Chỉ huy trưởng Quân sự; Văn phòng - thống kê; Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã); Tài chính - kế toán; Tư pháp - hộ tịch; Văn hóa - xã hội.

- Cán bộ, công chức cấp xã bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã.

**Câu 32. Tại Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định chấm điểm Chỉ tiêu 4 tiêu chí 5: Xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” được 06 điểm. Xin hỏi, việc xác định xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn, an ninh, trật tự” được căn cứ vào văn bản nào?**

***Trả lời:***

Xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” là xã, phường, thị trấn được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”. Để chấm điểm chỉ tiêu này, cần căn cứ vào văn bản công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Nếu trong năm, xã, phường, thị trấn được Ủy ban nhân dân cấp huyện đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” thì được 06 điểm, ngược lại, thì được 0 điểm.

**Câu 33. Tiêu chí 1 về “Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao” gồm có mấy chỉ tiêu. Ý nghĩa của việc quy định tiêu chí này trong đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?**

***Trả lời:***

Việc quy định tiêu chí 1 nhằm đánh giá mức độ hoàn thành trách nhiệm trong việc ban hành đúng, đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính của chính quyền cấp xã bởi văn bản có vai trò quan trọng nhằm đảm bảo thông tin phục vụ quản lý, điều hành và quyết định hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức. Văn bản vừa là công cụ hữu hiệu phục vụ cho việc quản lý và điều hành nhà nước tại địa phương, là nguồn cung cấp thông tin pháp luật cơ bản, vừa là cơ sở để đánh giá kết quả hoạt động và hoạch định phương hướng phát triển của một cơ quan, tổ chức từ đó góp phần bảo đảm quyền và lợi ích của ngươi dân trên địa bàn.

Tiêu chí này có 02 chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu 1 về ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao (05 điểm).

+ Chỉ tiêu 2 về ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân (05 điểm).

**Câu** **34. Khi chấm điểm chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 1 về “*Ban hành đầy đủ, dúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao”*, xã X chỉ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân xã mà không rà soát, đánh giá kết quả đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân xã ban hành. Đề nghị cho biết xã X thực hiện đánh giá như vậy có đúng không?**

***Trả lời:***

Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao là chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 1 về *“Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn”*. Theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, chỉ tiêu này có điểm số tối đa là 3 điểm. Điều 3, Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định có 02 hình thức văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương ban hành để quy định những vấn đề được luật giao là Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã và Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã. Hơn nữa, tại Phụ lục I của Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã quy định rõ tài liệu đánh giá của chỉ tiêu này bao gồm các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Uỷ ban nhân dân cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho chính quyền cấp xã (nếu có). Hơn nữa

Do đó, việc xã X chỉ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân xã ban hành là chưa đầy đủ mà cần phải tiến hành rà soát, đánh giá cả đối với kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân xã ban hành trong năm.

**Câu 35. Nội dung 2 của chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 1 quy định *“Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá”* với điểm số tối đa là 2 điểm. Đề nghị cho biết đối với trường hợp trong năm đánh giá cấp xã không ban hành đủ văn bản quy phạm pháp luật được giao nhưng không có văn bản bản hành trái pháp luật thì nội dung này được tính bao nhiêu điểm?**

***Trả lời:***

Do trong năm đánh giá đơn vị cấp xã không có văn bản trái pháp luật do bị cơ quan có thẩm quyền xử lý nên xã vẫn được tính điểm ở nội dung này. Tuy nhiên, xã chỉ được tính 1 phần điểm tương ứng với tỷ lệ văn bản đã ban hành đúng quy định trên tổng số văn bản được giao trong năm đánh giá. Ví dụ, xã chỉ ban hành được 02/03 văn bản được giao thì điểm số tương ứng ở nội dung 2 chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 1 là 1.3 điểm.

**Câu 36. Đề nghị hướng dẫn cụ thể về tài liệu đánh giá đối với chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 1 về “*Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao*”?**

***Trả lời:***

Theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP, chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 1 về “*Ban hành đầy đủ, dúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao”* gồm 02 nội dung với điểm số tối đa của chỉ tiêu là 3 điểm, cụ thể:

- Nội dung 1: Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá (điểm số tối đa: 1 điểm).

- Nội dung 2: Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá ((điểm số tối đa: 2 điểm).

Mục I Phụ lục 1 của Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã quy định rõ tài liệu đánh giá của chỉ tiêu này bao gồm:

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho chính quyền cấp xã (nếu có).

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

**Câu 37. Tôi đang chấm điểm chỉ tiêu 2 của Tiêu chí 1 về *“Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân”*. Xin hỏi pháp luật hiện hành có quy định cụ thể về các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân tại chỉ tiêu này hay không? Đó là những văn bản nào?**

***Trả lời:***

Mục II Phụ lục I của Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã quy định rõ văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp xã ban hành được quy định tại Thông tư này bao gồm các văn bản sau đây:

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao nhằm bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn trong một số lĩnh vực về kinh tế, đất đai, tài nguyên - môi trường, y tế, văn hóa, an sinh xã hội; dự toán, quyết toán ngân sách địa phương; chủ trương đầu tư chương trình, dự án của xã, phường, thị trấn trong phạm vi được phân quyền.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng công an cấp xã theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

**Câu 38. Đề nghị hướng dẫn cụ thể về cách chấm điểm và tài liệu đánh giá đối với chỉ tiêu 2 của Tiêu chí 1 về “*Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân”*?**

***Trả lời:***

Chỉ tiêu này có điểm số tối đa là 7 điểm và được tính điểm thông qua xác định tỷ lệ %, cụ thể như sau:

*Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100*

Căn cứ tỷ lệ % đạt được để xác định điểm số như sau: Đạt 100%: 7 điểm; Đạt tư 95% đến dưới 100%: 6 điểm; Đạt từ 90% đến dưới 95%: 5 điểm; Đạt từ 85% đến dưới 90%: 4 điểm; Đạt từ 80% đến dưới 85%: 3 điểm; Đạt từ 75% đến dưới 80%: 2 điểm; Đạt từ 70% đến dưới 75%: 1 điểm; Đạt từ 50% đến dưới 70%: 0,25 điểm; Đạt dưới 50%: 0 điểm

Mục I Phụ lục I của Thông tư số 09/2021/TT-BTP tài liệu đánh giá của chỉ tiêu này bao gồm:

- Các văn bản hành chính do chính quyền cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản hành chính cho chính quyền cấp xã (nếu có).

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính; đơn khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân (nếu có).

**Câu 39. Để triển khai công tác đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, một số địa bàn cấp xã đã phân công trách nhiệm cho công chức Văn phòng – Thống kê trong việc theo dõi, đánh giá, chấm điểm, đề xuất giải pháp thực hiện Tiêu chí 4 về *“Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn”* theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Đề nghị cho biết việc phân công nhiệm vụ cho công chức chuyên môn cấp xã nêu trên có bảo đảm đúng quy định pháp luật không?**

***Trả lời:***

Khoản 4 Điều 10 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định: *“Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, hướng dẫn triển khai xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quy định này tại địa phương, phân công cơ quan chuyên môn và công chức làm đầu mối theo dõi, tham mưu thực hiện…”*. Vì vậy, trên cơ sở các quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cho các công chức chuyên môn theo dõi, đánh giá, chấm điểm các chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật gắn với các nhiệm vụ và lĩnh vực chuyên môn mà công chức đang đảm nhiệm, bảo đảm các chỉ tiêu, tiêu chí đều có đầu mối theo dõi, đánh giá, chấm điểm.

Theo Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn để phân công công chức theo dõi, đánh giá, chấm điểm, đề xuất giải pháp thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật có liên quan. Trong đó, điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư này có quy định nhiệm vụ của công chức Văn phòng – Thống kê: “*Tổ chức lịch tiếp dân, tiếp khách của Ủy ban nhân dân cấp xã; thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, cơ chế “một cửa” và “một cửa liên thông” tại Ủy ban nhân dân cấp xã; nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo và chuyển đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xem xét, giải quyết theo thẩm quyền;* ***tổng hợp, theo dõi và báo cáo việc thực hiện quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã và thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật***”.

Vì vậy, đối với tiêu chí “thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP, việc phân công cho công chức Văn phòng – Thống kê làm đầu mối theo dõi, tổng hợp, đánh giá, chấm điểm là phù hợp.

**Câu 40. Đề nghị cho biết cách tính điểm đối với chỉ tiêu “Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương”?**

***Trả lời:***

Đây là chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 4 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP với điểm số tối đa là 3 điểm. Chỉ tiêu này có 02 nội dung, cách chấm điểm cụ thể như sau:

- Nội dung 1: Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân (điểm số tối đa: 2 điểm): Có tổ chức hội nghị: 2 điểm; Không tổ chức hội nghị: 0 điểm

- Nội dung 2: Thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị theo đúng quy định pháp luật (điểm số tối đa: 1 điểm): Thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức: 1 điểm; Không thông báo hoặc có thông báo nhưng không đúng thời hạn hoặc không đúng hình thức: 0 điểm

Tài liệu đánh giá của chỉ tiêu nêu trên bao gồm:

+ Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân;

+ Giấy mời hoặc thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đã được phát trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử; gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo cho Nhân dân;

+ Báo cáo hoặc biên bản về kết quả tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân; hồ sơ, tài liệu phục vụ tổ chức hội nghị.

**Câu 41. Đề nghị cho biết cách tính điểm đối với chỉ tiêu “Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn”?**

***Trả lời:***

Đây là chỉ tiêu 2 thuộc Tiêu chí 4 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP với điểm số tối đa là 4 điểm. Cách tính điểm dựa trên tỷ lệ %, cụ thể là:

*Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp) x 100*

Những nội dung mà pháp luật quy định Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp được quy định tại Điều 10 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007, đó là Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp về chủ tr­ương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi cấp xã, thôn, tổ dân phố do nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí và các công việc khác trong nội bộ cộng đồng dân cư­ phù hợp với quy định của pháp luật.

Để chấm điểm chi tiêu này, công chức Văn phòng – Thống kê cần căn cứ vào:

+ Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp;

+ Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp;

+ Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp để xác định:

*Thứ nhất,* xác định tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật

*Thứ hai,*tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp

*Thứ ba,* căn cứ tỷ lệ % đạt được để xác định điểm số như sau: Đạt 100%: 4 điểm; Đạt từ 90% đến dưới 100%: 3 điểm; Đạt từ 80% đến dưới 90%: 2 điểm; Đạt từ 70% đến dưới 80%: 1 điểm; Đạt từ 50% đến dưới 70%: 0.25 điểm; Đạt dưới 50%: 0 điểm

**Câu 42. Đề nghị cho biết cách tính điểm đối với chỉ tiêu “Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn”?**

***Trả lời:***

Đây là chỉ tiêu 3 thuộc Tiêu chí 4 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP với điểm số tối đa là 4 điểm. Cách tính điểm dựa trên tỷ lệ %, cụ thể là:

*Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết) x 100*

Những nội dung mà pháp luật quy định Nhân dân được bàn, biểu quyết để cơ quan có thẩm quyền quyết định quy định tại Điều 13 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007, gồm:

*+* Hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố;

+ Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố;

+ Bầu, bãi nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Để tính điểm chỉ tiêu này, công chức Văn phòng – Thống kê cần căn cứ vào:

+ Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết;

+ Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, biểu quyết;

+ Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết để xác định:

*Thứ nhất,* xác định tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật

*Thứ hai,*tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết

*Thứ ba,* căn cứ tỷ lệ % đạt được để xác định điểm số như sau: Đạt 100%: 4 điểm; Đạt từ 90% đến dưới 100%: 3 điểm; Đạt từ 80% đến dưới 90%: 2 điểm; Đạt từ 70% đến dưới 80%: 1 điểm; Đạt từ 50% đến dưới 70%: 0.25 điểm; Đạt dưới 50%: 0 điểm

**Câu 43. Xin hỏi, cách tính điểm đối với chỉ tiêu “Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn” được xác định như thế nào?**

***Trả lời:***

Đây là chỉ tiêu 4 thuộc Tiêu chí 4 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP với điểm số tối đa là 4 điểm. Cách tính điểm dựa trên tỷ lệ %, cụ thể là:

*Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến) x 100*

Những nội dung mà pháp luật quy định Nhân dân được tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định quy định tại Điều 19 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007, gồm:

- Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã, phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất, đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành nghề của cấp xã;

- Dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh, việc quản lý, sử dụng quỹ đất của cấp xã;

- Dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn cấp xã, chủ trương, phương án đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng, tái định cư, phương án quy hoạch khu dân cư;

- Dự thảo đề án thành lập mới, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính liên quan trực tiếp đến cấp xã;

- Nội dung khác cần phải lấy ý kiến nhân dân theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết.

Để tính điểm chỉ tiêu này, công chức Văn phòng – Thống kê cần căn cứ vào:

+ Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định;

+ Văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, giao nhiệm vụ lấy ý kiến Nhân dân (nếu có);

+ Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân;

+ Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung lấy ý kiến Nhân dân để xác định:

*Thứ nhất,*xác định tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật;

*Thứ hai,*xác định tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến;

*Thứ ba,* căn cứ tỷ lệ % đạt được để xác định điểm số như sau: Đạt 100%: 4 điểm; Đạt từ 90% đến dưới 100%: 3 điểm; Đạt từ 80% đến dưới 90%: 2 điểm; Đạt từ 70% đến dưới 80%: 1 điểm; Đạt từ 50% đến dưới 70%: 0.25 điểm; Đạt dưới 50%: 0 điểm

**Câu 44. Đề nghị cho biết cách tính điểm đối với chỉ tiêu “Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của công đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn”?**

***Trả lời:***

Đây là chỉ tiêu 5 thuộc Tiêu chí 4 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP với điểm số tối đa là 5 điểm. Chỉ tiêu này gồm 02 nội dung, cụ thể là:

- *Nội dung 1. Các nội dung để Nhân dân giám sát (điểm số tối đa là 4 điểm)*

Những nội dung mà pháp luật quy định Nhân dân giám sát được quy định tại Điều 23 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007, gồm các nội dung quy định tại các điều 5, 10, 13 và 19 của Pháp lệnh này.

Tổ chức giám sát từ 04 (bốn) nội dung trở lên: Đạt 4 điểm; Tổ chức giám sát 03 (ba) nội dung: Đạt 3 điểm; Tổ chức giám sát 02 (hai) nội dung: 2 điểm; Tổ chức giám sát 01 (một) nội dung: 1 điểm; Không tổ chức giám sát: 0 điểm

*- Nội dung 2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng (điểm số tối đa là 1 điểm).*

Tài liệu đánh giá của chỉ tiêu này bao gồm:

+ Kế hoạch giám sát;

+ Báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;

+ Các văn bản, tài liệu được Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp cho Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

**Câu 45. Tại nội dung 2 của chỉ tiêu 5 thuộc Tiêu chí 4 quy định *“Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng”* với điểm số tối đa là 1 điểm. Tuy nhiên, trong trường hợp cung cấp kịp thời nhưng không đầy đủ hoặc cung cấp đầy đủ nhưng không kịp thời/chậm các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng” nội dung này được bao nhiêu điểm?**

***Trả lời:***

Điểm số tối đa của nội dung này là 1 điểm. Tuy nhiên, trong trường hợp cung cấp kịp thời nhưng không đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thì được 0.5 điểm; hoặc cung cấp đầy đủ nhưng không kịp thời (chậm) các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thì cũng được 0.5 điểm.

**Câu 46. Theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, khi đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, có những nội dung nào mặc dù cấp xã không thực hiện nhưng vẫn được chấm điểm tối đa? Vì sao lại quy định như vậy?**

***Trả lời:***

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, có 07/35 nội dung của 20 chỉ tiêu tiếp cận pháp luật mặc dù cấp xã không thực hiện nhưng vẫn được chấm điểm tối đa, cụ thể là:

- Chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 1: Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao *(Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 03 điểm)*.

- Chỉ tiêu 2 thuộc Tiêu chí 2: Cung cấp thông ti theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin *(Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 05 điểm).*

- Nội dung 3 chỉ tiêu 3 thuộc Tiêu chí 1: Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên *(Trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên được tính 02 điểm).*

- Chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 3: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi chung là vụ, việc hòa giải) (*Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được tính 07 điểm)*

-Chỉ tiêu 3 thuộc Tiêu chí 3*:* Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý (*Trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được tính 04 điểm)*

- Nội dung 2 chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 5: Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh (*Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm).*

- Nội dung 3 chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 5: Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo (*Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm).*

Việc Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định theo hướng không thực hiện các nội dung trên nhưng vẫn được chấm điểm tối đa vì lý do khách quan, việc không thực hiện các hoạt động là do cấp xã không được giao/phát sinh nhiệm vụ này chứ không phải cấp xã không thực hiện nhiệm vụ được giao/phát sinh.

**Câu 47. Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, tôi thấy có 02 cách chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật: Chấm điểm theo tỷ lệ % và Chấm điểm dựa trên số điểm đã được quy định tại cụ thể tại Phụ lục I. Đề nghị hướng dẫn cụ thể hơn về 02 cách chấm điểm này?**

***Trả lời:***

Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP hướng dẫn có 02 cách tính điểm như sau:

***- Có 21/35 nội dung của 20 chỉ tiêu chấm điểm theo tỷ lệ % đạt được (kết quả đạt được trong thực hiện nhiệm vụ).*** Kết quả tỷ lệ % cao thì đạt điểm số cai và ngược lại, đồng thời quy định thống nhất mức tỷ lệ % tổi thiểu đạt 0 điểm là dưới 50% để thực hiện chấm điểm, đánh giá đươck thuận tiễn, dễ theo dõi, quản lý. Đó là chỉ tiêu 2 của tiêu chí 1; nội dung 2,3,4 chỉ tiêu 1, nội dung 1,2,3 chỉ tiêu 2, nội dung 2,3 chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 5 của tiêu chí 2; nội dung 1,2 chỉ tiêu 1, nội dung 2,3 chỉ tiêu 2 và chỉ tiêu 3 của tiêu chí 3; chỉ tiêu 2,3,4 của tiêu chí 4; nội dung 2,3 chỉ tiêu 1 và chỉ tiêu 2 của tiêu chí 5. Có 14 nội dung được chấm điểm theo điểm số tương ứng quy định tại Phụ lục I, đó là nội dung 1,2 chỉ tiêu 1 của tiêu chí 1; nội dung 1 chỉ tiêu 1, nội dung 1 chỉ tiêu 3, chỉ tiêu 4 và chỉ tiêu 6 của tiêu chí 2; nội dung 1 chỉ tiêu 2 của tiêu chí 3; nội dung 1,2 chỉ tiêu 1 và nội dung 1,2 chỉ tiêu 5 của tiêu chí 4; nội dung 1 chỉ tiêu 1, chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 4 của tiêu chí 5.

***- Có 14/35 nội dung chấm điểm theo điểm số tương ứng quy định cụ thể tại Phụ lục I.*** Đó là nội dung 1,2 chỉ tiêu 1 của tiêu chí 1; nội dung 1 chỉ tiêu 1, nội dung 1 chỉ tiêu 3, chỉ tiêu 4 và chỉ tiêu 6 của tiêu chí 2; nội dung 1 chỉ tiêu 2 của tiêu chí 3; nội dung 1,2 chỉ tiêu 1 và nội dung 1,2 chỉ tiêu 5 của tiêu chí 4; nội dung 1 chỉ tiêu 1, chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 4 của tiêu chí 5.

**Câu 48. Hồ sơ chấm điểm, đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm quá nhiều nên việc lưu trữ tài liệu gặp khó khăn. Đề nghị hướng dẫn cụ thể về lưu trữ hồ sơ đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật hằng năm?**

***Trả lời:***

Đối với các tài liệu đánh giá tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP là căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp xã xác định kết quả, điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và không gửi kèm theo hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp các tài liệu cụ thể phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Đây là là các tài liệu, hồ sơ đã được quy định trong các văn bản chuyên ngành liên quan đến các nhiệm vụ của chính quyền cấp xã (Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư liên tịch số 09/2021/TT-BTP không làm phát sinh hồ sơ giấy tờ mới, trừ các tài liệu đánh giá chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2).

Đối với các hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, đề nghị thực hiện lưu trữ theo đúng quy định về văn thư, lưu trữ.

Cùng với điểm số, cách tính điểm về nội dung của từng chỉ tiêu, Thông tư đã hướng dẫn cụ thể các tài liệu phục vụ việc đánh giá, chấm điểm. Các tài liệu là những sản phẩm, kết quả mà chính quyền cấp xã có được trong quá trình tổ chức triển khai nhiệm vụ, không phải là các tài liệu mới phát sinh từ việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Trên thực tế thời gian qua các địa phương còn gặp lúng túng khi xác định các tài liệu kiểm chứng để chấm điểm, đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Để khắc phục, Thông tư quy định rõ các tài liệu đánh giá, từ đó tạo căn cứ góp phần cho Ủy ban nhân dân cấp xã chấm điểm, đánh giá được thực chất công tác này. Tuy nhiên, các tài liệu này không gửi kèm theo hồ sơ đề nghị đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể yêu cầu cung cấp các tài liệu đánh giá nhằm phục vụ việc kiểm tra, thẩm định, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**Câu 49. Đề nghị cho biết cụ thể về các biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?**

***Trả lời:***

Điều 4 Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định 10 biểu mẫu, trong đó có 04 biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện; 04 biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện; 02 biểu mẫu phục vụ báo cáo, theo dõi, quản lý xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Cụ thể:

***- Các biểu mẫu do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện bao gồm:***

+ Báo cáo đánh giá kết quả và đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 01 Phụ lục II);

+ Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (Mẫu 02 Phụ lục II);

+ Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 03 Phụ lục II);

+ Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở (Mẫu 04 Phụ lục II).

***- Các biểu mẫu do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện bao gồm***:

+ Biên bản cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 05 Phụ lục II);

+ Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 06 Phụ lục II);

+ Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định (Mẫu 07 Phụ lục II);

+ Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 08 Phụ lục II).

***- Các biểu mẫu do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện bao gồm***:

+ Bản tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn (Mẫu 09 Phụ lục II);

+ Báo cáo kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 10 Phụ lục II).

\* So với Thông tư số 07/2021/TT-BTP, Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã tăng 01 biểu mẫu, trong đó bổ sung các biểu mẫu mới, gồm:

+ Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

+ Phiếu lấy ý kiến đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở;

+ Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật;

+ Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định;

+ Bản tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn; Báo cáo kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**Câu 50. Đề nghị cho biết Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật cho những nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

***Trả lời:***

Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTG quy định: *“Uỷ ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật để tư vấn, thẩm định giúp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định công nhận và công bố xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp huyện trước ngày 10/02 của năm liền kề sau năm đánh giá”*.

Trên cơ sở đó, Điều 5 Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định cụ thể về Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật. Theo đó, khoản 1 quy định Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật tư vấn, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Thẩm định, đánh giá hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

- Tư vấn các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu;

- Thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

**Câu 51. Đề nghị cho biết Phòng Tư pháp có trách nhiệm gì trong việc tham mưu triển khai các nhiệm vụ của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật?**

***Trả lời:***

Khoản 6 Điều 5 Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp Chủ tịch Hội đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Đề nghị thành lập, kiện toàn Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật;

- Bảo đảm sự phối hợp, trao đổi thông tin giữa thành viên Hội đồng với Phòng Tư pháp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

- Chuẩn bị tài liệu, nội dung cuộc họp Hội đồng và gửi các thành viên Hội đồng chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày tổ chức cuộc họp;

- Tiếp thu, hoàn thiện các tài liệu trong hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tổng hợp đề xuất của thành viên Hội đồng để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định;

- Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai hoặc báo cáo, đề xuất cơ quan có thẩm quyền các giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu;

- Thực hiện việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động tư vấn, thẩm định của Hội đồng theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ.

**Câu 52. Đề nghị cho biết một số điểm mới về Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP?**

***Trả lời:***

Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTG quy định: *“Uỷ ban nhân dân cấp huyện thành lập* ***Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật*** *để tư vấn, thẩm định giúp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định công nhận và công bố xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp huyện trước ngày 10/02 của năm liền kề sau năm đánh giá”*. Điều 5 Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã quy định cụ thể về thành phần, số lượng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế hoạt động của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; trách nhiệm của Phòng Tư pháp trong việc tham mưu, giúp Chủ tịch Hội đồng.

Theo đó, một số điểm mới quan trọng của Hội đồng so với Quyết định số 619/QĐ-TTg, Thông tư số 09/2021/TT-BTP, đó là:

*Thứ nhất,* tên gọi của Hội đồng được sửa đổi cho phù hợp với nhiệm vụ, từ “Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật” thành “Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật”;

*Thứ hai,* bổ sung mới thành phần của Hội đồng có Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện.

*Thứ ba,* bổ sung, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ tư vấn, thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg.

*Thứ tư,* nâng cao trách nhiệm của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật khi quy định tổng số điểm các tiêu chí, chỉ tiêu làm căn cứ xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được xác định theo điểm số thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật.

**Câu 53. Đề nghị cho biết một số nhiệm vụ mới cho các cơ quan, tổ chức trong đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg?**

***Trả lời:***

Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định một số nhiệm vụ mới cho các cơ quan, tổ chức trong đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như sau:

- Khoản 1 Điều 6 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg trên phạm vi cả nước; hàng năm, tổng hợp kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Bộ Tư pháp còn được giao một số nhiệm vụ mới về xây dựng, vận hành, quản lý phần mềm đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, bảo đảm thuận tiện, minh bạch, công khai, tiết kiệm, dễ theo dõi, kiểm tra, giám sát; lựa chọn địa phương để tổ chức thực hiện đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Khoản 3 Điều 6 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định đề nghị Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức giám sát việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; phối hợp với Bộ Tư pháp theo dõi, kiểm tra, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho địa phương trong việc thực hiện tiêu chí thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

- Khoản 4 Điều 6 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật không đúng quy định pháp luật; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương về Bộ Tư pháp trước ngày 20/02 của năm liền kề sau năm đánh giá để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Câu 54. Đề nghị cho biết cách tính điểm đối với các chỉ tiêu, nội dung của tiêu chí 2 về tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg?**

***Trả lời:***

Tiêu chí 2 được quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg với 06 chỉ tiêu. Trong đó cách tính điểm của từng chỉ tiêu được quy định cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, bao gồm các nội dung tính điểm theo điểm số và các nội dung tính điểm theo tỷ lệ %, cụ thể như sau:

- Có 03 nội dung được chấm điểm theo điểm số đã quy định cụ thể tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP, đó là nội dung 1 của chỉ tiêu 1 (Lập, đăng tải hoặc niêm yết Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo đúng quy định pháp luật); nội dung 1 của chỉ tiêu 3 (Ban hành kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên), chỉ tiêu 4 (Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở).

- Có 05 nội dung được chấm điểm theo tỷ lệ % kết quả đạt được và được quy định tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP, đó là nội dung 2 của chỉ tiêu 1 (Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm), nội dung 3 (Công khai thông tin chính xác, đầy đủ), nội dung 4 (Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật); nội dung 1 của chỉ tiêu 2 (Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn); nội dung 2 (Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ); nội dung 3 (Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật); nội dung 2 của chỉ tiêu 3 (Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch), nội dung 3 (Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên); chỉ tiêu 5 (Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về PBGDPL); chỉ tiêu 6 (Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về PBGDPL).

**Câu 55. Đề nghị cho biết việc đánh giá, chấm điểm chỉ tiêu 1 của tiêu chí 2 về công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn cấp xã được dựa vào các tài liệu cụ thể nào?**

***Trả lời:***

Chỉ tiêu 1 của tiêu chí 2 có 04 nội dung với 06 điểm tối đa, trong đó nội dung 1 (Lập, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo đúng quy định pháp luật) được 01 điểm; nội dung 2 (Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm) được 1,5 điểm; nội dung 3 (Công khai thông tin chính xác, đầy đủ) được 02 điểm; nội dung 4 (Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật) được 1,5 điểm.

Để chấm điểm các nội dung nêu trên, cấp xã cần dựa vào các tài liệu đánh giá quy định tại mục I Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP, cụ thể như sau:

- Các Danh mục thông tin đã được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành, đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp xã hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc hình thức phù hợp khác.

- Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin.. ).

- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

**Câu 56. Thực hiện nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân xã M đã lập Danh mục thông tin theo đúng quy định, tuy nhiên xã không thường xuyên cập nhật các văn bản mới được ban hành vào Danh mục thông tin. Đề nghị cho biết xã M có được chấm điểm tối đa đối với nội dung này hay không?**

***Trả lời:***

Theo Phụ lục 1 Thông tư số 09/2021/TT-BTP, nhiệm vụ của chính quyền địa phương cấp xã được quy định tại nội dung 1 chỉ tiêu 1 của tiêu chí 2 tập trung vào việc lập, đăng tải (hoặc niêm yết) 02 Danh mục: Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện. Theo đó, trường hợp cấp xã đã lập các Danh mục với đầy đủ các nội dung theo quy định pháp luật, đồng thời thường xuyên cập nhật Danh mục thông tin thì được 0,5 điểm. Trường hợp cấp xã đã lập các Danh mục nhưng chưa đầy đủ các nội dung theo quy định hoặc đã lập các Danh mục nhưng cập nhật chưa thường xuyên thì được 0,25 điểm.

**Câu 57. Năm 2022, phường A đã đăng tải các Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện trên Trang thông tin điện tử của phường, đồng thời phường cũng niêm yết các Danh mục này tại trụ sở làm việc. Đề nghị cho biết chấm điểm nội dung này như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP về nội dung 1 chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 2, yêu cầu cấp xã sau khi lập các Danh mục thông tin phải đăng tải công khai cho người dân tiếp cận theo một trong các cách thức: Cổng (hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết tại trụ sở của chính quyền cấp xã nếu chưa có Cổng (hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc bằng hình thức phù hợp khác. Nếu cấp xã thực hiện đúng yêu cầu này thì được số điểm tối đa (0,5 điểm).

Bên cạnh việc chủ động lựa chọn một trong cách thức nêu trên để đăng tải công khai các Danh mục thông tin cho phù hợp, phát huy vai trò và trách nhiệm của chính quyền cấp xã, căn cứ điều kiện thực tế, khuyến khích cấp xã đăng tải các Danh mục tại tất cả các cách thức đã quy định. Theo đó phường A đã đăng tải Danh mục thông tin trên Trang tin điện tử đồng thời còn niêm yết tại trụ sở làm việc thì được tính 0,5 điểm tối đa.

**Câu 58. Năm 2022, thị trấn X có 50 thông tin phải được công khai theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, thị trấn X mới công khai đúng thời hạn, thời điểm 35 thông tin. Đề nghị cho biết chấm điểm nội dung này như thế nào?**

***Trả lời:***

Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định việc công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm tại nội dung 2, chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 2 được chấm điểm theo tỷ lệ % của tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm so với tổng số thông tin phải được công khai. Theo đó, nếu đạt 100% sẽ được 1,5 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0,75 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; dưới 50% được 0 điểm.

Căn cứ quy định nêu trên, trong năm 2022 thị trấn X đã công khai đúng thời hạn, thời điểm 35/50 thông tin phải được công khai và tỷ lệ % đạt được là 70%, điểm số được chấm cho nội dung này là 0,5 điểm.

**Câu 59. Đề nghị cho biết cách tính điểm đối với việc công khai thông tin chính xác, đầy đủ của chính quyền cấp xã được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Việc đánh giá, chấm điểm nội dung 3 chỉ tiêu 1 của tiêu chí 2 về công khai thông tin chính xác, đầy đủ chính là đánh giá mức độ thực hiện trách nhiệm của chính quyền cấp xã được quy định tại Điều 9, Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cụ thể Điều 9 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin do mình tạo ra và thông tin do mình nhận được để trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 6 của Luật về thông tin công dân không được tiếp cận; đối với trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật về thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện thì cung cấp thông tin khi có đủ điều kiện theo quy định; cung cấp cho công dân khác thông tin này trong trường hợp liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trách nhiệm của cơ quan cung cấp thông tin, trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Cụ thể có trách nhiệm công khai, cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ; trong trường hợp phát hiện thông tin đã cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thì phải đính chính hoặc cung cấp bổ sung thông tin; chủ động lập, cập nhật, công khai Danh mục thông tin phải được công khai và đăng tải Danh mục trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật và công khai thông tin theo đúng thời điểm, thời hạn và hình thức theo Danh mục thông tin phải được công khai; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của thông tin…

Công khai thông tin của chính quyền cấp xã được đánh giá, chấm điểm trên cơ sở kết quả đạt được của tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ so với tổng số thông tin phải được công khai và được xác định bằng tỷ lệ %. Trong đó đạt 100% được 02 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 1,5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 01 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm; dưới 50% được tính 0 điểm.

**Câu 60. Trường hợp cấp xã không phát sinh việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của người dân trong năm đánh giá thì chấm điểm đối với nhiệm vụ này như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 26, Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định cơ quan nhà nước trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin và vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu; hướng dẫn người yêu cầu bổ sung các nội dung chưa đầy đủ, chưa rõ ràng; hướng dẫn người yêu cầu đến cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin trong trường hợp thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp; xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác.

Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định chỉ tiêu cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật có 05 điểm tối đa. Trường hợp trong năm đánh giá mà cấp xã không phát sinh yêu cầu cung cấp thông tin thì vẫn được tính điểm tối đa (05 điểm).

**Câu 61. Đề nghị cho biết nhiệm vụ của chính quyền cấp xã về cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn quy định tại nội dung 1 chỉ tiêu 2 của tiêu chí 2 được tính điểm như thế nào?**

***Trả lời:***

Việc đánh giá, xác định điểm số đối với nội dung 1 chỉ tiêu 2 của tiêu chí 2 về thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn được dựa vào kết quả tỷ lệ % của tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn so với tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp.

Theo đó đạt 100% được 1,5 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0,75 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm; dưới 50% được tính 0 điểm.

**Câu 62. Đề nghị cho biết thế nào là cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ? Cách tính điểm đối với nội dung này được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ là việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của người dân đúng, đủ các nội dung theo quy định pháp luật; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại theo quy định pháp luật.

Việc đánh giá, xác định điểm số đối với nội dung cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ được dựa vào kết quả tỷ lệ % của tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ so với tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp. Theo đó đạt 100% được 02 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 1,5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 01 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm; dưới 50% được tính 0 điểm.

**Câu 63. Năm 2022, Ủy ban nhân dân xã A đã tiếp nhận 32 yêu cầu cung cấp thông tin của người dân trên địa bàn, trong đó có 24 yêu cầu được thực hiện đúng hình thức. Trên cơ sở đó, xã A tự chấm nội dung này được 01 điểm. Đề nghị cho biết xã A đã chấm điểm đúng hay không?**

***Trả lời:***

Điều 24 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định việc cung cấp thông tin theo yêu cầu có thể được thực hiện bằng các hình thức:

+ Trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác đến trụ sở của cơ quan nhà nước yêu cầu cung cấp thông tin;

+ Gửi Phiếu yêu cầu qua mạng điện tử, dịch vụ bưu chính, fax đến cơ quan cung cấp thông tin.

Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin phải được thể hiện bằng tiếng Việt gồm các nội dung chính: Họ, tên; nơi cư trú, địa chỉ; số chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc số hộ chiếu của người yêu cầu; số fax, điện thoại, địa chỉ thư điện tử (nếu có); thông tin được yêu cầu cung cấp, trong đó chỉ rõ tên văn bản, hồ sơ, tài liệu; hình thức cung cấp thông tin; lý do, mục đích yêu cầu cung cấp thông tin.

Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định số 13/2018/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Tiếp cận thông tin.

Trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin không biết chữ hoặc bị khuyết tật không thể viết yêu cầu thì người tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm giúp điền các nội dung vào Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

Tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP hướng dẫn cách tính điểm đối với nhiệm vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu được dựa vào kết quả tỷ lệ % của tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật so với tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp. Theo đó đạt 100% được 1,5 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0,75 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm và dưới 50% được tính 0 điểm.

Căn cứ quy định nêu trên, xã A trong năm 2022 đã tiếp nhận, giải quyết 32 yêu cầu cung cấp thông tin của người dân trong đó 24 yêu cầu được thực hiện đúng hình thức, đạt tỷ lệ 75% và được 0,5 điểm. Theo đó xã tự chấm 01 điểm là chưa đúng quy định.

**Câu 64. Để chấm điểm chỉ tiêu 2 của tiêu chí 2 về cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin, cấp xã cần căn cứ vào những tài liệu gì?**

***Trả lời:***

Số điểm tối đa của chỉ tiêu 2 của tiêu chí 2 về cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin là 05 điểm. Tại Phụ lục I của Thông tư số 09/2021/TT-BTP hướng dẫn các tài liệu kiểm chứng của chỉ tiêu này gồm có:

- Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

**Câu 65. Năm 2022, Ủy ban nhân dân thị trấn K không ban hành kế hoạch công tác PBGDPL, tuy nhiên trên thực tế Ủy ban nhân dân đã chỉ đạo, tổ chức triển khai nhiều hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân. Khi tự đánh giá, chấm điểm, xã A đã cho 01 điểm đối với chỉ tiêu ban hành Kế hoạch công tác PBGDPL. Xin hỏi việc chấm điểm của thị trấn K có đúng quy định hay không?**

***Trả lời:***

Nội dung 1 chỉ tiêu 3 của tiêu chí 2 về ban hành kế hoạch PBGDPL có điểm số tối đa là 02 điểm và được chia thành 04 mức điểm được xác định theo yêu cầu về tiến độ ban hành kế hoạch và nội dung của kế hoạch đáp ứng chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên. Trong đó trường hợp “không ban hành kế hoạch…” thì tính 0 điểm.

Căn cú quy định nêu trên, Ủy ban nhân dân thị trấn K tự chấm 01 điểm cho nhiệm vụ ban hành kế hoạch công tác PBGDPL là chưa đúng quy định, mặc dù trên thực tế thị trấn K đã tổ chức nhiều hoạt động PBGDPL cho người dân trên địa bàn.

**Câu 66. Việc đánh giá, chấm điểm đối với chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2 về triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định chỉ tiêu 4 tiêu chí 2 về triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở được đánh giá, chấm điểm như sau:

- Có từ 02 hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả trở lên: 05 điểm

- Có 01 hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả: 02 điểm.

- Không có hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả: 0 điểm.

Theo đó, các tài liệu kiểm chứng khi đánh giá, chấm điểm chỉ tiêu này bao gồm:

- Văn bản, tài liệu triển khai các hoạt động thông qua hình thức, mô hình thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật: Kế hoạch tổ chức, giấy mời, tin bài viết về tổ chức mô hình, báo cáo, các tài liệu liên quan (nếu có).

- Phiếu lấy ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện thôn, tổ dân phố trên địa bàn về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả.

- Bản tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở.

Tại điểm 2 mục II Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật có hiệu quả tại cơ sở là hình thức, mô hình có từ 80% trở lên ý kiến của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện các thôn, tổ dân phố xác nhận mô hình đó hiệu quả, phù hợp trong truyền tải thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật, được triển khai trên toàn địa bàn, duy trì thường xuyên, liên tục và có khả năng nhân rộng.

Việc lấy ý kiến của các chủ thể nêu trên được thực hiện thông qua Phiếu lấy ý kiến và tổng hợp kết quả tại Bản tổng hợp theo Biểu mẫu 04 tại Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Số lượng phiếu lấy ý kiến do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện và phải đảm bảo đầy đủ thành phần đại diện theo quy định.

**Câu 67. Đề nghị cho biết để đánh giá, chấm điểm nhiệm vụ bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL tại chỉ tiêu 6 của tiêu chí 2 cần căn cứ vào các tài liệu nào?**

***Trả lời:***

Tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã hướng dẫn các tài liệu phục vụ đánh giá, chấm điểm đối với chỉ tiêu 6 tiêu chí 2 về bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ PBGDPL như sau:

- Việc chấm điểm đối với chỉ tiêu được dựa vào tỷ lệ nhiệm vụ được bảo đảm kinh phí thực hiện theo Kế hoạch PBGDPL của cấp xã hàng năm.

- Các tài liệu phục vụ đánh giá, chấm điểm chỉ tiêu cũng như phục vụ kiểm chứng cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cần thiết gồm có:

- Kế hoạch PBGDPL hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Các nội dung và định mức chi kinh phí công tác PBGDPL tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP.

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung phân bổ, bố trí kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

- Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về phân bổ, bố trí, sử dụng kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã phê duyệt.

**Câu 68. Trong năm 2022, các tổ hòa giải của xã A đã tiếp nhận 30 vụ việc hòa giải trong đó thực hiện hòa giải thành 25 vụ việc, thực hiện hòa giải đúng quy định pháp luật 23 vụ việc. Đề nghị cho biết đánh giá, chấm điểm đối với xã A về chỉ tiêu thực hiện hòa giải ở cơ sở như thế nào?**

***Trả lời:***

Tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP hướng dẫn cách tính điểm và các mức điểm số của chỉ tiêu về thực hiện hòa giải ở cơ sở như sau:

- Cách tính kết quả hòa giải đúng quy định pháp luật và cách xác định điểm số của chỉ tiêu được dựa vào tỷ lệ % của tổng số vụ, việc đã hòa giải đúng quy định so với tổng số vụ, việc đã tiếp nhận. Theo đó, đạt 100% được 3.5 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 2.5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 1.5 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm; dưới 50% được tính 0 điểm.

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp các tổ hòa giải của xã A trong năm 2022 đã tiếp nhận 30 vụ, việc hòa giải nhưng có 23 vụ việc thực hiện hòa giải đúngquy định pháp luật thì tỷ lệ đạt 76.7%, do đó xã A được 0.5 điểm.

**Câu 69. Cách tính điểm đối với chỉ tiêu về hòa giải thành theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hòa giải thành của cấp xã được căn cứ vào các quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Trên cơ sở đó, chỉ tiêu 1 của tiêu chí 3 theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định yêu cầu và mức điểm đánh giá nhiệm vụ này như sau:

- Kết quả thực hiện hòa giải thành được tính bằng tỷ lệ % của tổng số vụ, việc hòa giải thành so với tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải trong năm đánh giá. Theo đó đạt 100% được 3.5 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 2.5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 1.5 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm; dưới 50% được tính 0 điểm.

**Câu 70. Đề nghị cho biết các tài liệu kiểm chứng phục vụ cho việc đánh giá, xác định kết quả và điểm số của các vụ việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định các tài liệu kiểm chứng làm căn cứ xác định kết quả và điểm số của các vụ việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở như sau:

- Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Văn bản hòa giải thành (nếu có).

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Báo cáo của Tổ trưởng Tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải.

**Câu 71. Cách tính điểm đối với chỉ tiêu hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải đúng mức chi theo quy định pháp luật được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Đối với nội dung 2 chỉ tiêu 2 của tiêu chí 3 về hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải đúng định mức chi theo quy định pháp luật, việc đánh giá, chấm điểm được thực hiện như sau:

Cách tính kết quả và điểm số của chỉ tiêu được xác định theo tỷ lệ % của tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định so với tổng số tổ hòa giải trên địa bàn trong năm đánh giá.

Theo đó đạt 100% được 1.5 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0.75 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm; dưới 50% được tính 0 điểm.

**Câu 72. Trong năm 2022, các tổ hòa giải của xã M đã tiếp nhận, giải quyết 20 vụ, việc hòa giải, trong đó 15 vụ việc được hỗ trợ thù lao hòa giải viên đúng định mức theo quy định. Đề nghị cho biết chỉ tiêu này được chấm điểm như thế nào?**

***Trả lời:***

Đối với nội dung 3 chỉ tiêu 2 của tiêu chí 3 về hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng định mức chi theo quy định pháp luật, việc đánh giá, chấm điểm được thực hiện như sau:

Cách tính kết quả và điểm số của chỉ tiêu được xác định theo tỷ lệ % của tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng định mức chi theo quy định so với tổng số vụ việc hòa giải đã giải quyết trong năm đánh giá.

Theo đó đạt 100% được 1.5 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0.75 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm; dưới 50% được tính 0 điểm

Căn cứ quy định nêu trên, xã M có 15 vụ việc đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên trong tổng số 20 vụ, việc hòa giải đã giải quyết, theo đó xã M đạt 75% và được 0,5 điểm.

**Câu 73. Đề nghị cho biết các tài liệu kiểm chứng phục vụ đánh giá, chấm điểm chỉ tiêu về trợ giúp pháp lý theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Tại khoản 12 Điều 2 Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11 /2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý quy định: *“Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân, Phòng Tư pháp, Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm. Trường hợp người thuộc diện được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn thì Uỷ ban nhân dân cấp xã giới thiệu theo mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư này”.*

Qua theo dõi, sau khi có quy định tại Thông tư 03/2021/TT-BTP nêu trên, nhiều địa phương đã có văn bản hướng dẫn Uỷ ban nhân dân cấp xã lập danh sách thống kê người thuộc diện trợ giúp pháp lý tại Điều 7 Luật trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đến Trung tâm phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương.

Do đó, sau khi tiếp nhận thông tin, giới thiệu người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đến Trung tâm để thực hiện quyền trợ giúp pháp lý, Uỷ ban nhân dân cấp xã cần thực hiện ghi chép, lập danh sách, lưu trữ thông tin theo hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Danh sách thống kê bao gồm các thông tin: Họ và tên người được giới thiệu, diện người được trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý, nơi cư trú, địa chỉ và số điện thoại liên hệ, lĩnh vực tham gia tố tụng (hình sự, dân sự, hành chính).

**II. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ban hành văn bản hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã**

## **Câu 1. Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành các loại văn bản quy phạm pháp luật nào trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại [Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-2015-282382.aspx?anchor=dieu_4) (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, [điểm b khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2020](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-sua-doi-2020-so-63-2020-QH14-402074.aspx?anchor=dieu_1_1)) quy định về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật như sau:

- Hiến pháp.

- Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.

- Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

- Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

- Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.”.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Theo quy định nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành một loại văn bản quy phạm pháp luật là Quyết định.

**Câu 2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được ban hành để quy định những vấn đề gì?**

***Trả lời:***

[Điều 30 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-2015-282382.aspx?anchor=dieu_4) (được sửa đổi, bổ sung bởi [khoản 7 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2020](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-sua-doi-2020-so-63-2020-QH14-402074.aspx?anchor=dieu_1_1)) quy định như sau:

**-** Hội đồng nhân dân cấp huyện ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao.

**Câu 3. Tôi là công chức mới được điều động về công tác tại xã A và được Chủ tịch xã phân công soạn thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã. Do chưa được đào tạo về nghiệp vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, nên tôi muốn tìm hiểu việc soạn thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại [Điều 142 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-2015-282382.aspx?anchor=dieu_144), việc soạn thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã được thực hiện như sau:

- Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã do Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức soạn thảo và trình Hội đồng nhân dân.

- Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo nghị quyết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tổ chức việc lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, của Nhân dân tại các thôn, làng, buôn, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố về dự thảo nghị quyết bằng các hình thức thích hợp.

**Câu 4. Ông H là công chức Ủy ban nhân dân xã B được giao xây dựng Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và đã báo cáo Chủ tịch xã tổ chức lấy ý kiến đối với cơ quan, tổ chức có liên quan, toàn thể nhân dân trên xã. Xin hỏi để dự thảo Nghị quyết được thông qua, ông H phải tham mưu trình tự tiếp theo như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 143 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã như sau:

- Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã phải được Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp thẩm tra trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp xã. Chậm nhất là 03 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân gửi tờ trình, dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan đến các đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Việc xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp Hội đồng nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

+ Đại diện Ủy ban nhân dân thuyết trình dự thảo nghị quyết.

+ Đại diện Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra.

+ Hội đồng nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

- Dự thảo nghị quyết được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

- Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực nghị quyết.

Theo quy định này, ông Hụ tham mưu việc thông qua dự thảo Nghị quyết được thực hiện theo quy định nêu trên.

## **Câu 5. Pháp luật quy định Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được soạn thảo như thế nào?**

***Trả lời:***

[Điều 144 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-2015-282382.aspx?anchor=dieu_144) hướng dẫn soạn thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã như sau:

- Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức, chỉ đạo việc soạn thảo.

- Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, của Nhân dân tại các thôn, làng, buôn, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và chỉnh lý dự thảo quyết định.

**Câu 6. Tôi là công chức công tác tại Uỷ ban nhân dân xã C, được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân triệu tập họp thông qua dự thảo Quyết định của Uỷ ban nhân dân xã. Tôi xin hỏi trình tự xem xét, thông qua dự thảo Quyết định của Ủy ban dân cấp xã được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Tại [Điều 145 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-2015-282382.aspx?anchor=dieu_145) quy định trình tự xem xét, thông qua dự thảo Quyết định của Uỷ ban nhân dân xã được thực hiện như sau:

- Tổ chức, cá nhân được phân công soạn thảo gửi tờ trình, dự thảo quyết định, bản tổng hợp ý kiến và các tài liệu có liên quan đến các thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày Ủy ban nhân dân họp.

- Việc xem xét, thông qua dự thảo quyết định tại phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã được tiến hành theo trình tự sau đây:

+ Đại diện tổ chức, cá nhân được phân công soạn thảo trình bày dự thảo quyết định.

+ Ủy ban nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo quyết định.

- Dự thảo quyết định được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã biểu quyết tán thành.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký ban hành quyết định.

Theo đó việc xem xét, thông qua dự thảo [Quyết](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tag/van-ban-quy-pham-phap-luat) định của Ủy ban dân cấp xã sẽ thực hiện theo trình tự như trên.

**Câu 7. Đề nghị cho biết thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Tại khoản 1 Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 48 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2020) quy định thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật như sau:

Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương; không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không sớm hơn 07 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã.

**Câu 8. Đề nghị cho biết Nghị quyết do Hội đồng nhân dân và Quyết định do Ủy ban nhân dân ban hành không phải là văn bản quy phạm pháp luật trong các trường hợp nào?**

***Trả lời:***

Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP) quy định Nghị quyết do Hội đồng nhân dân và Quyết định do Ủy ban nhân dân ban hành không phải là văn bản quy phạm pháp luật trong các trường hợp sau:

+ Nghị quyết miễn nhiệm, bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và các chức vụ khác.

+ Nghị quyết phê chuẩn kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và bầu các chức vụ khác.

+ Nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân.

+ Nghị quyết phê chuẩn cơ cấu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

+ Nghị quyết thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân; quyết định thành lập các ban, ban chỉ đạo, hội đồng, Ủy ban để thực hiện nhiệm vụ trong một thời gian xác định.

+ Nghị quyết tổng biên chế ở địa phương.

+ Nghị quyết dự toán, quyết toán ngân sách địa phương; Nghị quyết về chương trình, đề án, dự án, kế hoạch.

+ Quyết định phê duyệt kế hoạch.

+ Quyết định giao chỉ tiêu cho từng cơ quan, đơn vị.

+ Quyết định về chỉ tiêu biên chế cơ quan, đơn vị; quyết định về khoán biên chế, kinh phí quản lý hành chính cho từng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

+ Các nghị quyết, quyết định khác không có nội dung quy định về: Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; Biện pháp thi hành văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương và các vấn đề được Luật giao.

**Câu 9. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã phải thực hiện niêm yết văn bản quy phạm pháp luật như thế nào để đúng quy định pháp luật?**

***Trả lời:***

Việc niêm yết văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 96 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

- Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phải được niêm yết.

- Nguyên tắc niêm yết văn bản quy phạm pháp luật thực hiện như sau:

+ Niêm yết toàn văn, đầy đủ, kịp thời, chính xác các văn bản phải niêm yết để người dân tiếp cận toàn bộ nội dung của văn bản.

+ Niêm yết văn bản quy phạm pháp luật phải được thực hiện theo quy định của Luật.

+ Văn bản quy phạm pháp luật được niêm yết phải là bản chính, có dấu và chữ ký.

- Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chịu trách nhiệm niêm yết văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.

**Câu 10. Thời hạn niêm yết văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã** **được pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Tại Điều 97 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định thời hạn niêm yết văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã phải được niêm yết chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành. Thời gian niêm yết ít nhất là 30 ngày liên tục, kể từ ngày niêm yết.

**Câu 11. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi ban hành phải được niêm yết tại những địa điểm nào?**

***Trả lời:***

Để giúp người dân tại cơ sở thuận tiện tiếp cận, khai thác, sử dụng văn bản quy phạm pháp luật, Điều 98 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được niêm yết tại trụ sở cơ quan ban hành văn bản.

Bên cạnh đó, căn cứ điều kiện thực tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định niêm yết văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành tại các địa điểm sau đây:

- Nơi tiếp công dân của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

- Nhà văn hóa cấp huyện, cấp xã; nhà văn hóa của thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc, cụm dân cư, tổ dân phố.

- Các điểm bưu điện - văn hóa cấp xã.

- Trung tâm giáo dục cộng đồng.

- Các điểm tập trung dân cư khác.

**Câu 12. Xin hỏi văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đã được thực hiện niêm yết theo quy định pháp luật có giá trị như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 99 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được niêm yết là văn bản chính thức.

Trường hợp có sự khác nhau giữa văn bản được niêm yết và văn bản từ nguồn khác thì sử dụng văn bản được niêm yết.

**Câu 13. Sau khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân xã D mới phát hiện có sai sót về thể thức, kỹ thuật. Xin hỏi trong trường hợp cấp xã đã niêm yết văn bản này thì xử lý như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 100 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân xã sẽ thực hiện đính chính văn bản niêm yết, cụ thể như sau:

- Văn bản sau khi đăng niêm yết, nếu phát hiện có sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày thì phải được đính chính ngay khi phát hiện sai sót.

- Văn bản đính chính phải được niêm yết trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày người có thẩm quyền ký văn bản đính chính.

- Thời hạn niêm yết văn bản đính chính được tính lại từ đầu.

**III. Tiếp cận thông tin và phổ biến, giáo dục pháp luật**

***1. Công khai thông tin, cung cấp thông tin theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã***

**Câu 1. Theo quy định pháp luật các thông tin nào phải được công khai? Thông tin nào công dân được tiếp cận có điều kiện?**

***Trả lời:***

- Theo quy định tại Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin, các thông tin sau đây phải được công khai, bao gồm:

+ Văn bản quy phạm pháp luật; văn bản hành chính có giá trị áp dụng chung; điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là một bên; thủ tục hành chính, quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước;

+ Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước;

+ Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; nội dung và kết quả trưng cầu ý dân, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước mà đưa ra lấy ý kiến Nhân dân theo quy định của pháp luật; đề án và dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính;

+ Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương; quy hoạch ngành, lĩnh vực và phương thức, kết quả thực hiện; chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan nhà nước;

+ Thông tin về dự toán ngân sách nhà nước; báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước; quyết toán ngân sách nhà nước; dự toán, tình hình thực hiện, quyết toán ngân sách đối với các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn ngân sách nhà nước; thủ tục ngân sách nhà nước;

+ Thông tin về phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn viện trợ phi chính phủ theo quy định; thông tin về quản lý, sử dụng các khoản cứu trợ, trợ cấp xã hội; quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân, các loại quỹ;

+ Thông tin về danh mục dự án, chương trình đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công; thông tin về đấu thầu; thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá đất; thu hồi đất; phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án, công trình trên địa bàn;

+ Thông tin về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; báo cáo đánh giá kết quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp; báo cáo giám sát tình hình thực hiện công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp và cơ quan nhà nước đại diện chủ sở hữu; thông tin về tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước;

+ Thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có tác động tiêu cực đến sức khỏe, môi trường; kết luận kiểm tra, thanh tra, giám sát liên quan đến việc bảo vệ môi trường, sức khỏe của cộng đồng, an toàn thực phẩm, an toàn lao động;

+ Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan và của đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết các công việc của Nhân dân; nội quy, quy chế do cơ quan nhà nước ban hành;

+ Báo cáo công tác định kỳ; báo cáo tài chính năm; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý; cơ sở dữ liệu quốc gia ngành, lĩnh vực; thông tin về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học;

+ Danh mục thông tin phải công khai theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của cơ quan nhà nước hoặc người làm đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin;

+ Thông tin liên quan đến lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng;

+ Thông tin về thuế, phí, lệ phí;

+ Thông tin khác phải được công khai theo quy định của pháp luật.

Ngoài thông tin nêu trên, căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan nhà nước chủ động công khai thông tin khác do mình tạo ra hoặc nắm giữ.

- Thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện được quy định tại Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin, gồm:

+ Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh được tiếp cận trong trường hợp chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó đồng ý.

+ Thông tin liên quan đến bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân được tiếp cận trong trường hợp được người đó đồng ý; thông tin liên quan đến bí mật gia đình được tiếp cận trong trường hợp được các thành viên gia đình đồng ý.

**Câu 2. Việc công khai thông tin được thực hiện bằng các hình thức nào?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin quy định việc công khai thông tin thực hiện bằng các hình thức sau:

+ Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

+ Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng;

+ Đăng Công báo;

+ Niêm yết tại trụ sở cơ quan nhà nước và các địa điểm khác;

+ Thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật;

+ Các hình thức khác thuận lợi cho công dân do cơ quan có trách nhiệm công khai thông tin xác định.

**Câu 3. Pháp luật xử lý như thế nào đối với thông tin công khai không chính xác? Trường hợp Uỷ ban nhân dân xã công khai thông tin không chính xác do mình tạo ra thì xử lý như thế nào?**

***Trả lời:***

Đối với thông tin công khai không chính xác được xử lý theo quy định tại Điều 22 Luật Tiếp cận thông tin, cụ thể như sau:

- Trường hợp phát hiện thông tin do mình tạo ra và đã được công khai không chính xác thì cơ quan đó có trách nhiệm kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

- Trường hợp phát hiện thông tin do cơ quan khác tạo ra nhưng do mình công khai không chính xác thì cơ quan đã công khai thông tin có trách nhiệm kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

- Trường hợp phát hiện thông tin do mình tạo ra nhưng được cơ quan khác công khai không chính xác thì cơ quan tạo ra thông tin có trách nhiệm yêu cầu cơ quan đã công khai thông tin kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

- Trường hợp công dân cho rằng thông tin công khai không chính xác thì kiến nghị với cơ quan đã công khai thông tin đó. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan đó có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của thông tin và trả lời cho công dân; trường hợp xác định thông tin công khai không chính xác thì phải kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

- Thông tin công khai không chính xác bằng hình thức nào thì phải được đính chính bằng hình thức đó.

Như vậy, theo quy định nêu trên việc Ủy ban nhân dân công khai thông tin không do mình tạo ra không chính xác thì Ủy ban nhân dân có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Câu 4. Đề nghị cho biết công dân được tiếp cận những thông tin nào?**

***Trả lời:***

Điều 5 Luật Tiếp cận thông tin quy định:

- Công dân được tiếp cận thông tin của cơ quan nhà nước, trừ thông tin không được tiếp cận gồm:

+ Thông tin thuộc bí mật nhà nước, bao gồm những thông tin có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực khác theo quy định của luật; Khi thông tin thuộc bí mật nhà nước được giải mật thì công dân được tiếp cận theo quy định của Luật này;

+ Thông tin mà nếu để tiếp cận sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; gây nguy hại đến tính mạng, cuộc sống hoặc tài sản của người khác; thông tin thuộc bí mật công tác; thông tin về cuộc họp nội bộ của cơ quan nhà nước; tài liệu do cơ quan nhà nước soạn thảo cho công việc nội bộ);

- Công dân được tiếp cận có điều kiện đối với thông tin:

+ Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh được tiếp cận trong trường hợp chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó đồng ý;

+ Thông tin liên quan đến bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân được tiếp cận trong trường hợp được người đó đồng ý; thông tin liên quan đến bí mật gia đình được tiếp cận trong trường hợp được các thành viên gia đình đồng ý.

+ Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người đứng đầu cơ quan nhà nước quyết định việc cung cấp thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong trường hợp cần thiết vì lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng theo quy định của luật có liên quan mà không cần có sự đồng ý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 nêu tại mục này).

**Câu 5. Công dân được tiếp cận thông tin bằng các cách thức nào?**

***Trả lời:***

Điều 10 Luật Tiếp cận thông tin quy định công dân được tiếp cận thông tin bằng các cách thức sau:

* Tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai: Đây là cách thức mà công dân tự mình tìm kiếm và khai thác các thông tin mà UBND chủ động công khai.

- Yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin.

**Câu 6. Xin hỏi tất cả mọi thông tin công dân yêu cầu cung cấp đều phải được cung cấp hay chỉ một số thông tin được cung cấp theo yêu cầu ?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin, không phải tất cả mọi thông tin công dân yêu cầu cung cấp đều phải được cung cấp, mà chỉ những thông tin sau đây được cung cấp theo yêu cầu:

- Những thông tin phải được công khai gồm:

+ Văn bản quy phạm pháp luật; văn bản hành chính có giá trị áp dụng chung; điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là một bên; thủ tục hành chính, quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước;

+ Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước;

+ Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; nội dung và kết quả trưng cầu ý dân, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước mà đưa ra lấy ý kiến Nhân dân theo quy định của pháp luật; đề án và dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính;

+ Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương; quy hoạch ngành, lĩnh vực và phương thức, kết quả thực hiện; chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan nhà nước;

+ Thông tin về dự toán ngân sách nhà nước; báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước; quyết toán ngân sách nhà nước; dự toán, tình hình thực hiện, quyết toán ngân sách đối với các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn ngân sách nhà nước; thủ tục ngân sách nhà nước;

+ Thông tin về phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn viện trợ phi chính phủ theo quy định; thông tin về quản lý, sử dụng các khoản cứu trợ, trợ cấp xã hội; quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân, các loại quỹ;

+ Thông tin về danh mục dự án, chương trình đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công; thông tin về đấu thầu; thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá đất; thu hồi đất; phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án, công trình trên địa bàn;

+ Thông tin về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; báo cáo đánh giá kết quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp; báo cáo giám sát tình hình thực hiện công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp và cơ quan nhà nước đại diện chủ sở hữu; thông tin về tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước;

+ Thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có tác động tiêu cực đến sức khỏe, môi trường; kết luận kiểm tra, thanh tra, giám sát liên quan đến việc bảo vệ môi trường, sức khỏe của cộng đồng, an toàn thực phẩm, an toàn lao động;

+ Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan và của đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết các công việc của Nhân dân; nội quy, quy chế do cơ quan nhà nước ban hành;

+ Báo cáo công tác định kỳ; báo cáo tài chính năm; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý; cơ sở dữ liệu quốc gia ngành, lĩnh vực; thông tin về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học;

+ Danh mục thông tin phải công khai và đăng tải Danh mục trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật và công khai thông tin theo đúng thời điểm, thời hạn và hình thức theo Danh mục thông tin phải được công khai; tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của cơ quan nhà nước hoặc người làm đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin;

+ Thông tin liên quan đến lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng;

+ Thông tin về thuế, phí, lệ phí;

+ Thông tin khác phải được công khai theo quy định của pháp luật.

\* Ngoài thông tin nêu trên, căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan nhà nước chủ động công khai thông tin khác do mình tạo ra hoặc nắm giữ, những thông tin trên phải được công khai nhưng thuộc trường hợp sau đây:

+ Thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai;

+ Thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật;

+ Thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

- Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình đủ điều kiện cung cấp theo quy định tại Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin, bao gồm:

+ Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh được tiếp cận trong trường hợp chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó đồng ý;

+ Thông tin liên quan đến bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân được tiếp cận trong trường hợp được người đó đồng ý; thông tin liên quan đến bí mật gia đình được tiếp cận trong trường hợp được các thành viên gia đình đồng ý.

+ Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người đứng đầu cơ quan nhà nước quyết định việc cung cấp thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong trường hợp cần thiết vì lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng theo quy định của luật có liên quan mà không cần có sự đồng ý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 nêu tại điều này).

- Thông tin liên quan đến đời sống, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của người yêu cầu cung cấp thông tin nhưng không thuộc loại thông tin nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

- Ngoài thông tin quy định tại các khoản 1, 2 và 3 điều này, căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn, điều kiện và khả năng thực tế của mình, cơ quan nhà nước có thể cung cấp thông tin khác do mình tạo ra hoặc nắm giữ.

**Câu 7. Pháp luật quy định như thế nào về trình tự, thủ tục cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan cung cấp thông tin?**

***Trả lời:***

Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan cung cấp thông tin được qyu định tại Điều 29 Luật Tiếp cận thông tin như sau:

- Đối với thông tin đơn giản, có sẵn có thể cung cấp ngay thì người yêu cầu cung cấp thông tin được trực tiếp đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp tài liệu hoặc yêu cầu cung cấp ngay bản sao, bản chụp tài liệu.

- Đối với thông tin phức tạp, không có sẵn mà cần tập hợp từ các bộ phận của cơ quan đó hoặc thông tin cần thiết phải có ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải thông báo cho người yêu cầu đến trụ sở để đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp tài liệu hoặc nhận bản sao, bản chụp tài liệu hoặc có văn bản thông báo về việc từ chối cung cấp thông tin.

Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.

**Câu 8. Anh Hùng là công dân xã H, anh có yêu cầu xã cung cấp qua mạng điện tử nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình. Anh Hùng muốn biết việc cung cấp thông tin qua mạng điện tử được thực hiện theo trình tự, thủ tục nào ?**

***Trả lời:***

Việc cung cấp thông tin qua mạng điện tử được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 30 Luật Tiếp cận thông tin như sau :

- Việc cung cấp thông tin qua mạng điện tử được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Thông tin được yêu cầu phải là thông tin thuộc tập tin có sẵn và có thể truyền tải qua mạng điện tử;

+ Cơ quan nhà nước có đủ điều kiện về kỹ thuật để cung cấp thông tin được yêu cầu qua mạng điện tử.

- Việc cung cấp thông tin qua mạng điện tử được thực hiện bằng các cách thức sau đây:

+ Gửi tập tin đính kèm thư điện tử;

+ Cung cấp mã truy cập một lần;

+ Chỉ dẫn địa chỉ truy cập để tải thông tin.

- Đối với thông tin đơn giản, có sẵn có thể cung cấp ngay thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin.

- Đối với thông tin phức tạp, không có sẵn mà cần tập hợp từ các bộ phận của cơ quan đó hoặc thông tin cần thiết phải có ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải thông báo bằng văn bản về thời hạn giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin. Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin hoặc có văn bản thông báo từ chối cung cấp thông tin.

Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.

**Câu 9.Vì lý do sức khỏe nên ông Nam không di chuyển đến Ủy ban nhân dân xã để yêu cầu cung cấp thông tin là dự thảo luật, ông muốn nhận bản dự thảo này qua fax hoặc dịch vụ bưu chính, xin hỏi đối với việc cung cấp thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax, pháp luật quy định như thế nào về trình tự, thủ tục?**

***Trả lời:***

Điều 31 Luật tiếp cận thông tin quy định trình tự, thủ tục cung cấp thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax như sau:

- Đối với thông tin đơn giản, có sẵn có thể cung cấp ngay thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin.

- Đối với thông tin phức tạp, không có sẵn mà cần tập hợp từ các bộ phận của cơ quan đó hoặc thông tin cần thiết phải có ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải thông báo bằng văn bản về thời hạn giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin. Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin hoặc có văn bản thông báo từ chối cung cấp thông tin.

Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.

**Câu 10. Việc cung cấp thông tin theo yêu cầu được thực hiện bằng những hình thức nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin quy định việc cung cấp thông tin theo yêu cầu được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: Trực tiếp tại trụ sở cơ quan cung cấp thông tin; Qua mạng điện tử, dịch vụ bưu chính, fax.

Cơ quan nhà nước được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin theo hình thức mà người yêu cầu đề nghị phù hợp với tính chất của thông tin được yêu cầu cung cấp và khả năng của cơ quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**Câu 11. Theo quy định pháp luật người yêu cầu cung cấp thông tin có thể yêu cầu Uỷ ban nhân dân cấp xã cung cấp thông tin bằng những hình thức nào?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 24 Luật Tiếp cận thông tin quy định người yêu cầu có thể yêu cầu cơ quan nhà nước (trong đó có UBND cấp xã) cung cấp thông tin bằng các hình thức sau đây:

- Trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác đến trụ sở của cơ quan nhà nước yêu cầu cung cấp thông tin.

Người tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu điền các nội dung quy định vào Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

Trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin không biết chữ hoặc bị khuyết tật không thể viết yêu cầu thì người tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm giúp điền các nội dung vào Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin;

- Gửi Phiếu yêu cầu qua mạng điện tử, dịch vụ bưu chính, fax đến cơ quan cung cấp thông tin.

**Câu** **12. Việc tiếp nhận, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân xã được thực hiện như thế nào theo quy định của pháp luật ?**

***Trả lời:***

Việc tiếp nhận, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân xã được thực hiệntheo quy định tại Điều 26, 27 Luật Tiếp cận thông tin như sau:

- Về tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin:

Cơ quan nhà nước (trong đó có UBND cấp xã)có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin và vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu. Trường hợp Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin chưa đầy đủ, chưa rõ ràng các nội dung quy định, Cơ quan nhà nước (trong đó có UBND cấp xã)có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu bổ sung. Trường hợp thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp thì Cơ quan nhà nước (trong đó có UBND cấp xã)phải thông báo và hướng dẫn người yêu cầu đến cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin.

**-** Về giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin:

Khi nhận được yêu cầu cung cấp thông tin hợp lệ, cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin thông báo về thời hạn, địa điểm, hình thức cung cấp thông tin; chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax (nếu có) và phương thức, thời hạn thanh toán; thực hiện việc cung cấp thông tin theo trình tự, thủ tục quy định.

**Câu** **13. Ông Lành đề nghị Uỷ ban nhân dân xã cung cấp một số thông tin có liên quan đến lĩnh vực an ninh, quốc phòng nhưng bị Uỷ ban nhân dân xã từ chối yêu cầu cung cấp thông tin. Xin hỏi trong trường hợp này pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Việc Ủy ban nhân dân xã từ chối yêu cầu cung cấp thông tin của ông Lành là đúng với quy định pháp luật vì thông tin đề nghị cung cấp của ông Lành thuộc loại thông tin công dân không được tiếp cận, được nêu cụ thể tại Điều 6 Luật Tiếp cận thông tin, theo đó quy định về thông tin công dân không được tiếp cận như sau:

- Thông tin thuộc bí mật nhà nước, bao gồm những thông tin có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực khác theo quy định của luật. Khi thông tin thuộc bí mật nhà nước được giải mật thì công dân được tiếp cận theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin;

- Thông tin mà nếu để tiếp cận sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; gây nguy hại đến tính mạng, cuộc sống hoặc tài sản của người khác; thông tin thuộc bí mật công tác; thông tin về cuộc họp nội bộ của cơ quan nhà nước; tài liệu do cơ quan nhà nước soạn thảo cho công việc nội bộ

**Câu 14. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã phát hiện thông tin do mình cung cấp không chính xác thì phải xử lý như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 1, khoản 2Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin quy định việc xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác như sau:

- Trường hợp phát hiện thông tin do mình cung cấp không chính xác thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện, cơ quan nhà nước (trong đó có UBND cấp xã) có trách nhiệm đính chính và cung cấp lại thông tin, trừ trường hợp cơ quan nhà nước không thể xác định được tính chính xác của thông tin do mình nắm giữ.

- Trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin cho rằng thông tin được cung cấp là không chính xác thì có quyền yêu cầu cơ quan đã cung cấp thông tin cung cấp lại thông tin chính xác.

Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan đã cung cấp thông tin có trách nhiệm xác định tính chính xác của thông tin và trả lời cho người yêu cầu; nếu thông tin đã cung cấp không chính xác thì phải đính chính và cung cấp lại thông tin, trừ trường hợp cơ quan nhà nước (trong đó có UBND cấp xã) không thể xác định được tính chính xác của thông tin do mình nắm giữ.

**Câu** **15. Đối với trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không thể xác định được tính chính xác của thông tin do mình nắm giữ đã cung cấp cho công dân thì xử lý như thế nào theo quy định pháp luật ?**

***Trả lời:***

Khoản 3Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trường hợp cơ quan nhà nước (trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã) không thể xác định được tính chính xác của thông tin do mình nắm giữ thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đề nghị của người yêu cầu cung cấp thông tin, cơ quan nhà nước phải đề nghị cơ quan tạo ra thông tin xem xét. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tạo ra thông tin phải xác định tính chính xác của thông tin và trả lời cho cơ quan nhà nước; nếu thông tin đã cung cấp không chính xác thì phải gửi kèm theo thông tin chính xác.

Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời, cơ quan nhà nước phải đính chính lại thông tin hoặc thông báo cho người yêu cầu cung cấp thông tin biết.

**Câu** **16. Để bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân xã trong thực hiện biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân?**

***Trả lời:***

Để bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, tại Điều 33 Luật Tiếp cận thông tin quy định biện pháp bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, theo đó quy định trách nhiệm bảo đảm của cơ quan nhà nước (trong đó có Ủy ban nhân dân xã) cần thực hiện các biện pháp bảo đảm sau:

- Bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân.

- Vận hành cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu thông tin mà cơ quan có trách nhiệm cung cấp theo quy định của Chính phủ.

- Tăng cường cung cấp thông tin thông qua hoạt động của người phát ngôn của cơ quan nhà nước và phương tiện thông tin đại chúng.

- Xác định đơn vị, cá nhân làm đầu mối cung cấp thông tin.

- Bố trí hợp lý nơi tiếp công dân để cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện của từng cơ quan.

- Củng cố, kiện toàn công tác văn thư, lưu trữ, thống kê; trang bị phương tiện kỹ thuật, công nghệ thông tin và điều kiện cần thiết khác để người yêu cầu có thể trực tiếp đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp tài liệu tại trụ sở cơ quan nhà nước và qua mạng điện tử.

**Câu 17. Người dân có thể khai thác thông tin của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng qua kênh cung cấp thông tin nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định 42/2022/NĐ-CP, người dân có thể khai thác thông tin của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng qua kênh cung cấp thông tin sau:

**-** Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước (sau đây gọi chung là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước) là kênh cung cấp thông tin thống nhất, tập trung của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

- Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các cơ quan nhà nước triển khai các kênh cung cấp thông tin khác sau đây cho tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng:

+ Cổng dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh

Cổng dữ liệu cấp bộ tích hợp với Cổng dữ liệu quốc gia và là cổng thành phần của Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Cổng dữ liệu cấp tỉnh tích hợp với Cổng dữ liệu quốc gia và là cổng thành phần của Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

+ Mạng xã hội do cơ quan nhà nước cho phép cung cấp thông tin trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật.

+ Thư điện tử (Email).

+ Ứng dụng trên thiết bị di động do cơ quan nhà nước cho phép cung cấp thông tin trên môi trường mạng được triển khai tập trung, thống nhất, dùng chung trong phạm vi bộ, ngành, địa phương để cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, tránh trùng lặp.

+ Tổng đài điện thoại.

- Cơ quan nhà nước công bố các kênh cung cấp thông tin trên môi trường mạng. Các kênh cung cấp này đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Bảo đảm thuận tiện trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

+ Cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá trực tuyến mức độ hài lòng về thông tin được cung cấp. Cơ quan nhà nước bảo đảm tính bí mật, riêng tư của tổ chức, cá nhân đánh giá.

+ Bảo đảm an toàn thông tin mạng; áp dụng các tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông; tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật về cung cấp thông tin trên môi trường mạng.

+ Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông; cung cấp thông tin trên môi trường mạng.

- Tổ chức, cá nhân có quyền chọn lựa kênh do cơ quan nhà nước cung cấp để truy cập, sử dụng thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng và có trách nhiệm tuân thủ các quy định trong việc sử dụng thông tin trên môi trường mạng.

**Câu 18. Pháp luật quy định như thế nào về Cổng Thông tin điện tử của cơ quan nhà nước? Ủy ban nhân dân xã có được tạo lập Cổng Thông tin điện tử không?**

***Trả lời:***

Điều 6 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP quy định về Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước như sau:

- Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là kênh cung cấp thông tin chính thống, tập trung của cơ quan nhà nước trong phạm vi bộ, ngành, địa phương trên môi trường mạng. Cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có trang thông tin điện tử thì phải là thành phần của Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Cổng thông tin điện tử Chính phủ làm đầu mối kết nối thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ trên môi trường mạng; hướng dẫn nghiệp vụ, tích hợp thông tin với Cổng thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kết nối, tích hợp với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số.

- Tên miền truy cập cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và sử dụng công nghệ địa chỉ Internet IPv6, tuân thủ theo quy tắc sau đây:

+ Đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, sử dụng tên miền cấp 3 có dạng: tenbonganh.gov.vn, trong đó tenbonganh là tên viết tắt hoặc đầy đủ bằng tiếng Việt không dấu hoặc là tên viết tắt bằng tiếng Anh của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định của Bộ Ngoại giao.

Cơ quan trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tendonvi.tenbonganh.gov.vn, trong đó tendonvi là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan trực thuộc bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh.

+ Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, sử dụng tên miền cấp 3 có dạng: tentinhthanh.gov.vn, trong đó tentinhthanh là tên đầy đủ của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng tiếng Việt không dấu.

Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh sử dụng tên miền truy cập là: hochiminhcity.gov.vn.

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tencoquan.tentinhthanh.gov.vn, trong đó tencoquan là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan chuyên môn bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh.

+ Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tenquanhuyen.tentinhthanh.gov.vn, trong đó tenquanhuyen là tên đầy đủ của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng tiếng Việt không dấu.

+ Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, sử dụng tên miền cấp 5 có dạng: tenphuongxa.tenquanhuyen.tentinhthanh.gov.vn, trong đó tenphuongxa là tên đầy đủ của xã, phường, thị trấn bằng tiếng Việt không dấu.

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm bổ sung, thay đổi tên miền truy cập theo quy định tại khoản 4 nêu trên.

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp các dữ liệu đặc tả cho Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước để hỗ trợ tìm kiếm, trao đổi và chia sẻ thông tin, bảo đảm khả năng liên kết, tích hợp với Cổng thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức có liên quan, đồng thời bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật.

- Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật cho Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và xây dựng công cụ dùng chung để các cơ quan nhà nước phát triển Cổng thông tin điện tử.

Đối chiếu với quy định nêu tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã không được thành lập Cổng Thông tin điện tử, nếu có trang thông tin điện tử thì phải là thành phần của Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Câu 19. Để người dân tuận lợi tra cứu, khai thác thông tin được cơ quan nhà nước cung cấp trên môi trường mạng, xin hỏi Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước sẽ có các chức năng hỗ trợ cơ bản như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 7 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP quy định các chức năng hỗ trợ cơ bản của cổng thông tin điện tử như sau:

- Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin

+ Chức năng tra cứu, tìm kiếm thông tin cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm hiện có theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

+ Cung cấp đầy đủ, chính xác các đường liên kết đến cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước khác có liên quan.

+ Cung cấp chức năng in ấn và lưu trữ cho mỗi tin, bài.

- Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài

+ Cơ quan nhà nước phải bảo đảm cung cấp các thông tin bằng tiếng Anh gồm: Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó và của từng đơn vị trực thuộc; thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền, bao gồm họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức.

+ Khuyến khích cơ quan nhà nước đăng tải các mục thông tin khác bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác.

+ Các mục thông tin quy định tại điểm a, điểm b của khoản 2 nêu trên phải được cập nhật kịp thời khi có thay đổi.

- Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các cơ quan nhà nước triển khai các chức năng cơ bản tại khoản 1, khoản 2 nêu trên trên các kênh cung cấp khác.

***2. Các quy định về phổ biến, giáo dục pháp luật***

**Câu 1. Trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã triển khai nhiều hoạt động PBGDPL thông qua đăng tải văn bản, tin, bài, thi tìm hiểu pháp luật trên trang thông tin điện tử…, qua đó giúp người dân tiếp cận, khai thác, sử dụng pháp luật được nhanh chóng, kịp thời. Đề nghị cho biết pháp luật quy định có hình thức PBGDPL nào?**

***Trả lời:***

Điều 11 Luật PBGDPL năm 2012 quy định các hình thức PBGDPL như sau:

-Họp báo, thông cáo báo chí.

- Phổ biến pháp luật trực tiếp; tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật.

- Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, loa truyền thanh, internet, pa-nô, áp-phích, tranh cổ động; đăng tải trên Công báo; đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử; niêm yết tại trụ sở, bảng tin của cơ quan, tổ chức, khu dân cư.

- Tổ chức thi tìm hiểu pháp luật.

- Thông qua công tác xét xử, xử lý vi phạm hành chính, hoạt động tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hoạt động khác của các cơ quan trong bộ máy nhà nước; thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở.

- Lồng ghép trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt của tổ chức chính trị và các đoàn thể, câu lạc bộ, tủ sách pháp luật và các thiết chế văn hóa khác ở cơ sở.

- Thông qua chương trình giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Các hình thức PBGDPL khác phù hợp với từng đối tượng cụ thể mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có thể áp dụng để bảo đảm cho công tác PBGDPL đem lại hiệu quả.

Điều 13 Luật PBGDPL năm 2012 quy định việc đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử như sau:

- Các thông tin pháp luật sau đây phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực hoạt động của cơ quan, tổ chức;

+ Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan ban hành hoặc do cơ quan, tổ chức phối hợp ban hành;

+ Các thủ tục hành chính liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp thuộc trách nhiệm của cơ quan, tổ chức;

+ Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được công bố để lấy ý kiến theo quy định của pháp luật.

- Ngoài các thông tin quy định nêu trên, khuyến khích các cơ quan, tổ chức đăng tải trên trang thông tin điện tử các thông tin khác về hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật, hỏi - đáp pháp luật cần thiết cho người dân.

**Câu 2. Đề nghị cho biết pháp luật hiện hành quy định doanh nghiệp tham gia hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động PBGDPL thì được hưởng các chính sách hỗ trợ nào?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 28/2014/NĐ-CP quy định tổ chức, doanh nghiệp tham gia thực hiện PBGDPL hoặc hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật được hưởng các chính sách hỗ trợ sau đây:

- Được cơ quan nhà nước cấp phát tài liệu pháp luật, cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan đến lĩnh vực pháp luật được phổ biến, giáo dục; được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng PBGDPL không thu tiền trong trường hợp tham gia thực hiện PBGDPL bằng nguồn kinh phí của mình.

- Được thực hiện hoạt động quảng cáo khi tham gia PBGDPL miễn phí hoặc hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động PBGDPL trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật về quảng cáo.

- Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

**Câu 3. Tôi mới được luân chuyển công tác đến một địa bàn cấp xã ven biển, phần lớn người dân sinh sống bằng nghề chài lưới. Để tham mưu triển khai PBGDPL cho ngư dân, pháp luật quy định như thế nào về nội dung, hình thức, trách nhiệm PBGDPL cho đối tượng này?**

***Trả lời:***

Theo Điều 17 Luật PBGDPL năm 2012, ngư dân là một trong những nhóm đặc thù và việc PBGDPL cho nhóm này thực hiện theo các quy định như sau:

***Về nội dung,*** việc PBGDPL cho người dân là ngư dân cần căn cứ vào đặc điểm của từng đối tượng mà tập trung vào các quy định pháp luật về dân tộc, trách nhiệm tham gia bảo vệ, giữ gìn an ninh, quốc phòng, chủ quyền quốc gia, biển, đảo, tài nguyên, khoáng sản và các lĩnh vực pháp luật khác gắn liền với đời sống, sản xuất của người dân.

***Về hình thức,*** hoạt động PBGDPL cho người dân là ngư dân được chú trọng thực hiện thông qua hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý lưu động; tư vấn pháp luật, cung cấp miễn phí thông tin, tài liệu pháp luật; lồng ghép PBGDPL trong các hoạt động văn hóa truyền thống.

***Về trách nhiệm,***Luật PBGDPL năm 2012 quy định Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức PBGDPL cho người dân là ngư dân; chủ trì phối hợp với Bộ đội biên phòng, Công an, Hải quan, Kiểm lâm, Cảnh sát biển tổ chức PBGDPLcho người dân ở khu vực biên giới, ven biển và hải đảo.

**Câu 4. Pháp luật hiện hành quy định cụ thể về việc PBGDPL cho người lao động trong các doanh nghiệp như thế nào?**

***Trả lời:***

Người lao động trong các doanh nghiệp được coi là một trong các đối tượng đặc thù theo quy định của Luật PBGDPL năm 2012. Theo đó, Điều 18 của Luật đã quy định cụ thể việc PBGDPL cho người lao động trong các doanh nghiệp như sau:

***- Về nội dung:*** Việc PBGDPL cho người lao động trong các doanh nghiệp tập trung vào quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động, pháp luật về việc làm, an toàn vệ sinh lao động, chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, pháp luật công đoàn và các quy định khác của pháp luật về lao động.

***- Về hình thức:*** Hoạt động PBGDPL cho người lao động trong doanh nghiệp được chú trọng thực hiện thông qua việc phổ biến trực tiếp, niêm yết các quy định pháp luật tại nơi làm việc, tủ sách pháp luật, giỏ sách pháp luật, tờ gấp, lồng ghép trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ.

***- Về trách nhiệm thực hiện:*** Người sử dụng lao động có trách nhiệm bố trí thời gian, bảo đảm các điều kiện cần thiết để PBGDPL; phối hợp với tổ chức công đoàn tổ chức PBGDPL cho người lao động trong doanh nghiệp. Tổ chức công đoàn có trách nhiệm chủ trì vận động người lao động tìm hiểu, học tập pháp luật.

**Câu 5. Thời gian gần đây xã A thường xuyên xảy ra các vụ bạo lực gia đình. Để triển khai công tác PBGDPL góp phần phòng, chống bạo lực gia đình, Ủy ban nhân dân xã đã ban hành Kế hoạch và phân công cho Hội Liên hiệp Phụ nữ xã tổ chức thực hiện. Đề nghị cho biết Luật PBGDPL năm 2012 quy định như thế nào về nội dung, hình thức PBGDPL cho nạn nhân bạo lực gia đình?**

***Trả lời:***

Điều 19 Luật PBGDPL năm 2012 quy định về PBGDPL cho nạn nhân bạo lực gia đình như sau:

- Việc PBGDPL cho nạn nhân bạo lực gia đình tập trung vào các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc hỗ trợ, bảo vệ nạn nhân bạo lực gia đình.

- Hoạt động PBGDPL cho nạn nhân bạo lực gia đình được chú trọng thực hiện thông qua hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý lưu động, tư vấn pháp luật miễn phí, phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp tại nơi tạm lánh, cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên Mặt trận ở cơ sở có trách nhiệm tổ chức PBGDPL cho các đối tượng là nạn nhân bạo lực gia đình, người có hành vi bạo lực gia đình; huy động các tổ chức, cá nhân hỗ trợ kinh phí thực hiện PBGDPL cho các đối tượng này.

- Gia đình có trách nhiệm giáo dục thành viên thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới.

Đồng thời Điều 29 Luật PBGDPL năm 2012 quy định Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm:

+ Tổ chức PBGDPL cho hội viên, đoàn viên của tổ chức mình; vận động nhân dân chấp hành pháp luật;

+ Phối hợp với cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan PBGDPL cho nhân dân;

+ Xây dựng, tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật của tổ chức mình;

+ Vận động tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia và hỗ trợ hoạt động PBGDPL;

+ Tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về PBGDPL.

Với vị trí là tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, căn cứ trách nhiệm được giao, Hội Phụ nữ xã cần lựa chọn nội dung, hình thức PBGDPL cho nạn nhân bạo lực gia đình bảo đảm quy định pháp luật và điều kiện thực tế địa bàn.

**Câu 6. Đề nghị cho biết pháp luật hiện hành quy định người làm công tác PBGDPL cho người khuyết tật được hưởng chính sách hỗ trợ như thế nào? Việc PBGDPL cho người khuyết tật cần chú trọng nội dung gì và thông qua hình thức nào?**

***Trả lời:***

**Đ**iều 20 Luật PBGDPL năm 2012 quy định về PBGDPL cho người khuyết tật như sau:

*Về nội dung,* việc PBGDPL cho người khuyết tật tập trung vào các quy định pháp luật về quyền của người khuyết tật; chế độ, chính sách của Nhà nước, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc tạo điều kiện, hỗ trợ người khuyết tật và các quy định khác của pháp luật liên quan đến người khuyết tật.

*Về hình thức,* PBGDPL cho người khuyết tật được chú trọng thực hiện bằng hình thức, phương thức, phương tiện, tài liệu phù hợp với từng loại đối tượng người khuyết tật.

*Về trách nhiệm,* cơ quan lao động - thương binh và xã hội giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp chủ trì, phối hợp với tổ chức người khuyết tật các cấp, các cơ quan, tổ chức khác thực hiện PBGDPL cho người khuyết tật.

Bên cạnh đó, Luật PBGDPL năm 2012 cũng quy định Nhà nước có chính sách đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ người làm công tác PBGDPL cho người khuyết tật; khuyến khích các tổ chức, cá nhân hỗ trợ kinh phí thực hiện PBGDPL cho người khuyết tật.

Khoản 2 Điều 8 Nghị định 28/2013/NĐ-CP quy định các chính sách hỗ trợ đối với cá nhân tham gia thực hiện PBGDPL hoặc hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động PBGDPL. Theo đó n**gười làm công tác PBGDPL cho người khuyết tật** mà không hưởng lương từ ngân sách nhà nước; già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số tham gia thực hiện PBGDPL được hưởng chính sách:

+ Được cơ quan nhà nước cấp phát tài liệu pháp luật, cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan đến lĩnh vực pháp luật được phổ biến, giáo dục; được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật không thu tiền trong trường hợp tham gia thực hiện PBGDPL bằng nguồn kinh phí của mình;

+ Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;

+ Hưởng thù lao và chế độ khi tham gia PBGDPL.

- Giáo viên dạy môn giáo dục công dân cho người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập được hưởng phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập tại Nghị định số [28/2012/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/nghi-dinh-28-2012-nd-cp-huong-dan-luat-nguoi-khuyet-tat-137918.aspx) ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

**Câu 7. Đề nghị cho biết người không có bằng tốt nghiệp đại học luật thì có thể được công nhận là báo cáo viên pháp luật hay không?**

***Trả lời:***

Điều 35 Luật PBGDPL năm 2012 quy định báo cáo viên pháp luật là cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận để kiêm nhiệm thực hiện hoạt động PBGDPL.

Theo đó, để được công nhận làm báo cáo viên pháp luật thì phải có đủ các tiêu chuẩn như sau:

- Có phẩm chất đạo đức tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, có uy tín trong công tác.

- Có khả năng truyền đạt.

- Có bằng tốt nghiệp đại học luật và thời gian công tác trong lĩnh vực pháp luật ít nhất là 02 năm; trường hợp không có bằng tốt nghiệp đại học luật, nhưng có bằng tốt nghiệp đại học khác thì phải có thời gian công tác liên quan đến pháp luật ít nhất là 03 năm.

Căn cứ quy định nêu trên, một người không có bằng tốt nghiệp đại học luật thì vẫn có thể được công nhận báo cáo viên pháp luật nếu người đó có bằng tốt nghiệp đại học khác và có thời gian công tác liên quan đến pháp luật ít nhất là 03 năm; đồng thời đáp ứng tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

**Câu 8. Ông K (70 tuổi) là cán bộ hưu trí, trước khi về hưu ông làm việc tại Mặt trận Tổ quốc của phường. Ông K có nguyện vọng tham gia tuyên truyền viên pháp luật của phường. Vì vậy, ông K muốn tìm hiểu pháp luật hiện hành quy định như thế nào về điều kiện của tuyên truyền viên pháp luật?**

***Trả lời:***

Điều 37 Luật PBGDPL năm 2012 quy định người có uy tín, kiến thức, am hiểu về pháp luật được xem xét để công nhận là tuyên truyền viên pháp luật ở xã, phường, thị trấn hoặc được mời tham gia PBGDPL ở cơ sở.

Như vậy, pháp luật hiện hành không giới hạn độ tuổi tham gia tuyên truyền viên pháp luật, do đó ông K chỉ cần đáp ứng điều kiện về uy tín, kiến thức, có am hiểu về pháp luật thì có thể được xem xét công nhận là tuyên truyền viên pháp luật của phường. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường là người có thẩm quyền quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật.

Khi được công nhận là tuyên truyền viên pháp luật, ông K có các quyền như được cung cấp văn bản pháp luật; được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ PBGDPL; hưởng thù lao, chế độ theo quy định của pháp luật. Đồng thời ông K có nhiệm vụ thực hiện PBGDPL trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi công nhận tuyên truyền viên pháp luật.

**Câu 9. Đề nghị cho biết trình tự, thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 5 Thông tư số 10/2016/TT-BTP quy định công nhận tuyên truyền viên pháp luật như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật, bảo đảm có đủ nguồn lực để triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn.

- Định kỳ tháng 9 hàng năm, công chức tư pháp - hộ tịch chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác và người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn cấp xã thông báo công khai tiêu chuẩn tuyên truyền viên pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật; các quy định về công nhận tuyên truyền viên pháp luật tới cơ quan, đơn vị và người dân trên địa bàn cơ sở để tự nguyện đăng ký tham gia làm tuyên truyền viên pháp luật.

- Căn cứ danh sách tự nguyện đăng ký tham gia làm tuyên truyền viên pháp luật từ địa bàn cơ sở, thực trạng đội ngũ công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã và nhu cầu xây dựng đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật, công chức tư pháp - hộ tịch rà soát, lập danh sách người đủ tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, công nhận tuyên truyền viên pháp luật.

**Câu 10. Tôi là giáo viên của trường Tiểu học và có nguyện vọng tham gia đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật của trường nơi tôi dạy học. Đề nghị cho biết pháp luật hiện hành có quy định cụ thể về số lượng tuyên truyền viên pháp luật của trường học hay không? Ai có thẩm quyền công nhận tuyên truyền viên pháp luật là giáo viên?**

***Trả lời:***

Theo Điều 5 Thông tư số 10/2016/TT-BTP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật, bảo đảm có đủ nguồn lực để triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn.

Theo đó việc công nhận tuyên truyền viên pháp luật là giáo viên, viên chức của các trường học trên địa bàn cơ sở thuộc thẩm quyền xem xét, công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật PBGDPL năm 2012 và trên cơ sở tự nguyện đăng ký tham gia làm tuyên truyền viên pháp luật.

Công tác PBGDPL hiện nay đang thực hiện chủ trương xã hội hóa, việc xây dựng được đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật có năng lực chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ, trách nhiệm với công việc sẽ phục vụ tốt hơn công tác đưa pháp luật tới người dân ở địa bàn cơ sở. Do đó, Luật PBGDPL năm 2012 và Thông tư số 10/2016/TT-BTP không quy định số lượng tuyên truyền viên pháp luật tại một cơ quan, đơn vị, trường học hoặc tuyên truyền viên pháp luật trên một địa bàn cấp xã. Tuy nhiên, việc xây dựng đội ngũ này phải đảm bảo chặt chẽ theo quy định của pháp luật.

**Câu 11. Đề nghị hướng dẫn về số giờ lao động cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện công tác PBGDPL, kiêm nhiệm công tác pháp chế tại các đơn vị trường học?**

***Trả lời:***

Pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể số giờ thực hiện công tác tuyên truyền, PBGDPL, kiêm nhiệm công tác pháp chế tại các đơn vị trường học, phòng Giáo dục và Đào tạo. Luật PBGDPL năm 2012 quy định trách nhiệm PBGDPL của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm PBGDPL của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức (Điều 28); các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân (Điều 31); cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang nhân dân (Điều 34). Thời gian thực hiện công tác PBGDPL cũng như kiêm nhiệm công tác pháp chế được các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức bố trí, sắp xếp bảo đảm phù hợp với tính chất công việc, yêu cầu thực hiện thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về lao động và các văn bản pháp luật có liên quan.

**Câu** **12. Anh K đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định công nhận là tuyên truyền viên pháp luật của xã. Tuy nhiên, vừa qua anh K bị mắc bệnh hiểm nghèo phải điều trị lâu dài nên có nguyện vọng không làm tuyên truyền viên pháp luật nữa. Đề nghị cho biết anh K có được xem xét cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật hay không?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 6Thông tư số 10/2016/TT-BTP quy định các trường hợp cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật, bao gồm:

- Tự nguyện xin thôi làm tuyên truyền viên pháp luật vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do chính đáng khác.

- Thực hiện một trong các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 9 Luật PBGDPL.

- Bị Tòa án kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật.

-Mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự.

Căn cứ quy định nêu trên, anh K. thuộc trường hợp cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật theo quy định của pháp luật.

**Câu 13. Đề nghị cho biết trình tự thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên được thực hiệ như thế nào?**

***Trả lời:***

Căn cứ khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Thông tư số 10/2016/TT-BTP, việc cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật được thực hiện như sau:

- Người có nguyện vọng thôi làm tuyên truyền viên pháp luật phải thông báo nguyện vọng của mình cho công chức Tư pháp – Hộ tịch cấp xã để công chức Tư pháp - Hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn sẽ xem xét, quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật. Quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật được gửi cho Trưởng ban công tác Mặt trận, cho người thôi làm tuyên truyên viên pháp luật và được công bố công khai theo quy định.

- Tư cách tuyên truyền viên pháp luật bị chấm dứt kể từ khi Quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật có hiệu lực thi hành.

**Câu 14. Để quản lý, sử dụng đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn cấp xã, pháp luật quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có những nhiệm vụ gì?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 10/2016/TT-BTP quy định các nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý, sử dụng đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật như sau:

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn, kế hoạch, chương trình hoạt động của tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý.

- Kiểm tra, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm về hoạt động của tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý.

- Tạo điều kiện về thời gian, kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm cho tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý thực hiện hoạt động PBGDPL.

- Rà soát, công nhận, cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật; bảo đảm đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật có đủ tiêu chuẩn và hoạt động hiệu quả.

- Cử tuyên truyền viên pháp luật tham gia thực hiện hoạt động PBGDPL tại địa bàn cơ sở.

- Không cử và giới thiệu tuyên truyền viên pháp luật thực hiện hoạt động PBGDPL khi thuộc trường hợp bị khởi tố, Điều tra, truy tố, xét xử hoặc chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến hành vi quy định tại Điểm đ, Điểm g Khoản 1 Điều 4 và Điểm b, Điểm d Khoản 1 Điều 6 của Thông tư.

**Câu 15. Phạm vi hoạt động của báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật được pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 2 Thông tư số 10/2016/TT-BTP quy định phạm vi hoạt động của báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật như sau:

***Đối với báo cáo viên pháp luật:***

- Báo cáo viên pháp luật của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận (báo cáo viên pháp luật Trung ương) thực hiện PBGDPL trên phạm vi toàn quốc.

- Báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (báo cáo viên pháp luật tỉnh) thực hiện PBGDPL trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi công nhận báo cáo viên pháp luật.

- Báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (báo cáo viên pháp luật huyện) thực hiện PBGDPL trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương nơi công nhận báo cáo viên pháp luật.

***Đối với tuyên truyền viên pháp luật:*** Tuyên truyền viên pháp luật thực hiện PBGDPL trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi công nhận tuyên truyền viên pháp luật.

**IV. Trợ giúp pháp lý**

**Câu 1. Đề nghị cho biết việc lựa chọn luật sư để ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý được thực hiện theo quy định nào?**

***Trả lời:***

Việc lựa chọn luật sư để ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý được quy định tại các Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp). Cụ thể như sau:

- Căn cứ vào nguồn lực trợ giúp pháp lý tại địa phương. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước (sau đây gọi là Trung tâm) đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu trợ giúp pháp lý của Trung tâm dựa trên kết quả thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý của năm trước, số lượng trợ giúp viên pháp lý, số lượng luật sư đã ký hợp đồng, số lượng vụ án được xét xử của năm trước, tổng số người được trợ giúp pháp lý, biến động của dân số địa phương và các nội dung khác có tác động tới công tác trợ giúp pháp lý tại địa phương để dự kiến số lượng luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý (sau đây gọi là luật sư).

Giám đốc Trung tâm quyết định thành lập Tổ đánh giá hồ sơ lựa chọn luật sư (sau đây gọi là Tổ đánh giá luật sư) gồm từ 03 đến 05 thành viên là những người có kiến thức pháp luật, am hiểu hoạt động trợ giúp pháp lý, trong đó có đại diện của Đoàn luật sư địa phương. Tổ trưởng Tổ đánh giá luật sư là lãnh đạo Trung tâm.

Tổ đánh giá luật sư có trách nhiệm:

- Xây dựng thông báo lựa chọn luật sư;

- Đánh giá hồ sơ lựa chọn luật sư và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá, kết quả lựa chọn

Thông báo lựa chọn luật sư gồm những nội dung sau đây:

- Số lượng luật sư dự kiến lựa chọn;

- Điều kiện ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 14 của Luật Trợ giúp pháp lý; cách thức, tiêu chí, thang bảng điểm đánh giá hồ sơ;

- Yêu cầu về hồ sơ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

- Địa điểm, thời hạn nộp hồ sơ. Thời hạn nộp hồ sơ được quy định cụ thể trong thông báo, tối thiểu là 20 ngày, tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày thông báo được đăng tải

- Dự thảo hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý;

- Các yêu cầu khác (nếu có).

Thông báo lựa chọn luật sư phải được đăng tải tối thiểu là 05 ngày làm việc trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp địa phương.

**Câu 2. Xin hỏi hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý giữa Trung tâm trợ giúp pháp lý với luật sư hoặc Công ty luật để thực hiện các hoạt động trợ giúp pháp lý phải đảm bảo các yêu cầu và nội dung như thế nào?**

***Trả lời:***

Hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý bao gồm những nội dung chủ yếu như sau:

- Đối tượng, phạm vi, hình thức, lĩnh vực trợ giúp pháp lý.

- Trách nhiệm của các bên trong thực hiện hợp đồng.

- Thời hạn của hợp đồng.

- Thù lao, chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng.

- Cơ chế giải quyết tranh chấp và trách nhiệm vi phạm hợp đồng.

- Các thỏa thuận khác (nếu có).

**Câu 3. Đề nghị cho biết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý có thể bị chấm dứt trong những trường hợp nào?**

***Trả lời:***

Theo khoản 1 Điều 17 Thông tư số 08/2021/TT-BTP, hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý bị chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Các bên thỏa thuận chấm dứt trước thời hạn.

- Hết thời hạn thực hiện hợp đồng.

- Tổ chức thuộc trường hợp chấm dứt thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 16 của Luật Trợ giúp pháp lý; cá nhân ký hợp đồng thuộc trường hợp không được tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 của Luật Trợ giúp pháp lý.

- Tổ chức, cá nhân vi phạm khoản 1 Điều 6 của Luật Trợ giúp pháp lý.

- Vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ đã được quy định trong hợp đồng gây thiệt hại cho người được trợ giúp pháp lý.

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

**Câu 4. Công ty tư vấn luật có nhu cầu đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thì thủ tục thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 19 Thông tư số 08/2017/TT-BTP quy định tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật có đủ điều kiện đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật Trợ giúp pháp lý nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính, fax, hình thức điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi đã cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Hồ sơ đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý bao gồm:

- Đơn đề nghị tham gia trợ giúp pháp lý.

- Danh sách luật sư, tư vấn viên pháp luật đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý.

- Bản sao thẻ luật sư, thẻ tư vấn viên pháp luật.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ, Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, cấp Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý cho tổ chức đăng ký tham gia đủ điều kiện và thông báo cho Trung tâm để phối hợp thực hiện. Trường hợp từ chối phải thông báo rõ lý do bằng văn bản. Việc thực hiện trợ giúp pháp lý được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, Sở Tư pháp công bố danh sách tổ chức đăng ký tham gia, người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương.

Trường hợp thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý phải có văn bản thông báo để Sở Tư pháp xem xét, cập nhật danh sách người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương và thông báo về Bộ Tư pháp.

Việc đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý không phải nộp lệ phí.

**Câu 5. Đề nghị cho biết đối tượng và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tập sự trợ giúp pháp lý được thực hiện theo quy định nào?**

***Trả lời:***

Việc tập sự trợ giúp pháp lý được thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 24 Thông tư số 08/2017/TT-BTP, cụ thể như sau:

- Viên chức đang làm việc tại Trung tâm có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc được miễn đào tạo nghề luật sư theo quy định của pháp luật về luật sư thì được đề nghị tập sự trợ giúp pháp lý tại Trung tâm.

- Về trách nhiệm của Trung tâm trợ giúp pháp lý, người tập sự và người hướng dẫn tập sự:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Trung tâm quyết định phân công trợ giúp viên pháp lý có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Trợ giúp pháp lý (sau đây gọi là người hướng dẫn tập sự) để hướng dẫn cho người tập sự trợ giúp pháp lý (sau đây gọi là người tập sự). Trường hợp từ chối thì Trung tâm phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Người tập sự được người hướng dẫn tập sự hướng dẫn trong các hoạt động nghề nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Trợ giúp pháp lý; có trách nhiệm tuân thủ quy định và nguyên tắc hoạt động trợ giúp pháp lý, nội quy, quy chế của nơi thực hiện trợ giúp pháp lý; chịu trách nhiệm trước người hướng dẫn tập sự và Trung tâm về kết quả, tiến độ của các công việc được phân công. Kết thúc thời gian tập sự, người tập sự phải có báo cáo kết quả tập sự.

Người hướng dẫn tập sự có trách nhiệm giám sát, kiểm tra và chịu trách nhiệm về các công việc do mình phân công cho người tập sự; nhận xét về báo cáo kết quả tập sự của người tập sự.

**Câu 6. Thời gian tập sự trợ giúp pháp lý được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 25 Thông tư số 08/2017/TT-BTP quy định, thời gian tập sự trợ giúp pháp lý được tính từ ngày ban hành quyết định phân công người hướng dẫn tập sự. Người đủ điều kiện được giảm hai phần ba thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư thì thời gian tập sự là 04 tháng; người đủ điều kiện được giảm một nửa thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư thì thời gian tập sự là 06 tháng.

Trường hợp có thay đổi về nơi tập sự thì thời gian tập sự được tiếp tục tính từ ngày Trung tâm nơi chuyển đến ban hành quyết định phân công người hướng dẫn tập sự. Thời gian tập sự được tính bằng tổng thời gian tập sự của người đó tại các Trung tâm nơi người đó công tác.

Người được miễn tập sự hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật về luật sư thì được miễn tập sự trợ giúp pháp lý.

**Câu 7. Đề nghị cho biết việc thay đổi người hướng dẫn tập sự được thực hiện theo quy định nào?**

***Trả lời:***

Thông tư số 02/2021/TT-BTP quy định về việc thay đổi người hướng dẫn tập sự như sau:

Người tập sự có quyền đề nghị bằng văn bản với người đứng đầu Trung tâm về việc thay đổi người hướng dẫn tập sự khi người hướng dẫn tập sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người hướng dẫn tập sự vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 của Quy tắc nghề nghiệp trợ giúp pháp lý ban hành kèm theo Thông tư số 03/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

- Người hướng dẫn tập sự chuyển công tác, nghỉ việc, thôi việc, buộc thôi việc, chết hoặc vì lý do sức khoẻ hoặc các lý do khác mà không thể tiếp tục hướng dẫn tập sự trợ giúp pháp lý.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thay đổi người hướng dẫn tập sự, người đứng đầu Trung tâm có trách nhiệm xem xét, quyết định

**Câu 8. Ông K là người có công với cách mạng muốn đến Trung tâm trợ giúp pháp lý để đề nghị được trợ giúp, hỗ trợ thực hiện quyền của mình. Xin hỏi ông K cần có giấy tờ gì để chứng minh người có công với cách mạng?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 08/2017/TT-BTP và khoản 12 Điều 1 Thông tư số 03/2021/TT-BTP, ông K cần có một trong những giấy tờ sau đây để chứng minh là người có công với cách mạng:

- Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận là người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

- Quyết định phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến.

- Huân chương Kháng chiến, Huy chương Kháng chiến, Bằng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Bằng Anh hùng, Bằng Có công với nước.

- Quyết định trợ cấp, phụ cấp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định là người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

- Quyết định hoặc giấy chứng nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, bệnh tật do nhiễm chất độc hóa học, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

- Kỷ niệm chương Tổ quốc ghi công đối với người có công giúp đỡ cách mạng, Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, Huân chương Chiến thắng, Huy chương Chiến thắng.

**Câu 9. Trường hợp người thuộc diện trợ giúp pháp lý là trẻ em, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì cần có giấy tờ nào để chứng minh?**

***Trả lời:***

Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 08/2017/TT-BTP quy định giấy tờ chứng minh người thuộc diện trợ giúp pháp lý là trẻ em, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm một trong các loại giấy tờ như sau:

***\* Đối với trẻ em:***

- Giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu.

- Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là trẻ em.

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc xử phạt vi phạm hành chính xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là trẻ em.

***\* Đối với người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn:***

- Giấy tờ hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định người có tên là người dân tộc thiểu số và nơi cư trú của người đó.

- Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là người dân tộc thiểu số và nơi cư trú của người đó.

**Câu 10. Đề nghị cho biết giấy tờ chứng minh người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người cao tuổi, người khuyết tật, nạn nhân bạo lực gia đình được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 08/2017/TT-BTP, người cao tuổi, người khuyết tật, nạn nhân bạo lực gia đình cần có một trong các loại giấy tờ sau để chứng minh là người thuộc diện trợ giúp pháp lý:

***\* Đối với người cao tuổi:***

- Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; Quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội.

- Giấy chứng nhận hộ cận nghèo kèm theo giấy tờ hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định người có tên trong giấy là người cao tuổi.

***\* Đối với người khuyết tật:***

- Giấy chứng nhận hộ cận nghèo kèm theo Giấy chứng nhận khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; Quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội.

***\* Đối với nạn nhân bạo lực gia đình:***

- Quyết định tiếp nhận nạn nhân bạo lực gia đình vào nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội.

- Giấy chứng nhận hộ cận nghèo kèm theo một trong các loại giấy tờ: Giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về việc khám và điều trị thương tích do hành vi bạo lực gia đình gây ra; Quyết định cấm người gây bạo lực gia đình tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình; Quyết định xử lý vi phạm hành chính với người có hành vi bạo lực gia đình.

**Câu 11. Người bị nhiễm HIV có được trợ giúp pháp lý hay không? Nếu có thì họ cần giấy tờ gì để chứng minh?**

***Trả lời:***

Theo điểm h khoản 7 Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, người nhiễm HIV là một trong số những trường hợp được trợ giúp pháp lý. Theo đó, một trong các giấy tờ để chứng minh người nhiễm HIV thuộc diện trợ giúp pháp lý được thực hiện theo quy định tại khoản 14 Điều 33 Thông tư số 08/2017/TT-BTP, cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận hộ cận nghèo hoặc quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội.

- Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp xác định là người nhiễm HIV.

**V. Thực hiện dân chủ ở cơ sở**

**Câu 1. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở được Quốc hội thông qua sẽ có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023. Đề nghị cho biết phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của luật này được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Ngày 10/11/2022, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở với 06 chương, 91 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2023. Điều 4 của luật quy định phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở như sau:

- Mọi công dân thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn, tại thôn, tổ dân phố nơi mình cư trú.

- Công dân là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị nơi mình công tác. Trường hợp cơ quan, đơn vị có đơn vị trực thuộc thì việc thực hiện dân chủ tại đơn vị trực thuộc của cơ quan, đơn vị do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định.

- Công dân là người lao động thực hiện dân chủ tại tổ chức có sử dụng lao động nơi mình có giao kết hợp đồng lao động. Trường hợp tổ chức có sử dụng lao động có đơn vị trực thuộc thì việc thực hiện dân chủ tại đơn vị trực thuộc thực hiện theo quy định tại điều lệ, nội quy, quy định, quy chế của tổ chức có sử dụng lao động và pháp luật có liên quan.

**Câu 2. Đề nghị cho biết quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở?**

***Trả lời:***

Điều 5, Điều 6 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định quyền, nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở như sau:

***\* Về quyền:***

- Được công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật này và pháp luật khác của pháp luật có liên quan.

- Kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

- Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

***\* Về nghĩa vụ:***

- Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Tham gia ý kiến về các nội dung được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động.

- Kịp thời kiến nghị, phản ánh, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

**Câu 3. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có quy định quyền thụ hưởng của công dân. Đề nghị cho biết quyền này được quy định cụ thể như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 7 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định quyền thụ hưởng của công dân, bao gồm:

- Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được bảo đảm thực hiện các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Được thông tin đầy đủ, kịp thời về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định của chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi mình cư trú, công tác, làm việc.

- Được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động và cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động và kêt quả thực hiện dân chủ ở nơi mình cư trú, công tác, làm việc.

- Được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

**Câu 4. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở được quy định như thế nào trong Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022?**

***Trả lời:***

Điều 8 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở như sau:

- Bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trong việc thực hiện dân chủ và bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

- Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện, kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số.

**Câu 5. Đề nghị cho biết những hành vi nào bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở?**

***Trả lời:***

Điều 9 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở, bao gồm:

- Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa công dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; tiết lộ thông tin về người tố cáo, người cung cấp thông tin về hành vi vi phạm có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, vu khống, gây mâu thuẫn, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc, gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức.

- Giả mạo giấy tờ, gian lận hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bàn, quyết định, tham gia ý kiến của công dân.

**Câu 6. Trường hợp cá nhân có vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì bị xử lý như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 10 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định việc xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở như sau:

- Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức vi phạm quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

**Câu 7. Đề nghị cho biết các nội dung mà chính quyền địa phương cấp xã phải công khai theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và Pháp lệnh dân chủ ở xã, phường, thị trấn có điểm khác như thế nào?**

***Trả lời:***

Những nội dung mà chính quyền địa phương cấp xã có trách nhiệm công khai theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 và Pháp lệnh dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 có điều chỉnh, thay đổi như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Những nội dung phải công khai theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở** | **Những nội dung phải công khai theo Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** |
|  | Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ph­ương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của cấp xã và kết quả thực hiện; | Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ph­ương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế và dự toán, quyết toán ngân sách hằng năm của cấp xã. |
|  | Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có); |  |
|  | Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do cấp xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của cấp xã; quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng xã và điểm dân cư nông thôn; quy hoạch chung được lập cho thị trấn, đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được lập cho các khu vực thuộc phạm vi thị trấn; | Dự án, công trình đầu tư và thứ tự ưu tiên, tiến độ thực hiện, phương án đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án, công trình trên địa bàn cấp xã; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh, quy hoạch khu dân cư trên địa bàn cấp xã. |
|  | Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã; | Nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức cấp xã trực tiếp giải quyết các công việc của nhân dân. |
|  | Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với địa bàn cấp xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp; |  |
|  | Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do cấp xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền địa phương cấp xã; |  |
|  |  | Đề án thành lập mới, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính liên quan trực tiếp tới cấp xã. |
|  | Chủ trư­ơng, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn cấp xã; | Chủ trư­ơng, kế hoạch vay vốn cho nhân dân để phát triển sản xuất, xoá đói, giảm nghèo; phương thức và kết quả bình xét hộ nghèo đư­ợc vay vốn phát triển sản xuất, trợ cấp xã hội, xây dựng nhà tình thương, cấp thẻ bảo hiểm y tế. |
|  | Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn cấp xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn cấp xã; |  |
|  | Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn cấp xã; |  |
|  | Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã; | Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức cấp xã, của cán bộ thôn, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã. |
|  | Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương đưa ra lấy ý kiến Nhân dân quy định tại Điều 25 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở; | Nội dung và kết quả tiếp thu ý kiến của nhân dân đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã mà chính quyền cấp xã đưa ra lấy ý kiến nhân dân theo quy định tại Điều 19 của Pháp lệnh này. |
|  | Đối tư­ợng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thu; | Đối tư­ợng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền cấp xã trực tiếp thu. |
|  | Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thực hiện; | Các quy định của pháp luật về thủ tục hành chính, giải quyết các công việc liên quan đến nhân dân do chính quyền cấp xã trực tiếp thực hiện. |
|  | Nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn. | Những nội dung khác theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết. |

**Câu 8. Đề nghị cho biết hình thức và thời điểm công khai thông tin được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 12 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định các hình thức công khai thông tin bao gồm:

- Niêm yết công khai thông tin.

- Đăng tải thông tin trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã.

- Phát tin trên hệ thống truyền thanh của cấp xã (nếu có).

- Thông qua Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến công dân.

- Gửi văn bản đến công dân.

- Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân.

- Thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

- Thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể cùng cấp khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở.

- Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại thôn, tổ dân phố.

- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Việc công khai thông tin tại khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tổ chức công khai thông tin.

**Câu 9. Hình thức công khai thông tin theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo Điều 13 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, hình thức công khai thông tin được quy định như sau:

- Tại nơi đã thiết lập trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đăng tải trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã thông tin quy định tại Điều 11 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 11 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất là 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thông tin quy định tại khoản 4 và khoản 13 Điều 11 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phải được niêm yết thường xuyên tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và được cập nhật khi có sự thay đổi. Danh sách các nội dung đã được thực hiện công khai kèm theo hình thức, thời gian thực hiện được lập, cập nhật theo từng quý và niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố.

- Thông tin quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 11 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở được công khai trên hệ thống truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời hạn ít nhất là 03 ngày liên tục. Các thông tin này được gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến Nhân dân. Việc thông báo thông tin đến Nhân dân được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức gồm thông báo tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, cuộc họp, sinh hoạt của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức đoàn thể khác ở thôn, tổ dân phố; thông báo trực tiếp hoặc gửi văn bản thông báo đến từng hộ gia đình; thông qua tin nhắn đến đại diện hộ gia đình hoặc sử dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và đã được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

- Cùng với việc thực hiện công khai thông tin bằng các hình thức nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp xã có thể quyết định lựa chọn thêm các hình thức công khai thông tin khác quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm để Nhân dân tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, thuận lợi.

- Trường hợp pháp luật có quy định về hình thức, cách thức thực hiện công khai đối với nội dung thông tin cụ thể thì áp dụng theo quy định đó.

**Câu 10. Xã M có chủ trương huy động các hộ dân trên địa bàn đóng góp để xây dựng đường giao thông liên thôn. Sau khi đã đóng đầy đủ, các hộ dân muốn biết dự kiến thu, chi cho việc xây dựng đường giao thông nhưng đại diện UBND cho rằng việc này sẽ do Lãnh đạo UBND xã bàn và quyết định. Xin hỏi, ý kiến của đại diện UBND xã được dựa vào quy định nào của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 15 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, những nội dung Nhân dân bàn và quyết định bao gồm:

- Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn cấp xã, ở thôn, tổ dân phố do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

- Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản thu đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

- Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

- Bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

- Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

- Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Căn cứ quy định nêu trên, chủ trương, định mức cũng như việc thu, chi các khoản đóng góp của nhân dân phục vụ xây dựng đường giao thông liên thôn phải được đưa ra cho nhân dân bàn và quyết định. Nếu đại diện UBND xã M cho rằng việc này do Ủy ban nhân dân xã quyết định thì chưa đúng quy định pháp luật.

**Câu 11. Xin hỏi một công dân đang cư trú tại thôn, tổ dân phố có được đề xuất nội dung để Nhân dân bàn, quyết định hay không?**

***Trả lời:***

Theo khoản 3 Điều 16 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, công dân cư trú tại thôn, tổ dân phố có sáng kiến đề xuất nội dung để Nhân dân bàn, quyết định và được ít nhất là 10% tổng số hộ gia đình tại thôn, tổ dân phố đồng thuận thì gửi đề xuất đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định nếu không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Trường hợp sáng kiến của công dân chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình ở thôn, tổ dân phố đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư và được Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tán thành thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đưa ra để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình có thể được thực hiện trực tiếp tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình hoặc hình thức thể hiện ý kiến khác phù hợp với điều kiện thực tế tại cộng đồng dân cư. Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận. Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

**Câu 12. Hiện nay phần lớn các hộ gia đình cư trú tại tổ dân phố X đã kết nối mạng internet và sử dụng điện thoại thông minh, do đó Tổ trưởng Tổ dân phố dự kiến các cuộc họp Nhân dân bàn và biểu quyết các vấn đề có liên quan từ năm 2023 trở đi, kể cả việc bầu Tổ trưởng, sẽ được thực hiện trực tuyến cho thuận tiện? Xin hỏi thôn, tổ dân phố có được ứng dụng công nghệ thông tin để tổ chức cho nhân dân bàn, biểu quyết hay không?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch UBND cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức để Nhân dân ở thôn, tổ dân phố bàn và quyết định bằng một trong các hình thức:

- Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư

- Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

- Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

Tuy nhiên khoản 2 Điều 17 quy định việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3,4,5 Điều 15 (trong đó có việc bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố) phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư. Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 15 (Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội) mà trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Ban công tác mặt trận ở thôn, tổ dân phố thấy không cần thiêt tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

Do vậy, trường hợp thôn X đề xuất họp và biểu quyết trực tuyến để bầu Trưởng thôn là chưa đúng quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

**Câu 13. Đề nghị cho biết việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 18 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư như sau:

- Cuộc họp của cộng đồng dân cư do Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố triệu tập và chủ trì tổ chức, trường hợp cuộc họp để bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trường hợp khuyết Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ định đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố hoặc triệu tập viên là công dân có uy tín cư trú tại thôn, tổ dân phpoos đó để triệu tập và tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư.

Thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư gồm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố, đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố.

- Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện được cho các thành viên hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện hộ gia đình là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử hoặc ủy nhiệm.

- Trường hợp thôn, tổ dân phố có từ 200 hộ gia đình trở lên hoặc có địa bàn dân cư sinh sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư.

Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có thể ủy quyền cho thành viên Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để tổng hợp vào kết quả chung của toàn thôn, tổ dân phố.

Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư được thực hiện như sau:

- Người chủ trì cuộc họp tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người để cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký.

- Người chủ trì cuộc họp trình bày những nội dung cần đưa ra để cuộc họp xem xét; thảo luận tại cuộc họp.

- Những người tham gia cuộc họp thảo luận.

- Người chủ trì cuộc họp tổng hợp chung các ý kiến thảo luận tại cuộc họp; đề xuất các nội dung và phương án biểu quyết đối với các nội dung đã được thảo luận. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do các thành viên tham dự cuộc họp quyết định. Trường hợp bỏ phiếu kín thì cuộc họp bầu ra Ban kiểm phiếu để thực hiện việc tổ chức bỏ phiếu kín.

- Người chủ trì cuộc họp công bố kết quả biểu quyết và kết luận cuộc họp.

**Câu 14. Xin hỏi quyết định của cộng đồng dân cư phải đảm bảo các yêu cầu và nội dung như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 2 Điều 20 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định quyết định của cộng đồng dân cư có các nội dung như sau:

- Thời gian cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

- Tổng số hộ gia đình thuộc cộng đồng dân cư; số người đại diện hộ gia đình có mặt; số hộ gia đình không có người đại diện tham dự.

- Nội dung cộng đồng dân cư bàn.

- Hình thức cộng đồng dân cư quyết định.

- Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến, kết quả biểu quyết trực tuyến của hộ gia đình.

- Nội dung quyết định của cộng đồng dân cư.

- Chữ ký của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố và 02 đại diện của các hộ gia đình.

**Câu 15. Quyết định của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ trong trường hợp nào? Những chủ thể nào có quyền quyết định trong những lần thay đổi đó?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 22 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, quyết định của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

- Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thông qua văn bản của cộng đồng dân cư theo quy định tại Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư đối với trường hợp có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bãi bỏ hoặc đề nghị cộng đồng dân cư sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp đối với trường hợp không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thông qua văn bản của cộng đồng dân cư theo quy định tại Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Cộng đồng dân cư tự mình quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ quyết định của mình khi xét thấy cần thiết hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của mình theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 18, 19, 20 và 21 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

**Câu 16. Đề nghị cho biết trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 23 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư được quy định như sau:

  - Ủy ban nhân dân cấp xã có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư thuộc phạm vi cấp xã; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn, tổ dân phố.

Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cùng cấp để giám sát.

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại thôn, tổ dân phố; tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn, tổ dân phố; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến Nhân dân ở thôn, tổ dân phố và đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

**Câu 17. Pháp luật quy định những nội dung nào Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 25 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với những nội dung sau:

- Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã; ph­ương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành nghề của cấp xã.

- Dự thảo quy hoạchsử dụng đất cấp huyện và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

- Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án­.

- Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố, ghép cụm dân cư.

- Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

- Dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

- Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở xã, phường, thị.

- Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn cấp xã.

- Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần lấy ý kiến.

**Câu 18. Những hình thức để Nhân dân tham gia ý kiến được pháp luật thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo Điều 26 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, Nhân dân tham gia ý kiến thông qua các hình thức như sau:

- Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân.

- Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư.

- Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình.

- Thông qua hòm thư­ góp ý, đường dây nóng (nếu có).

- Thông qua Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở.

- Thông qua Cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã.

- Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại thôn, tổ dân phố.

- Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung ‘Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn cấp xã.

**Câu 19. Đề nghị cho biết trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã, phường, thị trấn?**

***Trả lời:***

Theo Điều 29 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã, phường, thị trấn được quy định như sau:

- Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và mọi công dân cư trú trên địa bàn có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng dân cư để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, của đất nước.

- Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

- Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với nội dung này.

**Câu 20. Đề nghị cho biết pháp luật thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát những nội dung nào?**

***Trả lời:***

Theo Điều 30 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát những nội dung như sau:

  - Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định quy định tại Điều 15 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

**Câu 21. Đề nghị cho biết công dân thực hiện kiểm tra, giám sát bằng những hình thức nào?**

***Trả lời:***

Theo Điều 31 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, công dân thực hiện kiểm tra, giám sát thông qua các hình thức sau đây:

- Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư.

- Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người dân ở cộng đồng dân cư;

- Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định;

- Tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

**Câu 22. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân trên địa bàn theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 32 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân được thực hiện như sau:

- Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

- Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Câu 23. Để bảo đảm cho Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát, pháp luật hiện hành quy định về trách nhiệm của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan như thế nào?**

***Trả lời:***

- Chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố, các tổ chức, đoàn thể mà mình là thành viên, hội viên, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo thẩm quyền hoặc thực hiện giám sát, kiểm tra theo quy định pháp luật.

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

+ Tạo lập và bảo đẩm vận hành ổn định, thường xuyên hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân, tiếp nhận góp ý, kiên nghị, phản ánh để người dân có thể trực tiếp bày tỏ thái độ, sự đánh giá, nhận xét đối với hoạt động của chính quyền địa phương và của cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

+ Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

+ Phối hợp cùng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, căn cứ vào yêu cầu, đặc điểm và điều kiện thực tế của địa phương, xây dựng và ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn để quy định cụ thể hơn nội dung, cách thức thực hiện dân chủ trên địa bàn cấp xã làm cơ sở để công dân kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

+ Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác của Nhân dân ở địa phương thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định pháp luật.

+ Xử lý người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định pháp luật.

**Câu 24. Đề nghị cho biết Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được tổ chức và hoạt động theo quy định nào?**

***Trả lời:***

Điều 36 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân có tổ chức như sau:

- Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn gồm các thành viên được bầu từ các thôn, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân tương ứng số lượng thôn, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã nhưng không ít hơn 05 người.

- Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trên cùng địa bàn.

Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tín nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp xã đề nghị thôn, tổ dân phố đã bầu thành viên đó xem xét, cho thôi làm nhiệm vụ.

Trường hợp khuyết thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong nhiệm kỳ và thời gian còn lại của nhiệm kỳ là từ 06 tháng trở lên thì Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức việc bầu bổ sung thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

- Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng Ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

**Câu 25. Xin hỏi công chức xã, phường, thị trấn có được tham gia Ban Thanh tra nhân dân hay không?**

***Trả lời:***

Điều 37 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định các tiêu chuẩn của thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn như sau:

- Có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân.

- Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Căn cứ quy định nêu trên, nếu là công chức cấp xã thì không được tham gia Ban Thanh tra nhân dân. Quy định này nhằm bảo đảm tính khách quan, dân chủ trong thực hiện các hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, phát huy vai trò và trách nhiệm của các thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong thực hiện các nhiệm vụ được giao, bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở được thực chất, hiệu quả.

**Câu 26. Đề nghị cho biết nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo Điều 38 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, Ban Thanh tra nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

-  Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được Nhân dân bàn và quyết định; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

- Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

- Yêu cầu chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát.

- Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, cộng đồng dân cư.

- Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân;

- Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

**Câu 27. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được thực hiện theo quy định nào?**

***Trả lời:***

Điều 39 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn như sau:

- Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

- Căn cứ vào chương trình hành động và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

- Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

**Câu 28. Đề nghị cho biết trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cấp xã được thực hiện theo quy định nào?**

***Trả lời:***

Theo khoản 1 Điều 40 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

- Thông báo cho Ban Thanh tra Nhân dân về những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương.

- Cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Thanh tra nhân dân.

- Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

- Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn cấp xã.

- Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo quy định pháp luật.

**Câu 29. Đề nghị cho biết trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cấp xã được thực hiện theo quy định nào?**

***Trả lời:***

Theo khoản 2 Điều 40 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có trách nhiệm:

- Hướng dẫn việc tổ chức hội nghị của cộng đồng dân cư ở thôn, tổ dân phố để bầu hoặc cho thôi làm thành viên Ban thanh tra nhân dân.

- Công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân; tổ chức cuộc họp của Ban thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; thông báo kết quả bầu và thành phần Ban Thanh tra nhân dân đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương.

- Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung công tác; xem xét báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; tham gia hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân khi xét thấy cần thiết.

- Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân.

- Động viên Nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp tích cực hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, do ngân sách nhà nước cấp xã bảo đảm.

**VI. Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội**

***1. Tổ chức tiếp công dân của chính quyền cấp xã, trách nhiệm giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã***

**Câu 1. Có những hành vi nào bị pháp luật nghiêm cấm trong quá trình các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tổ chức tiếp công dân?**

***Trả lời:***

Tiếp công dân là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đón tiếp để lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân; giải thích, hướng dẫn cho công dân về việc thực hiện khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của pháp luật. Theo đó Điều 6 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định các hành vi bị nghiêm cấm như sau:

- Gây phiền hà, sách nhiễu hoặc cản trở người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

- Thiếu trách nhiệm trong việc tiếp công dân; làm mất hoặc làm sai lệch thông tin, tài liệu do người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cung cấp.

- Phân biệt đối xử trong khi tiếp công dân.

- Lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh để gây rối trật tự công cộng.

- Xuyên tạc, vu khống, gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

- Đe dọa, xúc phạm cơ quan, tổ chức, đơn vị, người tiếp công dân, người thi hành công vụ.

- Kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, lôi kéo, mua chuộc người khác tập trung đông người tại nơi tiếp công dân.

- Vi phạm các quy định khác trong nội quy, quy chế tiếp công dân.

**Câu 2. Thấy ông A đến trụ sở xã yêu cầu gặp Lãnh đạo Ủy ban nhân dân trong tình trạng say rượu, Công an xã được phân công tiếp công dân đã khuyên ông A về nhà và hứa sẽ báo cáo, sắp xếp lịch tiếp ông vào hôm sau. Tuy nhiên ông A không đồng ý và cho rằng Ủy ban nhân dân phải có trách nhiệm tiếp công dân dù bất kể hoàn cảnh nào. Đề nghị cho biết việc từ chối tiếp ông A có đúng quy định hay không ?**

***Trả lời:***

Điều 4 Luật Tiếp công dân năm 2013 thì các cơ quan nhà nước trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân để lắng nghe, tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, giải thích, hướng dẫn cho công dân về việc thực hiện kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời pháp luật còn quy định các trách nhiệm của người tiếp công dân, trong đó có thái độ đứng mực, tôn trọng công dân, lắng nghe, tiếp nhận đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh hoặc ghi chép đầy đủ, chính xác nội dung mà người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trình bày.

Tuy nhiên, có một số trường hợp được pháp luật quy định người tiếp công dân được từ chối tiếp người đến nơi tiếp công dân. Theo quy định tại Điều 9 Luật Tiếp công dân năm 2013 thì được từ chối đối với người trong tình trạng say do dùng chất kích thích, người mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Căn cứ quy định nêu trên, việc Trưởng Công an xã đã từ chối tiếp ông A khi ông đang trong tình trạng say rượu là đúng quy định của pháp luật.

**Câu 3. Đề nghị cho biết cơ quan tổ chức tiếp công dân được từ chối tiếp công dân trong những trường hợp nào?**

***Trả lời:***

Điều 9 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định người tiếp công dân được từ chối tiếp người đến nơi tiếp công dân trong các trường hợp sau đây:

- Người trong tình trạng say do dùng chất kích thích, người mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

- Người có hành vi đe dọa, xúc phạm cơ quan, tổ chức, đơn vị, người tiếp công dân, người thi hành công vụ hoặc có hành vi khác vi phạm nội quy nơi tiếp công.

- Người khiếu nại, tố cáo về vụ việc đã giải quyết đúng chính sách, pháp luật, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, rà soát, thông báo bằng văn bản và đã được tiếp, giải thích, hướng dẫn nhưng vẫn cố tình khiếu nại, tố cáo kéo dài.

- Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

**Câu 4. Việc tổ chức tiếp công dân ở xã, phường, thị trấn được pháp luật quy định như thế nào ?**

***Trả lời:***

Việc tiếp công dân ở xã, phường, thị trấn được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật tiếp công dân năm 2013, cụ thể như sau:

- Về địa điểm tiếp công dân: Việc tiếp công dân của cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

- Về trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác tiếp công dân ở cấp xã và thực hiện các nhiệm vụ: Ban hành nội quy tiếp công dân; bố trí địa điểm thuận lợi và các điều kiện cần thiết khác cho việc tiếp công dân tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; phân công người tiếp công dân; trực tiếp tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã ít nhất 01 ngày trong 01 tuần; thực hiện việc tiếp công dân đột xuất trong các trường hợp vụ việc gay gắt, phức tạp, có nhiều người tham gia, liên quan đến trách nhiệm của nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc ý kiến của các cơ quan, tổ chức, đơn vị còn khác nhau; vụ việc nếu không chỉ đạo, xem xét kịp thời có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc có thể dẫn đến hủy hoại tài sản của Nhà nước, của tập thể, xâm hại đến tính mạng, tài sản của nhân dân, ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tiếp công dân và xử lý vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân; tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân, báo cáo định kỳ và đột xuất với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

**Câu 5. Qua khảo sát, kiểm tra cho thấy Lịch tiếp công dân của cấp xã phân công Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tiếp công dân 01 buổi vào sáng thứ 5 hàng tuần. Trường hợp này xã đã triển khai nhiệm vụ tiếp công dân theo đúng quy định của pháp luật hay chưa?**

***Trả lời:***

Khoản 2 Điều 15 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy địnhChủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ trực tiếp tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã ít nhất 01 ngày trong 01 tuần.

Trong trường hợp lịch phân công tiếp công dân của xã chỉ phân công Chủ tịch Ủy ban nhân dân tiếp công dân vào buổi sáng thứ 5 hàng tuần là chưa thực hiện đúng trách nhiệm, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật. Theo đó xã cần rút kinh nghiệm và sửa đổi, điều chỉnh Bảng phân công lịch tiếp công dân theo đúng quy định pháp luật, trong đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân có nhiệm vụ trực tiếp tiếp công dân ít nhất 01 ngày trong 01 tuần.

**Câu 6. Đề nghị cho biết Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải công khai những thông tin nào liên quan đến việc tiếp công dân?**

***Trả lời:***

Khoản 2 Điều 24 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết công khai thông tin về việc tiếp công dân của cơ quan mình tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị, tại địa điểm tiếp công dân và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu có).

Nội dung thông tin cần công bố bao gồm: Nơi tiếp công dân; Thời gian tiếp công dân thường xuyên; Lịch tiếp công dân của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị; thành phần tham dự và dự kiến nội dung tiếp công dân của các buổi tiếp công dân định kỳ.

Lịch tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được niêm yết công khai tại nơi tiếp công dân của Hội đồng nhân dân cấp xã.

**Câu 7. Trách nhiệm của người tiếp công dân được pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 25 Luật Tiếp công dân năm 2013, khi công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thì người tiếp công dân có trách nhiệm đón tiếp, yêu cầu họ nêu rõ họ tên, địa chỉ hoặc xuất trình giấy tờ tùy thân, giấy ủy quyền (nếu có); tiếp nhận đơn kiến nghị, phản ánh hoặc hướng dẫn người đến kiến nghị, phản ánh trình bày nội dung vụ việc.

Nội dung trình bày phải được ghi vào sổ tiếp công dân gồm; số thứ tự, ngày tiếp, họ tên, địa chỉ, nội dung sự việc, quá trình xem xét, giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người đến kiến nghị, phản ánh; việc tiếp nhận, xử lý vụ việc.

Trường hợp người đến kiến nghị, phản ánh chưa có đơn kiến nghị, phản ánh thì người tiếp công dân hướng dẫn viết đơn hoặc ghi lại đầy đủ, chính xác nội dung kiến nghị, phản ánh bằng văn bản và yêu cầu họ ký xác nhận hoặc điểm chỉ; trường hợp nội dung trình bày chưa rõ ràng, đầy đủ thì người tiếp công dân đề nghị người đến kiến nghị, phản ánh trình bày bổ sung hoặc bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Trường hợp trong đơn vừa có nội dung khiếu nại, vừa có nội dung tố cáo, kiến nghị, phản ánh thì người tiếp công dân hướng dẫn người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh viết thành đơn riêng để khiếu nại, tố cáo, kiến nghị hoặc phản ánh với cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật.

**Câu 8. Trường hợp khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý như thế nào?**

***Trả lời:***

Điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 26 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định việc xử lý các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị như sau:

- Trường hợp khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình thì hướng dẫn người khiếu nại, tố cáo đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền để khiếu nại, tố cáo. Trường hợp khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới mà chưa được giải quyết thì người tiếp công dân báo cáo người có thẩm quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết.

- Trường hợp kiến nghị, phản ánh không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình thì người tiếp công dân chuyển đơn hoặc chuyển bản ghi lại nội dung trình bày của người kiến nghị, phản ánh đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền để nghiên cứu, tiếp thu, xem xét, giải quyết.

**Câu 9. Trường hợp cơ quan, tổ chức đã giải quyết khiếu nại đúng quy định pháp luật mà công dân vẫn tiếp tục khiếu nại thì xử lý như thế nào?**

***Trả lời:***

Việc xử lý đối với khiếu nại của công dân đã được giải quyết đúng quy định pháp luật được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 26 Luật Tiếp công dân năm 2013. Theo đó, trong quá trình phân loại, chuyển nội dung khiếu nại đến cơ quan, đơn vị, tổ chức, người có thẩm quyền mà có trường hợp khiếu nại đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật thì người tiếp công dân giải thích, hướng dẫn để người đến khiếu nại chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại và yêu cầu công dân chấm dứt việc khiếu nại.

**Câu 10. Khi Ủy ban nhân dân xã đang giải quyết khiếu nại của ông A thì không may ông bị tai nạn và tử vong. Đề nghị cho biết việc khiếu nại của ông A có được tiếp tục giải quyết hay không?**

***Trả lời:***

Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại 2011 quy định người khiếu nại đang thực hiện việc khiếu nại bị chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó được thừa kế theo quy định của pháp luật thì người thừa kế có quyền khiếu nại; người thừa kế khi khiếu nại phải xuất trình với cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại giấy tờ để chứng minh quyền thừa kế của mình.

Người thừa kế có thể tự mình khiếu nại hoặc ủy quyền cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thực hiện việc khiếu nại. Trường hợp có nhiều người thừa kế thì những người đó có quyền ủy quyền cho một trong những người thừa kế hoặc luật sư, trợ giúp viên pháp lý hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thực hiện việc khiếu nại.

Căn cứ quy định nêu trên, nếu ông A chết mà quyền, nghĩa vụ của ông được thừa kế theo quy định của pháp luật thì người thừa kế của ông có quyền khiếu nại.

**Câu 11. Khi ông A lên Ủy ban nhân dân xã để rút khiếu nại thì bộ phận tiếp công dân trả lời đã thụ lý đơn của ông nên không rút được. Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào về việc rút đơn khiếu nại?**

***Trả lời:***

Điều 10 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định người khiếu nại có thể rút khiếu nại tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại. Việc rút khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại. Đơn xin rút khiếu nại phải gửi đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại khi nhận được đơn xin rút khiếu nại thì đình chỉ việc giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại về việc đình chỉ giải quyết khiếu nại.

Căn cứ quy định nêu trên, ông A có thể đến xã để rút đơn khiếu nại của mình bất kể thời điểm nào, đơn khiếu nại đã được thụ lý, phân loại hay đang giải quyết. Do đó, việc Bộ phận tiếp công dân trả lời ông A không rút được đơn là chưa đúng với quy định của pháp luật.

**Câu 12. Pháp luật quy định có những trường hợp khiếu nại nào sẽ không được thụ lý giải quyết?**

***Trả lời:***

Điều 11 Luật Khiếu nại 2011 quy định khiếu nại thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được thụ lý giải quyết:

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong nội bộ cơ quan nhà nước để chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, công vụ; quyết định hành chính, hành vi hành chính trong chỉ đạo điều hành của cơ quan hành chính cấp trên với cơ quan hành chính cấp dưới; quyết định hành chính có chứa đựng các quy phạm pháp luật do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo danh mục do Chính phủ quy định.

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

- Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp.

- Người đại diện không hợp pháp thực hiện khiếu nại.

- Đơn khiếu nại không có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại.

- Thời hiệu, thời hạn khiếu nại đã hết mà không có lý do chính đáng.

- Khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai.

- Có văn bản thông báo đình chỉ việc giải quyết khiếu nại mà sau 30 ngày người khiếu nại không tiếp tục khiếu nại.

- Việc khiếu nại đã được Tòa án thụ lý hoặc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Toà án, trừ quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính của Tòa án.

***2. Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã***

**Câu 1. Việc giải quyết thủ tục hành chính hiện nay được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa rất nhanh chóng, thuận tiện. Xin hỏi cơ chế một cửa, một cửa liên thông, Bộ phận một cửa là gì?**

***Trả lời:***

Điều 3 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định như sau:

- Cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính là phương thức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân của một cơ quan có thẩm quyền thông qua Bộ phận Một cửa.

- Cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính là phương thức phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết một thủ tục hành chính hoặc một nhóm thủ tục hành chính có liên quan với nhau, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa.

- Bộ phận Một cửa là tên gọi chung của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

**Câu 2. Xin hỏi cấp xã có thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thông qua Bộ phận Một cửa hay không? Bộ phận Một cửa có nhiệm vụ và quyền hạn như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP quy định Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả (Bộ phận một cửa) thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ phận Một cửa được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 107/2021/NĐ-CP), cụ thể như sau:

- Về nhiệm vụ:

+ Công khai đầy đủ, kịp thời bằng phương tiện điện tử hoặc bằng văn bản danh mục thủ tục hành chính được thực hiện tại Bộ phận Một cửa; các nội dung thủ tục hành chính được công khai theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định này; hỗ trợ những trường hợp không có khả năng tiếp cận thủ tục hành chính được công khai bằng phương tiện điện tử;

+ Hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính; tiếp nhận, số hóa hồ sơ thủ tục hành chính; giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính; trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; thu phí, lệ phí (nếu có) theo quy định;

+ Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết, trả kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân đối với trường hợp thủ tục hành chính yêu cầu giải quyết ngay trong ngày hoặc các thủ tục hành chính được giao hoặc ủy quyền cho công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa giải quyết; hỗ trợ tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4;

+ Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan khác có liên quan tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

+ Tiếp nhận, xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân đối với cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, chuyển hồ sơ giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; chuyển ý kiến giải trình của cơ quan có thẩm quyền về các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đến tổ chức, cá nhân;

+ Bố trí trang thiết bị tại Bộ phận Một cửa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định này và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cần thiết về pháp lý, thanh toán phí, lệ phí, nộp thuế, phiên dịch tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc (nếu cần), sao chụp, in ấn tài liệu và các dịch vụ cần thiết khác khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo mức giá dịch vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao theo quy định của pháp luật.

- Về quyền hạn:

+ Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho công tác tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính;

+ Từ chối tiếp nhận các hồ sơ chưa đúng quy định; chủ trì theo dõi, giám sát, đôn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền thông tin về việc tiếp nhận và tiến độ giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; đôn đốc các cơ quan, đơn vị tham gia Bộ phận Một cửa xử lý hồ sơ đến hoặc quá thời hạn giải quyết;

+ Theo dõi, đôn đốc, nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức do các cơ quan có thẩm quyền cử đến công tác tại Bộ phận Một cửa về việc chấp hành thời gian lao động, các quy định của pháp luật về chế độ công vụ, quy chế văn hóa công sở, nội quy của cơ quan;

+ Đề xuất việc đổi mới, cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ, thực hiện công vụ đúng thời hạn, thuận tiện cho tổ chức, cá nhân; tổ chức hoặc phối hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

+ Đề xuất cấp có thẩm quyền nâng cấp cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng thông tin và phần mềm ứng dụng của Cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử; tham gia bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình khai thác, sử dụng các Hệ thống này;

+ Thực hiện các quyền hạn khác được giao theo quy định của pháp luật.

**Câu 3. Pháp luật quy định ai là người đứng đầu Bộ phận Một cửa tại cấp xã và trách nhiệm của người đứng đầu Bộ phận Một cửa như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 4 Điều 10 Nghị định 61/2018/NĐ-CP quy định Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo, phụ trách.

Trách nhiệm của người đứng đầu Bộ phận Một cửa được quy định tại Điều 9 như sau:

- Trực tiếp điều hành và chịu trách nhiệm trước người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền về toàn bộ hoạt động của Bộ phận Một cửa.

Được thừa lệnh người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền ký các văn bản đôn đốc các cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính để bảo đảm việc giải quyết theo đúng quy định; báo cáo, đề xuất với người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền biện pháp xử lý đối với những trường hợp giải quyết thủ tục hành chính không bảo đảm thời gian và chất lượng theo quy định.

- Định kỳ 03 tháng hoặc đột xuất, người đứng đầu Bộ phận Một cửa làm việc với các cơ quan có thẩm quyền có thủ tục hành chính được tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận Một cửa cấp đó để trao đổi về việc quản lý, điều hành, thực hiện nhiệm vụ và tình hình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan chuyên môn tại Bộ phận Một cửa.

- Quản lý thời gian làm việc, tiến độ xử lý công việc được giao, thái độ, tác phong, cư xử của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa và hàng tháng thông báo cho cơ quan cử cán bộ, công chức, viên chức biết; từ chối tiếp nhận hoặc chủ động đề xuất với cơ quan cử người thay cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật lao động, có thái độ, tác phong, cư xử không đúng quy chế văn hóa công sở, năng lực chuyên môn không đáp ứng được nhiệm vụ hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác.

- Giao nhiệm vụ cho cấp phó, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phù hợp với năng lực và chuyên môn nghiệp vụ; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ đã giao và thực hiện công tác thông tin, báo cáo theo quy định.

- Phối hợp với cơ quan, đơn vị cử cán bộ, công chức, viên chức xem xét, xử lý hành vi vi phạm của công chức, viên chức và công khai kết quả xử lý cho tổ chức, cá nhân có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đối với hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức được biết.

- Chủ động đề nghị người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ, công chức, viên chức đến Bộ phận Một cửa để kịp thời tăng, giảm cán bộ, công chức, viên chức khi số lượng tổ chức, cá nhân đến thực hiện thủ tục hành chính có biến động tăng, giảm rõ rệt hoặc quá ít hoặc trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được vắng mặt, được nghỉ theo quy định.

- Công khai tại trụ sở và trên trang tin điện tử của Bộ phận Một cửa họ, tên, chức danh, số điện thoại của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Bộ phận Một cửa; họ, tên, chức danh, lĩnh vực công tác, số điện thoại của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa.

- Kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân, cán bộ, công chức, viên chức xảy ra tại Bộ phận Một cửa.

- Tổ chức bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm an ninh, an toàn cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, tổ chức, cá nhân đến thực hiện thủ tục hành chính tại trụ sở Bộ phận Một cửa.

- Quản lý, trình cấp có thẩm quyền về việc mua sắm, thuê, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế, bổ sung, thanh lý tài sản, cơ sở vật chất, kỹ thuật tại Bộ phận Một cửa theo đúng quy định của pháp luật; bố trí khoa học, hợp lý các khu vực cung cấp thông tin, giải quyết thủ tục hành chính, trang thiết bị phục vụ tổ chức, cá nhân đến thực hiện thủ tục hành chính.

**Câu 4. Anh B là công chức Tư pháp – Hộ tịch xã. Anh vừa được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phân công nhiệm vụ làm việc tại Bộ phận Một cửa. Anh muốn biết tiêu chuẩn, trách nhiệm, quyền lợi và thời hạn làm việc của công chức làm việc tại Bộ phận một cửa được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo điểm c khoản 4 Điều 10 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP), công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã là công chức thuộc các chức danh công chức cấp xã quy định tại Luật cán bộ, công chức do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công căn cứ vào tình hình cụ thể tại địa phương.

Điều 11 Nghị định 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 107/2021/NĐ-CP) quy định tiêu chuẩn, trách nhiệm, quyền lợi, thời hạn làm việc của công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa như sau:

*- Tiêu chuẩn*

+ Đủ tiêu chuẩn chung về phẩm chất theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức, lực lượng vũ trang;

+ Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa cấp bộ (bao gồm tổng cục và tương đương, cục), cấp tỉnh, cấp huyện đã được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên; có thâm niên công tác tối thiểu 03 năm trong ngành, lĩnh vực được phân công và được đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ;

+ Có phẩm chất, đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao trong thi hành nhiệm vụ được giao;

+ Có tác phong, thái độ giao tiếp, cư xử lịch sự, hòa nhã, cởi mở, thân thiện, chuẩn mực, đúng quy chế văn hóa công sở.

*- Trách nhiệm*

+ Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính;

+ Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác; trường hợp phải yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ chỉ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung một lần;

+ Tiếp nhận, số hóa, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ, theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định; cập nhật hồ sơ đã tiếp nhận vào phần mềm quản lý và cấp mã số hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân;

+ Chủ động tham mưu, đề xuất sáng kiến cải tiến việc giải quyết thủ tục hành chính; kịp thời phát hiện, kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung, thay đổi hoặc hủy bỏ, bãi bỏ các quy định về thủ tục hành chính trái pháp luật, không khả thi hoặc không phù hợp với tình hình thực tế của bộ, ngành, địa phương;

+ Mặc đồng phục hoặc trang phục ngành theo quy định, đeo Thẻ công chức, viên chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ;

+ Sinh hoạt chuyên môn, đảng, đoàn thể, bình xét thi đua, khen thưởng, kỷ luật tại cơ quan đã cử đến Bộ phận Một cửa;

+ Thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan.

*- Quyền lợi*

+ Được tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ, công nghệ thông tin và văn hóa ứng xử, giao tiếp với tổ chức, cá nhân;

+ Được tham gia các khóa học lý luận chính trị, quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học và các lĩnh vực khác ở trong nước, nước ngoài theo quy định của pháp luật;

+ Được nghỉ bù (nếu làm việc thêm giờ, làm vào ngày lễ, tết, thứ Bảy, Chủ nhật);

+ Nhận lương, phụ cấp, bồi dưỡng và chế độ, chính sách khác (nếu có) tại cơ quan đã cử đến Bộ phận Một cửa.

- Thời hạn làm việc của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến Bộ phận Một cửa

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời hạn thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến Bộ phận Một cửa cấp bộ, cấp tỉnh, cấp huyện không ít hơn 06 tháng và không nhiều hơn 24 tháng mỗi đợt; trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 12 Nghị định này.

**Câu 5. Tháng 7/2022, khi làm thủ tục thay đổi đăng ký thường trú, cơ quan đăng ký thường trú đã thu hồi Sổ hộ khẩu của anh A để cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú. Đến tháng 10/2022, khi làm thủ tục hành chính tại Ủy ban nhân dân xã A, công chức tại tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính lại yêu câu anh K xuất trình Sổ hộ khẩu. Xin hỏi việc yêu cầu của công chức Bộ phận Một cửa xã A có đúng quy định hay không?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại trụ sở Bộ phận Một cửa và tại cơ quan có thẩm quyền không được thực hiện các hành vi sau đây:

- Cửa quyền, sách nhiễu, gây phiền hà, khó khăn cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính;

- Cản trở tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức nộp hồ sơ, nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật;

- Cản trở hoặc ngăn chặn trái phép quá trình truyền, gửi, nhận dữ liệu điện tử; thay đổi, xóa, hủy, giả mạo, sao chép, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ nội dung dữ liệu thực hiện thủ tục hành chính;

- Tiết lộ thông tin về hồ sơ, tài liệu và các thông tin liên quan đến bí mật của tổ chức, cá nhân hoặc sử dụng thông tin đó để trục lợi;

- Từ chối thực hiện, kéo dài thời gian giải quyết thủ tục hành chính hoặc tự ý yêu cầu bổ sung hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật;

- Trực tiếp giao dịch, yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không thông qua Bộ phận Một cửa, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; g) Đùn đẩy trách nhiệm, thiếu hợp tác, thiếu công bằng, không khách quan, không đúng pháp luật trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

- Ứng xử, giao tiếp không phù hợp với quy chế văn hóa công sở;

- Yêu cầu cung cấp lại thông tin, giấy tờ, tài liệu điện tử hoặc đã được số hóa có giá trị pháp lý theo quy định pháp luật, được kết nối, chia sẻ dữ liệu trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, trừ trường hợp sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra lại tính xác thực của thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được số hóa;

- Các hành vi vi phạm pháp luật khác trong thực hiện công vụ.

\* Căn cứ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 5 nêu trên, việc công chức Bộ phận Một cửa xã A yêu cầu anh K xuất trình Sổ hộ khẩu khi thông tin cư trú của anh K đã được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú là không đúng pháp luật, trừ trường hợp sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra lại tính xác thực của thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được số hóa.

**Câu 6. Xin cho biết pháp luật quy định tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính không được thực hiện những hành vi nào?**

***Trả lời:***

Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính không được thực hiện các hành vi như sau:

+ Gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt, sử dụng trái phép hồ sơ, tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

+ Cản trở việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân;

+ Dùng các thủ đoạn khác để lừa dối, hối lộ cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

+ Vu khống, phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, mạo danh người khác để tố cáo sai sự thật, không có căn cứ, không có chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền trong hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

+ Xúc phạm danh dự của cơ quan có thẩm quyền; dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

+ Nhận xét, đánh giá thiếu khách quan, không công bằng, không trung thực, không đúng pháp luật, không đúng thực tế với việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

+ Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

**Câu 7. Sắp tới, ông B có việc phải ra xã thực hiện một số thủ tục hành chính. Ông muốn biết ông có quyền và trách nhiệm gì khi thực hiện thủ tục hành chính?**

***Trả lời:***

Điều 6 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính như sau:

- Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính có quyền:

+ Được hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, nhận Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả;

+ Từ chối thực hiện những yêu cầu không được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật quy định thủ tục hành chính;

+ Phản ánh, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về sự không cần thiết, tính không hợp lý và không hợp pháp của thủ tục hành chính;

+ Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo cán bộ, công chức, viên chức khi có căn cứ, chứng cứ chứng minh việc hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không đúng quy định của pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan;

+ Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

+ Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác của các giấy tờ có trong hồ sơ và cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan;

+ Khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa phải mang theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, trường hợp được ủy quyền nhận thay thì mang thêm giấy ủy quyền của người đã ủy quyền đi nhận thay kết quả;

+ Thực hiện đầy đủ các quy định về giải quyết thủ tục hành chính và các quy định của Bộ phận Một cửa; nộp đầy đủ các khoản phí, lệ phí (nếu có) theo quy định;

+ Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 Điều 5 Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Câu 8. Khi đến thực hiện thủ tục hành chính ở xã X, ông A không thấy có công chức trực ở Bộ phận Một cửa. Ông hỏi bảo vệ và được biết, do công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa đi tập huấn trên huyện nên hôm nay Bộ phận Một cửa tạm thời không thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ. Xin hỏi, xã X không tiếp nhận và trả hồ sơ vì lý do nêu trên có đúng quy định pháp luật hay không?**

***Trả lời:***

Theo khoản 8 Điều 12 Nghị định 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận một cửa có trách nhiệm chủ động phối hợp với Bộ phận Một cửa quản lý cán bộ, công chức, viên chức được cử đến Bộ phận Một cửa công tác; có phương án bố trí dự phòng ít nhất 01 cán bộ, công chức, viên chức không chuyên trách để kịp thời thay thế cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa trong các trường hợp người đó nghỉ phép, nghỉ bù, nghỉ ốm, nghỉ việc riêng, đi học, đi công tác để không làm gián đoạn việc tiếp nhận và trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân; kịp thời tăng, giảm số lượng hoặc tạm thời rút công chức từ Bộ phận Một cửa khi số lượng tổ chức, cá nhân đến thực hiện thủ tục hành chính tăng, giảm hoặc quá ít (nếu tạm thời rút công chức về thì phải trao đổi với Bộ phận Một cửa để có biện pháp xử lý khi có tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ, trả kết quả giải quyết). Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức không hoàn thành nhiệm vụ hoặc có mức độ hài lòng thấp thì cử cán bộ, công chức, viên chức khác thay thế.

Như vậy, trong trường hợp công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa được cử đi tập huấn (đi công tác) thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X phải bố trí dự phòng ít nhất 01 công chức để kịp thời thay thế công chức đó để không làm gián đoạn việc tiếp nhận và trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

**Câu 9. Thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới và xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Ủy ban nhân dân xã A đề xuất kế hoạch cải tạo trụ sở và trang thiết bị tại Bộ phận Một cửa. Xin cho biết việc bố trí trụ sở và trang thiết bị của Bộ phận Một cửa được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 13 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định vể bố trí trụ sở, trang thiết bị của Bộ phận Một cửa như sau:

- Bộ phận Một cửa được bố trí ở vị trí thuận tiện, dễ tìm, diện tích phù hợp để thực hiện nhiệm vụ, quy mô diện tích phù hợp với số lượng giao dịch giải quyết tại Bộ phận Một cửa trong ngày. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện căn cứ vào tình hình tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính thực tế tại bộ, ngành, địa phương mình để bố trí vị trí, diện tích hợp lý, ưu tiên việc nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc đã có hoặc thuê, hoán đổi công năng sử dụng của công trình sẵn có để tránh lãng phí. Trường hợp xây dựng trụ sở mới phải được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

- Về trang thiết bị

+ Căn cứ vào tính chất công việc và tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị và tiêu chuẩn, định mức về máy móc, thiết bị trang bị cho cơ quan nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định theo thẩm quyền về trang thiết bị, phương tiện làm việc của Bộ phận Một cửa, đáp ứng nhu cầu làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

+ Tại Bộ phận Một cửa: Bố trí khu vực cung cấp thông tin, thủ tục hành chính; khu vực tiếp nhận và trả kết quả được chia thành từng quầy tương ứng với một hoặc một số lĩnh vực khác nhau, trong đó căn cứ vào quy mô, diện tích có thể tổ chức quầy hướng dẫn hoặc quầy dành riêng cho người cao tuổi, phụ nữ mang thai, người khuyết tật; bố trí đủ ghế ngồi chờ, bàn để viết, máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến; lắp đặt camera theo dõi toàn bộ khu vực làm việc của Bộ phận Một cửa có kết nối với cơ quan nhà nước cấp trên và trong toàn hệ thống; bố trí khu vực đặt các trang thiết bị: máy lấy số xếp hàng tự động kết nối tới Hệ thống thông tin một cửa điện tử; các màn hình cảm ứng phục vụ tổ chức, cá nhân tra cứu thông tin, thủ tục hành chính, tra cứu kết quả giải quyết thủ tục hành chính, đánh giá mức độ hài lòng; thiết bị phục vụ số hóa hồ sơ, tài liệu; bố trí khu vực cung cấp dịch vụ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

Khuyến khích việc tích hợp các dịch vụ tiện ích để bổ trợ, phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân khi đến giao dịch tại Bộ phận Một cửa.

**Câu 10. Để thuận tiện hơn cho người dân trong thực hiện thủ tục hành chính, hiện nay có một số thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Xin cho biết vấn đề này được pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP: Thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính là việc cá nhân, tổ chức có thể được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, trả kết quả hoặc tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nơi cư trú, đặt trụ sở hoặc nơi đã cấp các loại giấy tờ cho cá nhân, tổ chức.

Khoản 6 Điều 14 này quy định: Căn cứ việc triển khai số hóa, kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử và kết quả triển khai dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh và Cổng Dịch vụ công quốc gia, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mở rộng phạm vi tiếp nhận thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp thuộc phạm vi quản lý.

**Câu 11. Xin cho biết tổ chức, cá nhân được nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng những cách thức nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP), tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua các cách thức như sau:

- Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa.

- Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật.

- Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

**Câu 12. Khi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân thị trấn làm thủ tục đăng ký khai sinh cho con, tôi thấy tại trụ sở Ủy ban có dán công khai quy trình thực hiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã. Đề nghị cho biết pháp luật có quy định cụ thể các yêu cầu công khai thủ tục hành chính tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính hay không?**

***Trả lời:***

Điều 14 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP quy định việc công khai thủ tục hành chính tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính phải đáp ứng 03 yêu cầu cụ thể sau đây:

- Việc công khai thủ tục hành chính phải được tổ chức thực hiện kịp thời, đảm bảo thủ tục hành chính được công khai đúng ngày Quyết định công bố có hiệu lực thi hành; không công khai các thủ tục hành chính đã hết hiệu lực thi hành.

- Việc công khai thủ tục hành chính phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ các thủ tục hành chính và bộ phận tạo thành thủ tục hành chính theo Quyết định công bố và dữ liệu được kết xuất từ Cơ sở dữ liệu quốc gia đối với thủ tục hành chính trong Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính; tạo thuận lợi tối đa cho tổ chức, cá nhân tiếp cận, tìm hiểu và thực hiện thủ tục hành chính; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, đồng thời có cơ sở, điều kiện để thực hiện quyền giám sát quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của cán bộ, công chức nhà nước.

- Trong trường hợp các thủ tục hành chính được công khai có mẫu đơn, mẫu tờ khai thì các mẫu đơn, mẫu tờ khai phải được đính kèm ngay sau thủ tục hành chính; bản giấy thủ tục hành chính được niêm yết công khai phải bảo đảm không bị hư hỏng, rách nát, hoen ố; trường hợp công khai dưới hình thức điện tử thì mẫu đơn, mẫu tờ khai phải sẵn sàng để cung cấp cho cá nhân, tổ chức thực hiện khi có yêu cầu.

***3. Xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã***

**Câu 1. Đề nghị cho biết những hành vi vi phạm nào của cán bộ, công chức cấp xã sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP, cán bộ, công chức cấp xã có hành vi sau đây sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật:

- Hành vi vi phạm các quy định về nghĩa vụ của cán bộ, công chức hoặc những việc mà cán bộ, công chức không được làm.

- Hành vi vi phạm nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi làm việc.

- Hành vi vi phạm đạo đức, lối sống của cán bộ, công chức.

- Các hành vi vi phạm pháp luật khác trong khi thi hành công vụ.

**Câu 2. Xin cho biết hành vi vi phạm của cán bộ, công chức cấp xã được xác định thành những mức độ nào?**

***Trả lời:***

Mức độ của hành vi vi phạm của cán bộ, công chức cấp xã được xác định thành 04 mức độ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Vi phạm gây hậu quả ít nghiêm trọng: Là vi phạm có tính chất, mức độ tác hại không lớn, tác động trong phạm vi nội bộ, làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

- Vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng: Là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại lớn, tác động ngoài phạm vi nội bộ, gây dư luận xấu trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân, làm giảm uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

-Vi phạm gây hậu quả rất nghiêm trọng: Là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại rất lớn, phạm vi tác động đến toàn xã hội, gây dư luận rất bức xúc trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân, làm mất uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

- Vi phạm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng: Là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại đặc biệt lớn, phạm vi tác động sâu rộng đến toàn xã hội, gây dư luận đặc biệt bức xúc trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân, làm mất uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

**Câu 3. Anh T là công chức của Ủy ban nhân dân xã X có hành vi vi phạm chính sách dân số (sinh con thứ ba). Đề nghị cho biết anh T có bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức hay không?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số [112/2020/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/can-bo/nghi-dinh-112-2020-nd-cp-xu-ly-ky-luat-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-191083-d1.html), các hành vi vi phạm của công chức sẽ bị áp dụng hình thức kỷ luật khiển trách trong đó có các vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, dân số, hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới, an sinh xã hội; các quy định khác của pháp  luật liên quan đến cán bộ, công chức.

Điều 10 Pháp lệnh dân số năm 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2008) quy định quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc thực hiện cuộc vận động dân số và kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản: sinh một hoặc hai con, trừ các trường hợp đặc biệt sau đây:

- Cặp vợ chồng sinh con thứ ba, nếu cả hai hoặc một trong hai người thuộc dân tộc có số dân dưới 10.000 người hoặc thuộc dân tộc có nguy cơ suy giảm số dân (tỷ lệ sinh nhỏ hơn hoặc bằng tỷ lệ chết) theo công bố chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Cặp vợ chồng sinh con lần thứ nhất mà sinh ba con trở lên.

- Cặp vợ chồng đã có một con đẻ, sinh lần thứ hai mà sinh hai con trở lên.

- Cặp vợ chồng sinh lần thứ ba trở lên, nếu tại thời điểm sinh chỉ có một con đẻ còn sống, kể cả con đẻ đã cho làm con nuôi.

- Cặp vợ chồng sinh con thứ ba, nếu đã có hai con đẻ nhưng một hoặc cả hai con bị dị tật hoặc mắc bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền, đã được Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương xác nhận.

- Cặp vợ chồng mà một hoặc cả hai người đã có con riêng (con đẻ), chỉ sinh một con hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh. Quy định này không áp dụng cho trường hợp tái hôn giữa hai người đã từng có hai con chung trở lên và hiện đang còn sống.

- Phụ nữ chưa kết hôn sinh một hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh.

Căn cứ các quy định pháp luật, trường hợp anh T sinh con thứ 3 mà không thuộc các trường hợp đặc biệt nêu trên thì được coi là vi phạm chính sách của pháp luật về dân số và bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách. Theo Khoản 1 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019), cán bộ, công chức bị khiển trách hoặc cảnh cáo thì thời gian nâng lương bị kéo dài 06 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực.

**Câu 4. Tháng 02/2022, Ủy ban nhân dân xã A có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách do có hành vi vi phạm nội quy, quy chế của cơ quan. Đến tháng 6/2022, công chức này tiếp tục bị đưa ra kỷ luật vì có thái độ hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà khi giải quyết thủ tục hành chính cho người dân. Tại cuộc họp xem xét kỷ luật, có ý kiến đề xuất xử lý kỷ luật công chức bằng hình thức cảnh cáo do đã bị kỷ luật khiển trách mà tái phạm. Xin hỏi, việc xác định công chức tái phạm trong trường hợp này có đúng quy định pháp luật không?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định 112/2020/NĐ-CP, hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại Điều 8 Nghị định này mà tái phạm.

Khoản 8 Điều 2 Nghị định 112/2020/NĐ-CP quy định cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm lần đầu đã bị xử lý kỷ luật mà trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực có cùng hành vi vi phạm thì bị coi là tái phạm.

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp công chức Ủy ban nhân dân xã A đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách do có hành vi vi phạm nội quy, quy chế của cơ quan vào tháng 02/2022. Trong thời hạn 24 tháng (tháng 6/2022) công chức này lại bị đưa ra xem xét kỷ luật do có hành vi vi phạm có thái độ hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà khi giải quyết thủ tục hành chính cho người dân. Do không cùng hành vi vi phạm nên không bị coi là tái phạm. Việc áp dụng hình thức kỷ luật đối với trường hợp này được căn cứ vào mức độ gây hậu quả nghiêm trọng của hành vi vi phạm do cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

**Câu 5. Năm 2010, ông D là công chức của Ủy ban nhân dân xã A có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai với mục đích trục lợi. Đến năm 2022, hành vi vi phạm này của ông D mới bị phát hiện khi ông đang là Bí thư đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân dân xã. Ủy ban kiểm tra huyện ủy tiến hành kiểm tra, kết luận vi phạm của ông D gây hậu quả rất nghiêm trọng, ảnh hưởng đến cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn. Tháng 9/2022, Ban thường vụ Huyện ủy ra quyết định kỷ luật khai trừ đảng đối với ông D. Có ý kiến cho rằng, không thể kỷ luật hành chính đối với ông D vì đã hết thời hiệu kỷ luật. Xin hỏi, trong trường hợp này ông D có bị xử lý kỷ luật hành chính hay không?**

***Trả lời:***

Theo Điều 80 Luật Cán bộ, công chức 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019), thời hiệu xử lý kỷ luật là thời hạn mà khi hết thời hạn đó thì cán bộ, công chức có hành vi vi phạm không bị xử lý kỷ luật. Thời hiệu xử lý kỷ luật được tính từ thời điểm có hành vi vi phạm. Theo đó thời hiệu xử lý kỷ luật là 02 năm đối với hành vi vi phạm ít nghiêm trọng đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khiển trách và 05 năm đối với hành vi vi phạm còn lại, trừ các hành vi không áp dụng thời hiệu kỷ luật bao gồm:

+ Cán bộ, công chức là đảng viên có hành vi vi phạm đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khai trừ;

+ Có hành vi vi phạm quy định về công tác bảo vệ chính trị nội bộ;

+ Có hành vi xâm hại đến lợi ích quốc gia trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

+ Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp.

Căn cứ các quy định pháp luật, ông D có hành vi vi phạm từ năm 2010, nhưng đến năm 2022 (sau 12 năm), hành vi của ông D mới bị phát hiện và bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khai trừ đảng. Hành vi này thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu kỷ luật theo quy định nêu trên. Khoản 6 Điều 2 Nghị định 112/2020/NĐ-CP quy định trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đã bị xử lý kỷ luật đảng thì hình thức kỷ luật hành chính phải bảo đảm ở mức độ tương xứng với kỷ luật đảng. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật đảng, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải xem xét, quyết định việc xử lý kỷ luật hành chính.

Hiện nay, ông D là cán bộ xã theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019). Căn cứ khoản 1 Điều 7 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP, ông D có thể bị áp dụng hình thức kỷ luật cao nhất là bãi nhiệm.

**Câu 6. Năm 2015, khi thi tuyển vào công chức xã, do làm mất bằng tốt nghiệp đại học nên anh X đã sử dụng bằng giả để nộp hồ sơ. Sau khi vào công chức xã, hành vi của anh X đã bị phát hiện. Đề nghị cho biết hành vi của anh X bị xử lý như thế nào?**

***Trả lời:***

[Điều 13 Nghị định 112/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-112-2020-ND-CP-xu-ly-ky-luat-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-453227.aspx?anchor=dieu_13) quy định việc áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức có hành vi vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc hạ bậc lương đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý mà tái phạm.

- Có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Nghị định này.

- Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp để được tuyển dụng vào cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Nghiện ma túy, trường hợp này phải có kết luận của cơ sở y tế hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

- Ngoài quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, hình thức kỷ luật buộc thôi việc còn được áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

Như vậy, công chức sử dụng bằng giả, giấy tờ giả để được tuyển dụng vào cơ quan, tổ chức, đơn vị là hành vi vi phạm sẽ bị áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc.

Bên cạnh đó, [Điều 341 Bộ luật Hình sự 2015](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Bo-luat-hinh-su-2015-296661.aspx?anchor=dieu_341) (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức; trong đó có các mức hình phạt: phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm. Nếu có các tình tiết tăng nặng (sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng…) thì mức phạt cao nhất là 07 năm tù. Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung: phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Căn cứ các quy định nêu trên, anh X bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc, nếu có đủ căn cứ, anh X còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

**Câu 7. Ủy ban nhân dân xã H chuẩn bị tổ chức họp kiểm điểm đối với 01 công chức của xã do có hành vi vi phạm. Xin hỏi việc họp kiểm điểm công chức cấp xã phải có sự tham gia của những cơ quan, tổ chức, cá nhân nào và được tiến hành như thế nào?**

***Trả lời:***

Điểm d Khoản 2 [Điều 26 Nghị định 112/2020/NĐ-CP](https://lawnet.vn/vb/nghi-dinh-1122020ndcp-xu-ly-ky-luat-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-6EA6B.html#dieu_26) quy định trách nhiệm tổ chức cuộc họp kiểm điểm công chức như sau:

“a*) Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi công chức công tác là đơn vị cấu thành thì thành phần dự họp là toàn thể công chức của đơn vị cấu thành; đại diện lãnh đạo, cấp ủy, công đoàn, cơ quan tham mưu về công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức.*

*b) Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức không có đơn vị cấu thành thì thành phần dự họp kiểm điểm là toàn thể công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức.*

*c) Trường hợp người bị kiểm điểm là công chức được cử biệt phái thì ngoài thành phần quy định tại điểm a, điểm b khoản này còn phải có đại diện lãnh đạo của cơ quan cử công chức biệt phái.*

*d) Trường hợp người bị kiểm điểm là công chức cấp xã thì thành phần dự họp là đại diện lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, đại diện tổ chức chính trị - xã hội có liên quan và toàn thể công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã”.*

Theo đó, phiên họp kiểm điểm công chức cấp xã phải có sự tham gia của đại diện lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, đại diện tổ chức chính trị - xã hội có liên quan và toàn thể công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Tại Khoản 3 Điều 26 của Nghị định nêu trên quy định việc tổ chức cuộc họp kiểm điểm được tiến hành như sau:

- Người chủ trì cuộc họp tuyên bố lý do cuộc họp, thông báo hoặc ủy quyền cho cơ quan tham mưu về công tác tổ chức, cán bộ thông báo các nội dung: tóm tắt về quá trình công tác; hành vi vi phạm; các hình thức xử lý đã ban hành (nếu có); thời điểm xảy ra hành vi vi phạm, thời điểm phát hiện hành vi vi phạm; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của người có hành vi vi phạm; thời hiệu và thời hạn xử lý theo quy định của pháp luật;

- Người có hành vi vi phạm trình bày bản kiểm điểm, trong đó nêu rõ hành vi vi phạm và tự nhận hình thức kỷ luật.

Trường hợp người có hành vi vi phạm có mặt tại cuộc họp nhưng không làm bản kiểm điểm thì cuộc họp kiểm điểm vẫn được tiến hành.

Trường hợp người có hành vi vi phạm vắng mặt thì cuộc họp kiểm điểm được tiến hành sau 02 lần gửi thông báo triệu tập họp;

- Thành viên tham dự cuộc họp phát biểu, nêu rõ ý kiến về các nội dung quy định tại điểm a khoản này;

- Người chủ trì cuộc họp kết luận.

Nội dung cuộc họp kiểm điểm phải được lập thành biên bản.

**Câu 8. Chị M là công chức xã bị xử lý kỷ luật hình thức khiển trách do vi phạm nội quy của cơ quan và Quyết định kỷ luật có hiệu lực từ ngày 01/3/2022. Đến tháng 9/2022, chị M lại tiếp tục bị xử lý kỷ luật hình thức cảnh cáo do vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản công trong quá trình thực thi công vụ và Quyết định có hiệu lực từ ngày 30/9/2022. Xin hỏi, hiệu lực thi hành quyết định kỷ luật đối với chị M về hành vi vi phạm nội quy của cơ quan được xác định như thế nào?**

***Trả lời:***

Hiệu lực thi hành quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được quy định tại Khoản 4 [Điều 30 Nghị định 112/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-112-2020-nd-cp-xu-ly-ky-luat-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-453227.aspx) như sau:

“*Quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực thi hành. Trong thời gian này, nếu công chức không tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý kỷ luật thì quyết định kỷ luật đương nhiên chấm dứt hiệu lực mà không cần phải có văn bản về việc chấm dứt hiệu lực.*

*Trường hợp công chức tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian đang thi hành quyết định kỷ luật thì xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này. Quyết định kỷ luật đang thi hành chấm dứt hiệu lực kể từ thời điểm quyết định kỷ luật đối với hành vi vi phạm pháp luật mới có hiệu lực. Các tài liệu liên quan đến việc xử lý kỷ luật và quyết định kỷ luật phải được lưu giữ trong hồ sơ công chức. Hình thức kỷ luật phải ghi vào lý lịch của công chức.”*

Trong tình huống nêu trên, Quyết định kỷ luật hình thức khiển trách của chị M có hiệu lực từ ngày 01/3/2022. Trong thời gian 12 tháng thi hành quyết định kỷ luật, chị M tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật và bị xử lý kỷ luật. Do đó, Quyết định kỷ luật ngày 01/3/2022 chấm dứt hiệu lực kể từ thời điểm Quyết định kỷ luật mới có hiệu lực, tức là từ ngày 30/9/2022.

**Câu 9. Anh V là công chức Tư pháp – Hộ tịch xã hưởng lương bậc 3 ngạch chuyên viên từ ngày 01/5/2022. Ngày 01/11/2022, anh V bị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật do có hành vi vi phạm pháp luật với hình thức hạ bậc lương. Quyết định kỷ luật có hiệu lực từ ngày ký. Đề nghị cho biết việc xếp lương của anh V được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP quy định: Công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức hạ bậc lương, nếu đang hưởng lương từ bậc 2 trở lên của ngạch hoặc chức danh thì xếp vào bậc lương thấp hơn liền kề của bậc lương đang hưởng. Thời gian hưởng bậc lương mới kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực. Thời gian xét nâng bậc lương lần sau để trở lại bậc lương cũ trước khi bị kỷ luật được tính kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực. Thời gian giữ bậc lương trước khi bị kỷ luật hạ bậc lương được bảo lưu để tính vào thời gian xét nâng bậc lương lần kế tiếp. Trường hợp công chức đang hưởng lương bậc 1 hoặc đang hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung của ngạch hoặc chức danh thì không áp dụng hình thức kỷ luật hạ bậc lương; tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật, cấp có thẩm quyền xem xét áp dụng hình thức kỷ luật phù hợp.

Căn cứ quy định nêu trên, việc xếp bậc lương đối với anh V được thực hiện như sau: Anh V đang hưởng lương bậc 3 ngạch chuyên viên, bị kỷ luật hạ bậc lương từ ngày 01/11/2022 (ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực), theo đó anh V sẽ hưởng lương bậc 2 từ ngày 01/11/2022. Thời gian xét nâng bậc lương lần sau để trở lại bậc lương cũ tính từ ngày 01/11/2022.

**Câu 10. Ông H bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc do có hành vi tham nhũng trong thời gian đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Xin hỏi, sau thời hạn bao lâu kể từ ngày quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc có hiệu lực thì ông H có thể đăng ký dự tuyển vào cơ quan, tổ chức của Nhà nước?**

***Trả lời:***

Điểm c Khoản 2 Điều 39 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP quy định sau 12 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật buộc thôi việc có hiệu lực, công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc được quyền đăng ký dự tuyển vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước. Trường hợp bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc do tham nhũng, tham ô hoặc vi phạm đạo đức công vụ thì không được đăng ký dự tuyển vào các cơ quan hoặc vị trí công tác có liên quan đến nhiệm vụ, công vụ đã đảm nhiệm.

Căn cứ quy định nêu trên, ông H bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc do có hành vi tham nhũng khi đang đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, do đó sau 12 tháng kể từ ngày quyết định kỷ luật buộc thôi việc đối với ông H có hiệu lực thì ông H có thể đăng ký dự tuyển vào các cơ quan, tổ chức của Nhà nước, trừ cơ quan hoặc vị trí công tác có liên quan đến nhiệm vụ, công vụ mà ông H đã đảm nhiệm.

**Câu 11. Trường hợp cán bộ, công chức đã bị xử lý kỷ luật nhưng sau đó đã được của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc Tòa án kết luận là bị oan sai thì xử lý như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 4, khoản 5 Điều 39 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP quy định về việc công chức bị xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức mà sau đó đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc Tòa án kết luận là bị oan sai thì xử lý như sau:

- Quyết định xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc Tòa án kết luận là bị oan, sai thì chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản kết luận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi cán bộ, công chức làm việc có trách nhiệm công bố công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi cán bộ, công chức đang công tác.

- Trường hợp đã ban hành quyết định kỷ luật theo kết luận của bản án phúc thẩm và không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền bị oan, sai nhưng sau đó có thay đổi về hình phạt ở bản án mới theo quy định của pháp luật về tố tụng thì việc xử lý quyết định kỷ luật đã ban hành do cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật xem xét, quyết định.

- Công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức giáng chức, cách chức, buộc thôi việc, sau đó được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc Tòa án kết luận là oan, sai mà vị trí công tác cũ đã bố trí người khác thay thế thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí vào vị trí công tác, chức vụ lãnh đạo, quản lý phù hợp.

**Câu 12. Công chức G bị tố cáo có hành vi nhận hối lộ. Để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xem xét, xử lý kỷ luật, Thủ trưởng cơ quan ra quyết định tạm đình chỉ công tác đối với công chức G. Thời gian tạm đình chỉ công tác là 15 ngày. Trong thời gian tạm đình chỉ công tác, công chức G không được hưởng lương và các chế độ khác của cơ quan. Xin hỏi việc Thủ trưởng cơ quan ra quyết định nêu trên đối với công chức G có phù hợp với quy định của pháp luật không?**

***Trả lời:***

Điều 81 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ, công chức như sau: “*Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức có thể ra quyết định tạm đình chỉ công tác trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, nếu để cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý. Thời hạn tạm đình chỉ công tác không quá 15 ngày, trường hợp cần thiết có thể kéo dài thêm nhưng tối đa không quá 15 ngày; nếu cán bộ, công chức bị tạm giữ, tạm giam để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử thì thời gian tạm giữ, tạm giam được tính là thời gian nghỉ việc có lý do; hết thời hạn tạm đình chỉ công tác nếu cán bộ, công chức không bị xử lý kỷ luật thì được tiếp tục bố trí làm việc ở vị trí cũ. Trong thời hạn xử lý kỷ luật, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định tạm đình chỉ công tác của viên chức nếu thấy viên chức tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý kỷ luật.”*

Khoản 1 Điều 41 Nghị định số 112/2020/ND-CP quy định:“*Trong thời gian tạm giữ, tạm giam hoặc được cho tại ngoại nhưng áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú mà không thể tiếp tục đi làm để phục vụ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử hoặc tạm đình chỉ công tác mà chưa bị xem xét xử lý kỷ luật thì được hưởng 50% của mức lương hiện hưởng, cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có). Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị tạm đình chỉ chức vụ thì không được hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, quản lý”.*

Căn cứ các quy định nêu trên, việc Thủ trưởng cơ quan ra quyết định tạm đình chỉ công tác trong quá trình xem xét kỷ luật mà không cho công chức G hưởng lương là không đúng quy định pháp luật.

**Câu 13. Anh K là công chức xã bị tuyên án 06 tháng tù về tội cố ý làm hư hỏng tài sản. Do anh K đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại nên được hưởng án treo. Đề nghị cho biết anh K có thuộc trường hợp đương nhiên bị buộc thôi việc hay không?**

***Trả lời:***

Theo Khoản 3 Điều 79 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019), công chức bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị kết án về tội phạm tham nhũng thì đương nhiên bị buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bổ nhiệm.

Căn cứ vào quy định nêu trên, trường hợp của anh K bị Tòa án kết án phạt tù nhưng cho hưởng án treo và không bị kết án về tội phạm tham nhũng, do đó, anh K không thuộc trường hợp đương nhiên buộc thôi việc.

**Câu 14. Ủy ban nhân dân A vừa nhận được một số kiến nghị của người dân trên địa bàn về việc công chức tại bộ phận tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính có hách dịch, cửa quyền, sách nhiễu, gây phiền hà khi thực hiện thủ tục hành chính. Qua kiểm tra, Ủy ban nhân dân xã đã xác định công chức đó là chị V. Tuy nhiên, hiện nay chị V đang mắc bệnh hiểm nghèo (ung thư giai đoạn 2). Xin cho biết xã có thể đưa ra xem xét xử lý kỷ luật đối với chị V ngay được không?**

***Trả lời:***

[Điều 3 Nghị định 112/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-112-2020-nd-cp-xu-ly-ky-luat-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-453227.aspx) quy định các trường hợp sau đây chưa xem xét xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể như sau:

- Cán bộ, công chức, viên chức đang trong thời gian nghỉ hàng năm, nghỉ theo chế độ, nghỉ việc riêng được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Cán bộ, công chức, viên chức đang trong thời gian điều trị bệnh hiểm nghèo hoặc đang mất khả năng nhận thức; bị ốm nặng đang điều trị nội trú tại bệnh viện có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

- Cán bộ, công chức, viên chức là nữ giới đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi hoặc cán bộ, công chức, viên chức là nam giới (trong trường hợp vợ chết hoặc vì lý do khách quan, bất khả kháng khác) đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

- Cán bộ, công chức, viên chức đang bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử về hành vi vi phạm pháp luật, trừ trường hợp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Căn cứ quy định nêu trên, chị V có hành vi vi phạm nhưng hiện nay chị đang mắc bệnh hiểm nghèo, do đó chưa đưa ra xem xét kỷ luật đối với chị V.

***4. Quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”***

**Câu 1. Đề nghị cho biết để đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự, cấp xã phải đạt được các tiêu chí nào?**

***Trả lời:***

Tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự được áp dụng để đánh giá, công nhận đối với xã, phường, thị trấn hiện nay được thực hiện theo Thông tư số 124/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an (có hiệu lực kể từ ngày 10/02/2022). Theo đó, xã, phường, thị trấn được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” khi đạt đủ các tiêu chí như sau:

*Một là:* Quý I hằng năm, Đảng ủy có nghị quyết; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có kế hoạch về bảo đảm an ninh, trật tự và đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; xây dựng, củng cố hoặc duy trì ít nhất 01 mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở cơ sở hoạt động hiệu quả.

*Hai là:* Đạt các tiêu chí về triển khai, thực hiện đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương về công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

Không để xảy ra một trong các trường hợp sau: Hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; Hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng; Tuyên truyền, phát triển tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật; Hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện gây phức tạp về an ninh, trật tự; Hoạt động ly khai, đòi tự trị; Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp, kéo dài trong nội bộ Nhân dân; Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Tham gia, phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác ở khu dân cư: Kiềm chế, kéo giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, các hành vi vi phạm pháp luật khác so với năm trước; Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc nếu có phải kịp thời phát hiện, sử dụng đồng bộ các biện pháp giảm thiểu hậu quả và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý; Không phát sinh tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội; thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ các loại đối tượng đang cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật; Không để xảy ra cháy, nổ nghiêm trọng; tai nạn lao động chết người; sự cố nghiêm trọng theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp bất khả kháng).

*Ba là:* Công an xã, phường, thị trấn chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời tham mưu, đề xuất cấp ủy đảng, chính quyền các chủ trương, biện pháp và tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn; không có cá nhân vi phạm bị xử lý kỷ luật.

*Bốn là:* 100% khu dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý trên địa bàn đăng ký, trong đó có từ 70% trở lên được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

**Câu 2. Nội dung của tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự được áp dụng để đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn từ năm 2022 có những điểm mới như thế nào?**

***Trả lời:***

So với Thông tư số 23/2012/TT-BCA, tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự được quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA có hiệu lực kể từ ngày 10/02/2022 có một số nội dung mới như sau:

- Quy định rõ thời điểm ban hành Nghị quyết của Đảng ủy và Kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự của Ủy ban nhân dân cấp xã phải vào Quý I hằng năm; yêu cầu về xây dựng, củng cố hoặc duy trì ít nhất 01 mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở cơ sở hoạt động hiệu quả; tập trung vào công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc .

- Bổ sung mâu thuẫn, tranh chấp kéo dài trong nội bộ Nhân dân; làm rõ tai nạn lao động xảy ra trên địa bàn phải là tai nạn lao động chết người; loại trừ các trường hợp bất khả kháng đối với các tội phạm nghiêm trọng trở lên hoặc sự cố nghiêm trọng xảy ra…

- Mở rộng hình thức cá nhân vi phạm vị xử lý kỷ luật thay vì bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở .

- Mở rộng đối tượng trên địa bàn được công nhận tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự không chỉ khu dân cư mà còn cả cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý trên địa bàn đăng ký đạt tiêu chuẩn này.

**Câu 3. Mốc thời gian, quy trình đánh giá, công nhận tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Mốc thời gian đánh giá tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự đối với xã, phường, thị trấn được tính từ ngày 16/11 năm trước đến ngày 15/11 năm sau.

Việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự được thực hiện như sau: Thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cấp xã kiểm điểm, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện việc xây dựng cấp xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” và hoàn tất thủ tục hồ sơ gửi về Thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cấp huyện để thẩm định và báo cáo, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” trước ngày 20 tháng 11 hằng năm.

**Câu 4. Để phục vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, việc sử dụng kết quả của tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự được pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA, kết quả cấp xã đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự được công nhận trước ngày 20 tháng 11 hằng năm. Do đó, tại thời điểm tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, thì cấp xã đã có kết quả công nhận tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự.

Điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định cấp xã được sử dụng kết quả công nhận tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự để làm căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu 4 thuộc tiêu chí 5, lấy kết quả này để phục vụ xây dựng Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và xem xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Quyết định công nhận và Giấy công nhận cấp xã đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự là tài liệu phục vụ đánh giá, chấm điểm chỉ tiêu 4 thuộc tiêu chí 5 theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

**Câu 5. Khu dân cư muốn được công nhận đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự thì phải đáp ứng những tiêu chí nào?**

***Trả lời:***

Điều 4 Thông tư số 124/2021/TT-BCA quy định khu dân cư được công nhận đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự khi đủ các tiêu chí như sau:

- Quý I hằng năm, chi bộ có nghị quyết, khu dân cư có đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; 100% hộ gia đình đang cư trú trên địa bàn đăng ký tham gia xây dựng khu dân cư “An toàn về an ninh, trật tự”.

- Triển khai, thực hiện đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương về công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

- Không để xảy ra một trong các trường hợp: Hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; Hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng; Tuyên truyền, phát triển tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật; Hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện gây phức tạp về an ninh, trật tự; Hoạt động ly khai, đòi tự trị; Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp, kéo dài trong nội bộ Nhân dân; Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Tham gia, phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác ở khu dân cư, bao gồm: Kiềm chế, kéo giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, các hành vi vi phạm pháp luật khác so với năm trước; Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc nếu có phải kịp thời phát hiện, sử dụng đồng bộ các biện pháp giảm thiểu hậu quả và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý; Không phát sinh tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội; thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ các loại đối tượng đang cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật; Không để xảy ra cháy, nổ nghiêm trọng; tai nạn lao động chết người; sự cố nghiêm trọng theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp bất khả kháng).

- Lực lượng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên và không có cá nhân vi phạm bị xử lý kỷ luật.

**Câu 6. Thẩm quyền xét duyệt, quyết định công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” đối với khu dân cư, xã, phường, thị trấn, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục được pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 10 Thông tư số 124/2021/TT-BCA quy định thẩm quyền xét duyệt, quyết định công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã xét duyệt, ra quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” đối với các khu dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt, ra quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” đối với các xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt, ra quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” đối với các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý.

- Bộ Công an xét duyệt, ra quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” đối với các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục do các đơn vị nghiệp vụ thuộc Bộ Công an theo dõi, hướng dẫn về công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

- Tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp trên có thể ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp dưới một cấp xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” cho Cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đóng trên địa bàn.